BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Tạp chí

KHOA HỌC

Journal of Science

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ISSN 2815-5653

Số (volume) 02, Tập (issue) 01

Tháng 5 – 2023

MỤC LỤC

Trang

1. **Nguyễn Thị Thu Giang,** Motif kì ảo trong tiểu thuyết "Con nhân mã ở trong vườn của Moacyr Scliar" 3
2. **Nguyễn Thị Việt Hằng,** Sự vận động tư tưởng trong sáng tác văn học Việt Nam thời Trung đại 14
3. **Lê Thị Thu Hiền,** Các khuynh hướng chủ đạo của truyện ngắn Nga thế kỉ XIX 24
4. **Mai Thị Hồng Tuyết, Nguyễn Thị Hường, Dương Thị Quỳnh Oanh, Ngô Ngọc Huế,** Những thách thức đối với việc dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo chương trình phổ thông 2018 bậc trung học 38
5. **Nguyễn Thị Hà, Lê Thị Hương,** Phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh đẩy mạnh liên kết vùng 47
6. **Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Sinh Hùng,** Sự du nhập khoa học và kĩ thuật phương Tây vào Đàng Trong thế kỉ XVI – XVII 60
7. **Phạm Văn Lực,** Đối sách của nhà Nguyễn (Việt Nam đối với giặc Xiêm (Thái Lan) ở Tây Bắc giai đoạn 1802 – 1884 70
8. **Trần Thị Thủy, Hồ Ngọc Đăng,** Sự du nhập tư tưởng lễ và lễ trị của Nho giáo vào Việt Nam 84
9. **Trần Thị Kim Bảo,** Đánh giá mức độ bền vững của hoạt động du lịch tại huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định trong bối cảnh biến đổi khí hậu 95
10. **Đoàn Thị Kim Dung,** Tầm quan trọng của thiết kế UX/UI trong dòng chảy 4.0 104

MOTIF KÌ ẢO TRONG TIỂU THUYẾT CON NHÂN MÃ Ở TRONG VƯỜN CỦA MOACYR SCLIAR

Nguyễn Thị Thu Giang[1]

Tóm tắt: *Moacyr Jaime Scliar (1917 - 2011) là một nhà văn Mĩ La tinh nổi tiếng, tác phẩm của ông tập trung vào các vấn đề về bản sắc Do Thái và đặc biệt là về người Do Thái ở Brazil. Con nhân mã ở trong vườn là cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông. Có rất nhiều con đường để đi sâu khám phá tác phẩm độc đáo này, trong đó việc nghiên cứu hệ thống motif kì ảo trong tác phẩm là một gợi ý về cách đọc tiểu thuyết của Moacyr Scliar nói riêng, các tác phẩm của Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo nói chung.*

Từ khóa: *Con nhân mã ở trong vườn, Moacyr Scliar, motif kì ảo, văn học Mĩ La tinh, văn học hiện thực huyền ảo.*

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử hình thành các châu lục, châu Mĩ được phát hiện muộn nhất. Tuy nhiên, ở hầu hết các lĩnh vực, châu lục này đều có sự phát triển vượt bậc đến kinh ngạc, đặc biệt là văn học. Trải qua nhiều biến cố, nền văn học Mĩ La tinh tuy *"sinh sau đẻ muộn"* nhưng đã nhanh chóng bắt kịp xu thế của thời đại, đưa màu sắc kì ảo vào những sáng tác văn chương. Cũng như mọi nền văn học chân chính, văn học Mĩ La tinh đã phản ánh được tâm thức của con người dân tộc, nêu vấn đề của thời đại, sáng tạo một thành tựu nghệ thuật mới, khẳng định dòng văn học hiện thực mang tính huyền ảo - một thành tựu văn học mới mẻ. Nghệ thuật huyền ảo Mĩ La tinh đã mau chóng chứng tỏ sức mạnh của nó trên các lục địa. Trước hết, nó lôi cuốn sự nhiệt tình hưởng ứng của cả Châu Mĩ, tiếp tục ảnh hưởng sang châu Âu, châu Á. Nhà văn cứ sáng tác mặc cho thái độ e ngại của giới nghiên cứu phê bình. Ở Việt Nam, cái mốc đánh dấu sự ảnh hưởng của văn học Mĩ La tinh chính là khi cuốn tiểu thuyết *Trăm năm cô đơn* của Gabriel Garcia Márquez được dịch giả Nguyễn Trung Đức giới thiệu với bạn đọc vào năm 1986.

Tuy nhiên, khi nói đến văn học Mĩ La tinh cũng như chủ nghĩa hiện thực huyền ảo, bên cạnh tên tuổi của Gabriel Garcia Márquez, chúng ta còn có thể kể đến nhà văn Moacyr Jaime Scliar. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, Scliar đã xuất bản hơn 100 cuốn sách bằng tiếng Bồ Đào Nha, bao gồm nhiều thể loại văn học khác nhau: truyện ngắn, tiểu thuyết và các bài luận và ông thành công nhất là ở thể loại tiểu thuyết. Tiểu thuyết của Scliar đã được dịch sang rất nhiều thứ tiếng và được liệt kê trong thư mục bản dịch quốc tế của UNESCO. Ông đã nhận được nhiều giải thưởng danh giá như: giải thưởng Văn học

[1] Trường Đại học An Giang

Sao Paulo năm 2009, được lọt vào hạng mục Sách hay nhất của năm cho tác phẩm *Manual da Paixão Solitária*, giải thưởng Văn học Sao Paulo 2010, … Scliar đã vinh dự được công nhận là thành viên trọn đời của Học viện Văn thư Brazil vào năm 2003.

Con nhân mã ở trong vườn (The Centaur in The Garden) là tác phẩm nổi tiếng nhất của Moacyr Scliar và nhanh chóng trở thành một cuốn sách *best – seller* (sách bán chạy nhất) từ khi mới ra mắt. Với phong cách nghệ thuật mang đậm dấu ấn văn học Mĩ La tinh, tiểu thuyết này đã nhận được sự quan tâm của đông đảo độc giả và trở thành đề tài gây chú ý đối với giới nghiên cứu trên thế giới: "Scliar nói: tất cả chúng ta đều là những người xa lạ, đối với đồng hương, đối với gia đình, thậm chí là vợ/ chồng của chúng ta, và cuối cùng là đối với chính chúng ta. Từ việc vay mượn thần thoại, văn học dân gian, truyền thống văn học Yiddish, kinh Torah, kinh Talmud, và chủ nghĩa thần bí của người Do Thái cũng như hiện thực chuyển dịch của chủ nghĩa hiện thực ma thuật Mĩ La tinh, Scliar đã tạo nên một câu chuyện tuyệt vời, thú vị, cũng như những thông điệp tuyệt vời vượt ra ngoài môi trường" [7]. *Con nhân mã trong vườn* đã được dịch ra 49 thứ tiếng trên toàn thế giới và vinh dự được Trung tâm Sách Quốc gia Yiddish bình chọn là một trong 100 tác phẩm lớn nhất của văn học Do Thái hiện đại so sánh ngang với các tác phẩm của Franz Kafka, Nikolai Gogol, Philip Roth, Mordecai Richler, John Updike.

Có rất nhiều con đường để đi sâu khám phá tác phẩm độc đáo này, trong đó việc nghiên cứu hệ thống motif kì ảo trong tác phẩm là một gợi ý về cách đọc tiểu thuyết của Moacyr Scliar. Chính những motif kỳ ảo đã góp phần làm nên chất ma mị, huyền ảo cho những trang tiểu thuyết và chúng đã trở thành những công cụ hiệu quả trong việc chuyển tải những ý tưởng của tác giả.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm "motif" và khái niệm "kì ảo"

2.1.1. Khái niệm "motif"

Theo *Từ điển văn học* (bộ mới), motif phiên âm từ tiếng Pháp *motif*, tiếng Đức *motiv*e, đều bắt nguồn từ tiếng La tinh *moveo* – chuyển động; giới nghiên cứu Trung Quốc phiên âm là *mẫu đề*. Motif là "Thuật ngữ chỉ thành tố bền vững, vừa mang tính hình thức vừa mang tính nội dung của văn bản văn học, được phân xuất ra từ trong một hoặc một số tác phẩm văn học, của một nhà văn hoặc trong văn cảnh toàn bộ sáng tác của nhà văn ấy, hoặc trong văn cảnh một khuynh hướng văn học, một thời đại văn học nào đó" [5, tr.1012]. Như vậy, motif là là một công thức hay cấu trúc có tính ước lệ, biểu trưng nghệ thuật của một cốt truyện và thường được lặp lại nhiều lần nhằm ghi nhận những ấn tượng về thực tại đặc biệt mạnh mẽ. Nó là một đơn vị trần thuật đơn giản nhất, bằng hình tượng và cũng là những mẫu khái quát sơ khởi có đặc điểm là tính đồng nhất và giống nhau.

Thuật ngữ motif thường có quan hệ giữa đề tài và cốt truyện. Motif có thể là hạt nhân của cốt truyện. Trải qua một quá trình gia tăng, nối dài, phát triển, nó sẽ trở thành cốt truyện.

Đề tài và cốt truyện có thể được coi là sự kết hợp của những motif. Cốt truyện với tính chất là một sơ đồ phức tạp được hình thành từ một loạt motif, nó có thể được lồng ghép trong cốt truyện và các thành phần của cốt truyện. Các motif thường chuyển dịch theo thời gian và thay đổi hàm nghĩa qua từng thời đại kế tiếp. Nhiều motif văn học, gần giống như các motif thần thoại, luôn luôn đi vào kinh nghiệm tinh thần của văn hóa nhân loại.

2.1.2. Khái niệm "yếu tố kì ảo"

Yếu tố kì ảo đã có mặt từ rất lâu trong các sáng tác văn học, xuất hiện trong những câu chuyện thần thoại, cổ tích cho đến những tiểu thuyết hiện thực đại ngày nay. Ngay từ khi xuất hiện, yếu tố kì ảo đã trở thành đối tượng hấp dẫn cho giới nghiên cứu và phê bình văn học. Định nghĩa về cái kì ảo có rất nhiều ý kiến khác nhau, nhưng về cơ bản các nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau ở chỗ: "Cái kì ảo phải đề cập đến cái siêu nhiên (supernatural), cái không thể xảy ra (impossible), cái bí ẩn, cái không thể giải thích, không thể thừa nhận, nó đột nhập vào cuộc sống thực hoặc thế giới thực hoặc thêm nữa vào tính hợp pháp không thể phân hủy của cái thường nhật [8, tr.36]. Ở nước ta, xem cái kì ảo là một phương tiện hữu hiệu để khai mở tác phẩm thì trước tiên phải kể đến công trình *Cái kì ảo trong tác phẩm của Balzac* của Lê Nguyên Cẩn. Trong cuốn chuyên luận này, tác giả cũng đưa ra một nhận định rất xác đáng về khái niệm cái kì ảo: "Cái kì ảo là một phạm trù tư duy nghệ thuật nó được tạo ra nhờ trí tưởng tượng và được biểu hiện bằng các yếu tố siêu nhiên khác lạ, phi thường, độc đáo. Nó có mặt trong văn học dân gian, văn học viết qua các thời đại. Nó tồn tại trên trục thực - ảo, và tồn tại độc lập, không hòa tan vào các dạng thức khác của trí tưởng tượng" [2, tr.16]. Chuyên luận đã mở ra một con đường mới để đi vào tìm hiểu các tác phẩm của Balzac, đồng thời có tính chất khơi gợi và có nhiều ý kiến định hướng cho những sự nghiên cứu ồ ạt về sau.

Với việc tập hợp khá đầy đủ lý thuyết về *Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo* và mở ra phương pháp đọc mới cho tác phẩm *Trăm năm cô đơn,* chuyên luận *Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo và Gabriel Garcia Marquez* của Lê Huy Bắc (2009) là một sự tiếp bước và nối dài con đường nghiên cứu văn học kì ảo ở Việt Nam sau Lê Nguyên Cẩn. Lê Huy Bắc đã gọi tên khuynh hướng sáng tác lấy những yếu tố siêu nhiên, thần bí kết hợp với các yếu tố tự nhiên để tái hiện hiện thực và giáo huấn con người là khuynh hướng *văn học huyễn ảo*: "Khuynh hướng này đặc biệt ở chỗ nó không chỉ xuất hiện ở một giai đoạn nhất định mà còn xuyên suốt lịch sử văn học nhân loại Theo đó, lịch sử *văn học huyễn ảo* có thể được chia làm ba giai đoạn tương ứng với cách thức sáng tạo và tiếp nhận văn học: Giai đoạn của *cái huyễn tưởng* (Thời cổ – trung đại); Giai đoạn của *cái kì ảo* (Thời cận – hiện đại); Giai đoạn của *cái huyền ảo* (Thời hiện đại – hậu hiện đại) [1, tr.18]. Đây là tài liệu

có vai trò quan trọng đối với quá trình tìm hiểu về yếu tố kì ảo trong tiểu thuyết *Con nhân mã ở trong vườn* của Moacyr Scliar, bởi nó không chỉ cung cấp lý thuyết mà còn gợi dẫn cách thức tiến hành quá trình đi sâu tìm hiểu, phân tích, lí giải yếu tố kì ảo trong một tác phẩm văn học cụ thể.

Trên cơ sở những ý kiến trên, bài viết dựa trên một sự tổng hợp quan niệm: yếu tố kì ảo là một phạm trù tư duy nghệ thuật, là sản phẩm trí tưởng tượng của tác giả. Yếu tố kì ảo xuất hiện ở nhiều phương diện trong thế giới nghệ thuật của nhà văn từ phương thức phản ánh đến tầng lớp ý nghĩa, từ đó tạo nên hiệu ứng tiếp nhận ở người đọc. Qua đó, cho thấy yếu tố kì ảo là trợ thủ đắc lực truyền tải những thông điệp, ý nghĩa về đời sống con người mà tác giả muốn gửi đến cho người đọc, kích thích người đọc lý giải những mê lộ, bí ẩn trong tác phẩm. Những biểu hiện chủ yếu của yếu tố kì ảo trong văn học là nhân vật kì dị, motif kì ảo, biểu tượng kì ảo, …

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng các motif có vai trò rất quan trọng trong một tác phẩm văn học. Và các motif kì ảo lại có một vai trò đặc biệt quan trọng trong các sáng tác của chủ nghĩa hiện thực huyền ảo nói chung và tiểu thuyết của Moacyr Scliar nói riêng. Tuy nhiên, từ trước đến nay, chưa có một công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về các motif kì ảo này trong tác phẩm của ông. Trên cơ sở những vấn đề vừa tìm hiểu, với việc đi sâu tìm hiểu về các motif kì ảo, bài viết muốn đóng góp một cách đọc tiểu thuyết của Moacyr Scliar nói riêng, các tác phẩm của Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo nói chung, và cũng hy vọng là gợi ý về một cách đọc tiểu thuyết hiện đại.

2.2. Những motif kì ảo trong "Con nhân mã ở trong vườn"

Văn học hiện thực huyền ảo Mĩ La tinh chính là sự pha trộn kỳ diệu giữa thực và ảo. Đặc trưng thực – ảo bắt nguồn từ tư duy huyền thoại hóa hiện thực của hầu hết các nhà văn Mĩ La tinh. Các nhà văn khai thác từ tầng vỉa folklore, sử dụng những chất liệu văn hóa sẵn có với nhiều phương thức khác nhau. Một trong những phương thức ấy bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian rồi dần hình thành nên nguyên tắc sống và nguyên tắc sáng tác của các nhà văn. Marquez phát biểu "Chúng tôi thấy việc tin các điềm lành dữ, hiện tượng thần giao cách cảm, các giấc mộng báo cũng như hàng loạt dị đoan và diễn giải "huyễn ảo" về thực tại, là hoàn toàn tự nhiên" [1, tr.40.]

Từ nền tảng tư tưởng của Marquez mà về sau Moacyr Scliar cũng mang trong mình một cảm thức tâm linh, một tư duy huyền thoại sâu sắc. Từ đó, ông thể hiện qua những motif huyền thoại tâm linh trở đi trở lại trong *Con nhân mã ở trong vườn* như: motif giấc mơ kì ảo – tiếng gọi từ nguồn cội và bản năng phóng túng; motif mê cung, mê lộ – nơi con người lạc lối trong hành trình đi tìm bản ngã; motif nhân vật dị dạng và người cứu tinh.

2.2.1. Motif giấc mơ kì ảo - tiếng gọi từ nguồn cội và bản năng phóng túng

"Văn chương cổ kim vốn là những giấc mơ, giấc mộng. Mộng là cuộc chơi lớn nhất của con người. Những kì thư tuyệt tác của phương Đông đều về mộng" [3]. Giấc mộng là nơi biểu lộ của đời sống tâm hồn sâu thẳm. Vậy nên, sẽ không có gì kinh ngạc nếu văn học Mĩ La tinh cũng kể nhiều về những giấc mơ. Đối với tiểu thuyết *Con nhân mã trong vườn* của Moacyr Scliar, giấc mơ được hiện hữu trở đi trở lại trong tâm trí nhân vật Guedali ẩn chứa trong đấy là ham muốn tính dục phóng túng và những ảo ảnh tâm linh về nguồn cội, niềm tin của anh chàng nhân mã Do Thái.

Màu sắc tâm linh trong ảo ảnh của Guedali đã hé lộ nguồn gốc sâu xa từ sự ra đời của chàng nhân mã. Những ảo ảnh hỗn mang lần lượt hiện về: "Một bầu trời giông bão trên một biển cả hung dữ; từ giữa những đám mây đen, một con ngựa có cánh đang đường vệ bay xuống" [6, tr.22]. Thông qua hình ảnh ấy, chúng ta liên tưởng đến sự ra đời kì lạ của nhân vật Tôn Ngộ Không trong tiểu thuyết *Tây du kí.* Tuy nhiên, những ảo ảnh của Guedali đã làm bật lên chất tâm linh trong văn học Mĩ La tinh với những ảo ảnh và giấc mộng tiên tri về sự ra đời của một con nhân mã có nguồn gốc linh thiêng: "Những ảo ảnh hay giấc mơ ấy vẫn thường xuyên xuất hiện mỗi khi Guedali đưa ra quyết định ảnh hưởng đến cuộc đời, chúng xâm chiếm tâm hồn anh trong lúc đang mê man đấu tranh để phẫu thật thành người "hình như những bộ móng ngựa của tôi đã biến thành bàn chân người" hay đôi khi anh lại ảo tưởng về cơ thể mình "thành như một con nhân mã hình sâu róm" [6, tr.179].

Những ảo giác nửa mơ nửa tỉnh của Guedali đã cho thấy khát khao muốn trở thành người vô cùng mạnh mẽ của nhân vật này cùng với những nỗi lo sợ, bất an về những điều kì lạ sẽ xảy đến trong cuộc đời mình. Không những thế, ngay sau khi phẫu thuật Gudedali cũng rơi vào những ảo giác tâm linh "Tôi có cảm giác như tiếng trống xa Châu Phi đang đổ dồn từng hồi trong đầu mình. Cùng với cả những bộ tộc Charrua, Tape và Tapuira người Indian" [6, tr.225] âm thanh của tiếng trống gợi lên niềm tin về tâm linh, tiếng trống của những nghi thức cúng bái, là tiếng gọi từ cội nguồn xa xăm đang hối thúc đứa con quay về cái gốc của nó, phải chăng đó là nơi con ngựa có cánh đang tự do tung bay.

Đồng thời, đặc trưng của nền văn học Mĩ La tinh là sự hòa trộn của nhiều tôn giáo. Vì thế, xuất hiện trong tiểu thuyết *Con nhân mã ở trong vườn,* Guedali mơ và sinh ra rất nhiều ảo giác, những suy tưởng về một đôi cánh hay một con ngựa có cánh đang bay vẫn luôn đeo bám tâm trí anh chàng "giữa bầu trời và mặt đất như một con ngựa bay có cánh, tôi vẫn còn lòng vòng trên mây" [6, tr.357]. Chàng nhân mã như cảm giác được bản thân đang đi theo những đôi cánh ngựa, đang bay lơ lửng trên không trung theo sự chỉ đường dẫn lối của những con ngựa bay.

Mặc dù trong tác phẩm này, nhân vật Guedali không tìm thấy một lý giải nào nói về loài nhân mã – tổ tiên của anh – nhưng sâu trong tiềm thức, những ảo ảnh hỗn mang ấy luôn xuất hiện khiến vô thức của Guedali tin rằng chúng chính là nguồn gốc là tổ tiên của anh và trong vô thức anh vẫn tưởng tượng bản thân trở thành những thứ thuộc về mình. Chàng nhân mã luôn tin tưởng có một sức mạnh thần kì, tưởng như những thông điệp của tổ tiên được mách bảo qua những ảo ảnh để dự báo, soi đường cho lý trí của chàng.

Bên cạnh đó, gắn liền với sự phát triển của Guedali là sự giày vò của những giấc mơ tính dục phóng túng. Những lúc còn trẻ, trong tiềm thức Guedali luôn hiện lên những giấc mơ về "những đàn bà và ngựa cái, trong đó lúc thì tôi là một người đàn ông bình thường, lúc lại hoàn toàn là một con ngựa [6, tr.116]. Giấc mộng đó không chỉ bộc lộ bản năng tính dục trong người Guedali mà còn thể hiện khát vọng là một người bình thường của anh. Không dừng lại ở đó, những giấc mơ ấy lại càng rõ ràng hơn khi chàng nhân mã bắt đầu biết yêu. Hơn lúc nào hết, bản năng tính dục trỗi dậy mạnh mẽ trong Guedali, phần *ngựa* đã thắng thế và soi đường đưa đến những giấc mơ tính dục phơi bày toàn bộ suy nghĩ và ham muốn trong lòng chàng nhân mã. Trong mối quan hệ với nhân sư, Guedali cũng thế, mặc dù lí trí anh cho rằng chuyện làm tình với nhân sư là điều không thể, tuy nhiên, trong cơn mộng mị của mình Guedali đã tưởng tượng ra viễn cảnh ấy một cách đầy ham muốn: "Tôi thấy Tita đang đi vào viện, thình lình nhìn thấy tôi trong củi cùng Lolah, đang đè lên Lolah,… Những hình ảnh đó làm cho tôi phấn khích không thể chịu được" [6, tr.368]. Đúng như P.G.Castex đã cho rằng: "Cái kì ảo trong văn học là hình thức thuần túy (…) nó được tạo ra từ giấc mơ, từ sự mơ tín, sợ hãi, hối hận, từ sự kích thích quá độ của trí não hay tâm linh, từ sự mê đắm và từ tất cả mọi hiện tượng mang tính chất bệnh lí. Nó được nuôi dưỡng bằng ảo giác, bằng sự khủng khiếp điên cuồng" [2, tr.20].

Từ motif những giấc mơ và ảo ảnh, Moacyr Scliar đã giúp người đọc thấy được những khía cạnh ẩn sâu trong vô thức được con người che đậy một cách khéo léo. Tất cả những ham muốn, suy nghĩ, khao khát đích thực đều lần lượt hiện ra dưới sự sắp đặt tài tình của Moacyr Scliar.

Khi nhắc đến đề tài những giấc mơ, ngoài bậc thầy Borges, có thể kể đến những thế hệ sau này như J. Cortaraz, G. Marquez hay Octavio Paz, … Motif giấc mơ trở thành một trong những motif nổi bật của dòng văn học này. Đến Moacyr Scliar, ông đã kế thừa và sử dụng nhuần nhuyễn motif giấc mơ, ảo ảnh mơ hồ và tinh tế, khiến người đọc rơi vào tình thế lưỡng lự không rõ thực hư. Quả thật, giống với văn chương phương Đông, văn chương Mĩ La tinh trải đầy mộng. Khám phá giấc mộng trong *Con nhân mã ở trong vườn* người ta tìm thấy ngõ sâu vô tận của chính mình và giao cảm với vũ trụ huyền nhiệm.

2.2.2. Motif mê cung, mê lộ - nơi con người lạc lối trong hành trình đi tìm bản ngã

Hình ảnh mê cung, mê lộ *(labyrinthe)* xuất hiện thường xuyên trong tác phẩm văn học hiện thực huyền ảo, có lẽ bắt nguồn từ huyền thoại kinh điển về mê cung của vua Minos và người anh hùng Thésee. Đây chính là hình ảnh mang lại ấn tượng sâu đậm nhất khi người đọc tiếp xúc với văn chương Mĩ La tinh. Mê cung, mê lộ vừa là hình tượng xuất hiện nhiều lần trong tác phẩm, không chỉ biểu tượng cho nội tâm đa phức của con người mà còn tượng trưng cho cấu trúc tự sự rối rắm, vỡ nát, phi trung tâm, tiêu biểu cho kỹ thuật trần thuật mới mẻ của chủ nghĩa hiện thực huyền ảo.

Với Moacyr Scliar, mê cung, mê lộ trong tiểu thuyết *Con nhân mã ở trong vườn* đặc trưng cho sự cô đơn, lạc lối, khủng hoảng niềm tin của con người trong xã hội, của dân tộc và của châu Mĩ La tinh. Những mê cung ấy được cụ thể hoá qua hình ảnh bệnh viện ở Morocco, nếu ở lần phẫu thuật đầu tiên bệnh viện là nơi tiến hành những cuộc phẫu thuật kì lạ, là môi trường xúc tác cho cái kì ảo thì đến với cuộc phẫu thuật thứ hai, hình ảnh bệnh viện thực sự trở thành mê cung tâm lí của Guedali. Trong tâm trạng rối bời vừa bị cú đả kích lớn về tinh thần, Guedali hành động một cách quán tính và rồi như một ma lực đã đưa anh quay trở lại Morocco phẫu thuật lần thứ hai. Lần này, bệnh viện như một mê cung tâm lí cuốn Guedali chìm đắm trong những suy nghĩ mông lung và hành động không kiểm soát. Guedali bị cuốn vào cái vòng lẩn quẩn, những suy nghĩ về nhân mã và người, về một cuộc phẫu thuật vẫn luôn ám ảnh anh. Những suy nghĩ ấy mặc dù rất rõ ràng, minh mẫn nhưng là khơi nguồn cho tâm lí quẩn quanh của Guedali sau này: "Những tình cảm mạnh mẽ sôi âm ỉ trong tôi. Tôi đã làm gì vậy? Tôi tự hỏi mình, bởi vì bấy giờ tôi đã tỉnh táo lại và đang tự cáo buộc mình đã trót hành động theo một cơn xúc động hoang dại" [6, tr.356].

Cái vòng lẩn quẩn rối bời ấy đã bắt đầu từ đây, chàng nhân mã đang tự vấn những hành động của mình, mặc dù nhận thức rõ những hành động nổi loạn của mình nhưng chàng vẫn mông lung. Bởi một khi nhận ra sai lầm, hẳn Guedali sẽ chấm dứt hành động của mình. Nhưng ở đây, Guedali lại đang đắn đo giữa việc làm nhân mã hay làm người, chàng vẫn còn sự thôi thúc mạnh mẽ của bản năng.

Không những thế, mọi suy nghĩ lại càng rối bời khi Guedali vướng vào đoạn tình cảm với nhân sư Lolah, bản năng dục vọng trỗi dậy trong chàng nhân mã nảy sinh ra một loạt các hành động phi lí không kiểm soát, những cuộc làm tình tiếp diễn với nhân sư Lolah, những ảo ảnh tâm lí cứ hiện lên trong đầu Guedali tạo thành một mê cung không lối thoát: "Ngựa ư? Giải phẫu ư? Nhân mã ư? Có phải tôi đã nói thế không? Đúng, tôi đã nói như vậy, nhưng tôi có nói nghiêm túc không nhỉ? Phải, tôi nói nghiêm túc" [6, tr.372]. Những suy nghĩ ấy đã làm bật lên trạng thái tâm lí bí bách của chàng nhân mã: một mặt Guedali muốn trở về làm một con nhân mã nhưng mặt khác lí trí lại chất vấn chàng bởi

chính anh cũng không biết mình có thực sự muốn thành nhân mã hay không. Để rồi, sau bao nhiêu suy nghĩ và hành động liên tiếp xảy ra, chàng nhân mã không còn tin vào những việc mình làm, thậm chí Guedali còn lầm tưởng rằng bản thân đã mất trí. Mê cung tâm lí ấy chỉ kết thúc khi Lolah xông vào phòng phẫu thuật và đập phá mọi thứ giúp Guedali thoát khỏi những ý nghĩ quẩn quanh ấy.

Bên cạnh đó, motif mê lộ cũng được lặp đi lặp lại trong tiểu thuyết, đó là những con đường hoang vu, những cánh đồng cỏ hoang sơ nơi Guedali sinh ra. Chính trong những mê lộ ấy đã bộc lộ sự cô đơn của một cá thể lạc loài. Thế giới vô thức trỗi dậy mạnh mẽ khi Guedali tiếp xúc với cánh đồng cỏ: "Tôi phi nước đại qua những cánh đồng bên đường, chạy lên một quả đồi nhỏ, chồm lên hai chân sau, đấm hai nắm tay lên ngực, hí lên một tiếng man dại" [6, tr.87]. Hay những lần anh trốn chạy một mình: "Cái nước đại đó, cái nước đại giữa đêm hôm đó, qua những cánh đồng rộng, qua những đầm lầy in vầng trăng nhợt nhạt. Bây giờ tôi vẫn thèm nhớ lại những lần tôi có thể phi nước đại thật phóng túng như thế" [6, tr.146].

Rõ ràng, trên những cánh đồng cỏ đã bật lên hình ảnh của một cá thể cô đơn nhưng chỉ ở trong mê lộ ấy Guedali mới thật sự tự do, những bản năng từ vô thức được trỗi dậy mạnh mẽ. Những lần Guedali và Tita làm tình trên đồng cỏ cũng dấy lên trong đôi nhân mã những cảm xúc tự do, hoang dại, đây mới thực sự là nơi chúng thuộc về. Rời khỏi mê lộ, khỏi cánh cánh đồng, khỏi những con đường hoang vu sẽ không thể tìm thấy được sự tự do và phóng túng vốn có của chàng nhân mã, những khao khát từ vô thức lại bị dập tắt hoàn toàn, Guedali trở về làm một con nhân mã ra sức hoà nhập với xã hội. Hình tượng này cho ta cảm giác con người sống ở châu lục Mĩ La tinh bấy giờ, họ thực sự lạc lối trong chính cuộc hành trình nhân sinh, trong cuộc sống kỹ trị làm đánh mất đi bản ngã của chính mình. Có thể nói, mê lộ chính là ý tưởng ám ảnh ẩn chứa bên trong tác phẩm.

Motif mê cung, mê lộ đã hé mở về thế giới vô thức của nhân vật Guedali, đồng thời, đây là motif quan trọng trong văn học hiện thực huyền ảo Mĩ La tinh. Mê cung là đường dẫn vào nội tâm của bản thân, tìm "tới một thứ điện thờ ẩn giấu bên trong con người, nơi toạ lạc cái phần huyền bí nhất của nhân tính" [4, tr.592]. Trên ý nghĩa này, mê cung là một biểu tượng khá gần với Mạn đà la (Mandala) - biểu thị cho hình ảnh thế giới trong một số tôn giáo Đông phương. Có điều, mê cung trong văn học Mĩ La tinh không chỉ là hình tượng mang tính huyền thoại mà còn biểu hiện qua lối viết theo phong cách viết hậu hiện đại của dòng văn học này.

2.2.3. Motif người cứu tinh – phép lạ giữa đời thường

Nếu trong những câu chuyện cổ tích ta vẫn thường thấy nhân vật ông tiên, ông bụt sẽ xuất hiện mỗi khi nhân vật chính gặp khó khăn và cứu giúp cho nhân vật chính thì đến với *Con nhân mã ở trong vườn* ta sẽ bắt gặp motif tương tự như thế. Cụ thể, những nhân

vật dị dạng mang mặc cảm số phận và những khao khát tiềm tàng, những ước mơ giản đơn đến tội nghiệp đã nhận được sự giúp đỡ từ ông bác sĩ ở Morocco. Trước tiên, với Guedali và Tita được ông phẫu thuật thành công trở thành người. Trong cuộc phẫu thuật ấy, ông bác sĩ đã mang đến một cuộc đời mới cho đôi nhân mã. Ông chuẩn bị cho họ những giấy tờ cần thiết của một con người, trang bị đôi ủng để ngụy trang cho đôi chân ngựa. Thần kì hơn nữa, ông bác sĩ đã giúp cho đôi chân ngựa của Guedali và Tita tiến hoá thành đôi chân người bằng một thứ kem dưỡng da đặc biệt. Đồng thời, mức độ thích nghi với cuộc sống cũng ảnh hưởng đến quá trình tiến hóa. Trong truyện cổ tích Đan Mạch kể về nàng tiên cá Ariel, nàng đã phải đánh đổi giọng hát của mình cho phù thuỷ biển để có được đôi chân, để được làm một con người hoàn thiện. Thế nhưng, trong hành trình làm người nàng tiên cá vĩnh viễn không lấy lại được giọng hát của mình. Không những thế, Ariel còn phải gánh chịu tác dụng phụ từ đôi chân người, mỗi bước chân nàng đi đau đớn như đi trên dao sắt. Ngoài ra, mọi nỗ lực, hy sinh của nàng đều không được đền đáp, Ariel đau đớn vì không thể hoà hợp với cuộc sống của loài người và không có được trái tim người mình yêu. Vì thế, nàng tiên cá đã tự kết liễu đời mình. Tuy nhiên, với Guedali và Tita trong tiểu thuyết *Con nhân mã ở trong vườn* lại khác, dù quá trình đôi nhân mã trở thành những con người bình thường trải qua rất nhiều sóng gió, nhưng sản phẩm của những đôi chân người mọc ra từ bộ móng ngựa đang nứt toét đã đánh dấu sự thừa nhận của cuộc đời đối với hai cá thể khiếm khuyết. Mặc dù, thời gian để lột sạch bộ móng ngựa của Guedali và Tita khác nhau nhưng điều đó đã nói lên mức độ thích nghi với xã hội của cả hai. Không những thế, ngay cả sau này ông bác sĩ vẫn sẵn lòng giúp Guedali thực hiện những mong muốn kì lạ, tiến hành cuộc phẫu thuật trở về thành nhân mã. Với Richardo cũng thế, ông rất sẵn lòng giúp đỡ chàng nhân mã tội nghiệp có một hình dạng toàn diện như con người nhưng bản thân Richardo lại từ chối. Chỉ riêng Lolah, ông bác sĩ phải bất lực bằng mọi sự cố gắng ông bác sĩ vẫn không tìm ra cách giúp nhân sư trở thành người mặc dù lí trí ông rất muốn làm việc ấy.

Qua việc sử dụng motif người cứu rỗi – nhân vật bác sĩ, tác phẩm đã thể hiện niềm tin của tác giả đối với con người trong xã hội. Ông hi vọng sẽ có một phép lạ, để con người có thể được là chính mình, dẫu họ có mang trên mình những khiếm khuyết nhưng vẫn được xã hội chấp nhận và được hưởng những quyền cơ bản của con người. Bên cạnh đó, Moacyr Sclier là một bác sĩ ngoài đời thực, vì vậy trong những sáng tác của ông ta sẽ luôn bắt gặp sự xuất hiện của nhân vật bác sĩ. Người bác sĩ trong tác phẩm của ông là hiện thân của sự cứu rỗi, là ông tiên có những phép thuật nhiệm màu giải thoát con người khỏi những khổ đau. Đó cũng chính là mong muốn của nhà văn. Moacyr Sclier đã chứng kiến cảnh những con người Do Thái trên bước đường di cư khốn khổ, họ phải thích nghi

và chống chọi với môi trường sống mới và ông mong muốn sẽ chữa lành cho tất cả những bệnh nhân ấy, đem đến cho họ đời sống tốt hơn.

Tóm lại, với việc tái tạo motif người cứu tinh trong văn học truyền thống, Moacyr Scliar không nhằm sáng tạo một huyền thoại cổ đại hay mô hình hoá lại huyền thoại cổ đại mà nhằm tượng trưng cho trạng thái sinh tồn và cảm xúc bi đát của thân phận con người hiện đại nhất là những người mang khiếm khuyết. Ở đây, điều tác giả muốn truyền tải không chỉ là khiếm khuyết ngoại hình mà là khiếm khuyết trong tư tưởng, trong hành trình sinh tồn của con người, cụ thể là người Do Thái. Đồng thời, nhờ sự xuất hiện của nhân vật bác sĩ là sự chữa trị tinh thần hữu hiệu, cho con người thêm niềm tin để họ tiếp tục sống và tiếp tục ước mơ.

3. KẾT LUẬN

Qua việc thống kê và phân tích ý nghĩa của hệ thống motif kì ảo trong tiểu thuyết (bao gồm: motif giấc mơ, mê cung, mê lộ và motif người cứu tinh), chúng ta có thể nhận thấy rằng những đặc trưng của văn học Mĩ La tinh đã được thể hiện một cách rõ ràng và đậm nét qua các motif kì ảo này. Nhà văn đã có những sự sáng tạo mới mẻ trong motif khiến cho tác phẩm của ông "vừa quen mà lại vừa lạ". Ông đã xây dựng được những nhân vật phức tạp, có chiều sâu và tạo nên cốt truyện hoàn chỉnh bằng cách liên kết các motif với nhau.

Với phong cách hiện thực huyền ảo mang nhiều cảm thức tâm linh, tiểu thuyết *Con nhân mã ở trong vườn* của Moacyr Scliar đã phản ánh kịp thời những vấn đề nóng bỏng trong bối cảnh xã hội ở Mĩ La tinh, nổi bật là vấn đề phân biệt tôn giáo và cuộc sống lưu vong cơ cực của những người Do Thái. Tác giả đã phơi bày hiện trạng của những người di cư và các hệ lụy của nó, đồng thời làm bật lên hình ảnh con người trên con đường nuôi dưỡng bản ngã để đạt đến những giá trị tích cực.

Moacyr Scliar đã sử dụng các motif kì ảo để tôn tạo cho tác phẩm của mình một diện mạo lung linh, huyền diệu, đa màu sắc nhằm khai thác sâu hơn, rõ hơn bản chất của xã hội thực tại muôn màu. Đối với người đọc, các motif kì ảo này đã mở ra một chân trời của sự tưởng tượng phong phú, bay bổng, giúp con người khám phá ra những ý nghĩa nằm sâu bên trong tác phẩm. Không những thế, nó khiến con người không quay đi với cuộc sống thực tại mà luôn sẵn sàng đối diện, thẩm định, nhận thức cuộc sống một cách sâu sắc hơn.

Thông qua hệ thống motif kì ảo với phong cách viết hậu hiện đại, tiểu thuyết đã giúp cho người đọc thấy được sự màu nhiệm đầy hấp dẫn của nền văn học Mĩ La tinh cũng như thấy được mối quan tâm đặc biệt của tác giả đối với người Do Thái, đồng thời cũng

chuyển tải một thông điệp đầy nhân văn: với những nỗ lực không ngừng nghỉ của con người trước cuộc sống, chúng ta sẽ nhận về những thành quả vô cùng xứng đáng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bắc (2009), *Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo và Gabriel Garcia Marquez*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Lê Nguyên Cẩn (2002), *Cái kì ảo trong tác phẩm của Blazac*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Nhật Chiêu (2011), *Giấc mơ bướm của Trang Tử và Borges,* Truy cập từ: http://www.Tienve.org.com.
4. Chevalier và Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, NXB Đà Nẵng.
5. Đỗ Đức Hiểu (2004), *Từ điển văn học bộ mới*, NXB Thế giới, Hà Nội.
6. Moacyr Scliar (2011), *Con nhân mã ở trong vườn* (Trịnh Lữ dịch), NXB Văn học, Hà Nội.
7. Sydelle Shamah (2012), *Con nhân mã ở trong vườn*, Truy cập từ: https://www.jewishbookcouncil.org/book/the-centaur-in-the-garden
8. Tzevan Todorov, Lê Hồng Sâm và Đặng Anh Đào dịch (2008), *Dẫn luận về văn chương kì ảo*, NXB Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

FANTASTIC MOTIF IN THE CENTAUR IN THE GARDEN OF MOACYR SCLIAR

Nguyen Thi Thu Giang

Abstract: *Moacyr Jaime Scliar (1917 - 2011) was a well-known Latin American writer, whose works focus on issues of Jewish identity and especially on Jews in Brazil. The Centaur in the Garden is his most famous novel. There are many avenues to explore this unique work in depth, in which the study of the fantastic motif system in the work is a hint on how to read Moacyr Scliar's novels in particular, works of Magical realism in general.*

Keywords: *Centaur in the garden, Moacyr Scliar, fantasy motif, Latin American literature, magical realism literature.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 18-11-2022; ngày phản biện đánh giá: 06-12-2022; ngày chấp nhận đăng: 16-12-2022)

SỰ VẬN ĐỘNG TƯ TƯỞNG TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI TRUNG ĐẠI

***Nguyễn Thị Việt Hằng*[1]**

Tóm tắt: *Trong khuôn khổ bài báo, chúng tôi đi từ việc khái quát chung, chỉ ra gốc rễ của sự thay đổi tư tưởng trong sáng tác văn học Việt Nam thời trung đại là từ những biến chuyển của lịch sử, chính trị, ý thức hệ tư tưởng thời đại, dẫn đến những biến chuyển trong tư tưởng, cách nhìn nhận về cuộc đời của tác giả văn học và sự thể hiện những biến chuyển ấy trong sáng tác của họ.*

Từ khóa: *ý thức hệ, tư tưởng, Nho giáo, Phật giáo, hình tượng văn học*

1. MỞ ĐẦU

Với tư cách là chủ thể của lịch sử, văn hóa, xã hội…, con người bao giờ cũng nằm trong một trục tọa độ không gian – thời gian nhất định, chịu ảnh hưởng của bối cảnh thời đại, của các học thuyết, ý thức hệ tương ứng. Tác giả văn học Việt Nam thời trung đại cũng vậy, họ viết văn, làm thơ… trong bối cảnh tư tưởng của thời đại và phản ánh chính ý thức hệ tư tưởng chi phối hành động, ý chí, cuộc đời, thế giới quan, nhân sinh quan… của họ.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát chung về sự vận động tư tưởng của tác giả văn học Việt Nam thời trung đại

Tư tưởng của tác giả văn học Việt Nam thời trung đại là những vấn đề triết học, lý luận của Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo chi phối cách nhìn nhận thế giới, nhìn nhận con người và các vấn đề xã hội của trí thức đương thời. Đối với vấn đề này, một số nhà nghiên cứu chuyên sâu đã tìm tòi, phân tích và chỉ ra rằng, hành trình mười thế kỉ của văn học trung đại Việt Nam, có sự vận động, chuyển biến trong tư tưởng của người cầm bút, phân chia thành hai giai đoạn rõ rệt, đó là từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII và giai đoạn sau là từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX. Trần Đình Sử viết: "Trước thế kỉ XVIII con người trong văn học chủ yếu được khẳng định trong các lí tưởng lớn, vì dân tộc, trong đạo đức phong kiến theo quan điểm Nho giáo hay trong sự siêu thoát với đạo Lão, đạo Thiền... Từ thế kỉ XVIII trở đi con người trong văn học tự khẳng định mình qua các nhu cầu sống trần tục. Đặc điểm này làm đổi thay căn bản phong cách văn học" [2]. Tương tự, Trần Nho Thìn lí giải: "Đường hướng cơ bản của lịch sử văn học trong giai đoạn đầu thể hiện niềm tin mạnh mẽ của họ (tầng lớp quý tộc, kẻ sĩ, trí thức) vào tầng lớp mình, vào lí thuyết xã hội

[1] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

và lí thuyết nhân cách đối với nhiệm vụ lịch sử trọng đại này. Mẫu hình nhân cách và lí tưởng xã hội của họ chi phối sâu sắc đến quan niệm thẩm mĩ, đến hệ thống thi pháp trong sáng tác văn học của họ… Nhưng ở giai đoạn sau, khi lí tưởng xã hội và nhân cách không còn đem lại sự hấp dẫn, thậm chí từng lớp kẻ sĩ đã thất vọng, vỡ mộng đối với những lí thuyết xã hội và nhân cách truyền thống của Nho giáo thì hình ảnh xã hội và nhân cách đã thay đổi, kéo theo sự biến chuyển của mĩ học" [5]. Có thể nói một cách bao quát rằng, sự thay đổi trong tư tưởng người cầm bút dẫn đến sự thay đổi trong xây dựng hình tượng văn học và quan niệm của tác giả về cuộc đời. Chúng tôi khái quát sự vận động đó trong bảng sau:

Giai đoạn	Thế kỉ X - XVII	Thế kỉ XVIII - XIX
Tư tưởng	- Phật giáo ở thời Lí – Trần, Nho giáo ở thời Hậu Lê cùng với Đạo giáo chi phối mạnh đến tư tưởng thời đại. - Con người tin tưởng, tha thiết với mô hình xã hội "vua sáng, tôi hiền", trên dưới hòa thuận, văn hóa chính trị dựa trên lễ nhạc, đức trị…	- Tư tưởng Nho giáo lung lay, Phật giáo, Đạo giáo đi về phía nhân dân. Tư tưởng dân chủ, nhân văn hình thành. - Con người hoài nghi, phê phán, mất niềm tin vào đạo thánh hiền, phản ánh những bất cập của mô hình xã hội truyền thống.
Hình tượng văn học	Con người lí tưởng: thánh nhân, quân tử, thiền sư…, là con người thần dân, đề cao lí tưởng trung quân. Người phụ nữ bị kì thị: đẹp là có tội	Con người phàm trần: là con người đời thường, mang tính cá thể, đề cao cảm xúc (xuất hiện trào lưu "chủ tình"). Phụ nữ tài sắc được đề cao, bênh vực

2.2. Sự thể hiện của quá trình vận động tư tưởng trong văn học

2.2.1. Sự vận động trong tư tưởng

Thời trung đại, các trí thức chịu ảnh hưởng chủ yếu của ba hệ tư tưởng Nho, Phật, Đạo. Phật giáo được hai triều đại Lí, Trần coi trọng, song ngay từ cuối thời Trần đã đi đến tàn cục. Vua Trần Anh Tông trước khi chết từ chối sự chăm sóc tinh thần từ phía các nhà sư, chứng tỏ Phật giáo không còn ở địa vị quan trọng trong tư tưởng đương thời. Năm

1076 sự kiện xây dựng Văn Miếu đã đánh dấu việc khởi thịnh lên của Nho giáo, nhưng trước đó, ở thời Lí, Nho giáo và Đạo giáo đã có chỗ đứng vững vàng trong tư tưởng. Câu chuyện về thiền sư Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền thường được vua Lí Nhân Tông mời vào cung điện đàm đạo ghi trong *Thiền uyển tập anh*, hay việc vua Lí Nhân Tông được các nhà Nho, Đạo, Thích dâng thơ là những minh chứng. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XVII, nhìn chung các hệ tư tưởng vẫn giữ được điểm khả thủ của nó, khiến con người có niềm tin vào Phật, thánh, thần tiên. Từ thời Lê Sơ trở về sau, Nho giáo chính thức được sử dụng như một hệ tư tưởng chủ đạo để các dòng họ điều hành đất nước. Cuối thời Lê, việc tiếm quyền của nhà Mạc, việc trung hưng lại nhà Lê của Nguyễn Kim, rồi hình thành cơ chế vua - chúa song hành đã khiến cho hệ tư tưởng Nho giáo bị xâm hại nghiêm trọng. Thế kỉ XVII từ tinh thần mộ Phật của các vị vua, chúa đương thời, Phật giáo lại được phục hưng trở lại và bên cạnh đó, Đạo giáo vẫn giữ vị trí nhất định trong tư tưởng. Trường hợp Ngô Thì Nhậm là một nhà nho tiêu biểu, có nhiều đóng góp cho triều đại vua Quang Trung lại đồng thời được coi là Trúc Lâm đệ tứ tổ với danh hiệu Hải Lượng thiền sư là một ví dụ. Nhưng, nếu xét một cách chi li, trong cơ chế "tam giáo đồng nguyên", trừ giai đoạn đầu Phật giáo được coi trọng, từ thời Hậu Lê trở về sau, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng thống soái, do khả năng chi phối ý thức hệ có lợi cho việc giữ ngôi hoàng đế, duy trì trật tự chuyên chế cho dòng họ nắm quyền của nó.

Thế kỉ XVIII trở về sau, khi các giá trị đã lung lay, đạo thánh hiền không còn sức nặng chi phối tư tưởng cũng như hành động của con người, các bậc chí sĩ đổ vỡ trong lý tưởng "trung quân" đã mỗi người một ngả lập thân, đời sống thị dân bắt đầu hình thành và phát triển, tư tưởng dân chủ, nhân văn trỗi dậy. Hào quang của ý thức hệ phong kiến với lí tưởng vua sáng, tôi hiền đã mất, con người quay về với ý thức cá nhân, thể hiện nỗi niềm về cuộc đời đầy biến động, xót thương cho những thân phận bất hạnh, khổ đau và những khát khao mang màu sắc cuộc đời.

2.2.2. Biểu hiện trong văn học

Nói tư tưởng nhà văn chịu chi phối bởi tình hình chính trị và ý thức hệ tư tưởng mà các tác giả đã thấm nhuần có căn cứ của nó, bởi họ dù là thiền sư, nho sĩ hay đạo sĩ thì cũng đều nằm trong sự vận hành của chế độ quân chủ chuyên chế, ở đó một dòng họ giữ vai trò điều hành chính sự quốc gia và họ cũng tham gia vào sự vận hành ấy. Trong ý thức của họ, việc bảo vệ, củng cố chế độ phong kiến là tất yếu, và vì vậy họ đề cao mô hình xã hội lí tưởng vua sáng, tôi hiền, trong đó đề cao đức trị. Tương truyền, thiền sư Pháp Thuận dùng bài thơ *Quốc tộ* để trả lời vua Lê Đại Hành khi nhà vua băn khoăn về vận nước rằng:

Quốc tộ như đằng lạc,
Nam thiên lý thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xứ xứ tức đao binh.

Bài thơ có nghĩa là: "Vận nước như dây mây quấn / Trời Nam (mở ra) thái bình/ Vô vi trên điện các / Khắp nơi tắt đao binh". Trong đó, đáng chú ý nhất là chữ "vô vi" được dùng trong ý tứ định hướng việc mà nhà vua cần phải làm khi điều hành đất nước. Trần Nho Thìn giải thích: "Cả về lí luận cũng như thực tiễn, *vô vi* đều thuộc phạm trù đức trị" [5]. Lã Nhâm Thìn cho rằng: "*Vô vi* theo Lão Tử là thuận theo tự nhiên, không làm gì trái với quy luật tự nhiên. *Vô vi* theo Nho gia là phương sách đức trị: "Trị nước bằng đức thì vô vi mà thiên hạ theo về" (Vi chính dĩ đức, tắc vô vi nhi thiên hạ quy chi. *Luận ngữ* - Vi chính). *Vô vi* khi vào Phật có *Pháp vô vi* đề cao từ bi, bác ái, lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình pháp và chính sự" [3]. Theo đó, có thể hiểu lời nhắn nhủ của thiền sư đối với nhà vua là hãy tu dưỡng bản thân, trau dồi nhân cách, đạo đức thì khắp nơi trong thiên hạ của vua sẽ vì thế mà không còn binh đao nữa.

Các bậc chí sĩ ở thời trung đại không chỉ mong vua sáng để họ được làm tôi hiền mà còn rất trọng dân, quý dân. Điều đó được tư tưởng Nho giáo chỉ đạo rất rõ. Đối với họ, trên tận trung với vua, dưới tận sức vì dân (thượng trí quân, hạ trạch dân), hay vấn đề "tiên ưu, hậu lạc" là điều hiển nhiên không phải bàn cãi và cả cuộc đời họ là bảo toàn lí tưởng đó, phấn đấu vì lí tưởng đó. Không phải tự nhiên Nguyễn Trãi khẳng định trong *Bình Ngô đại cáo* rằng: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân / Quân điếu phạt trước lo trừ bạo". Nhân nghĩa là yên dân, hay dân được yên thì quốc gia bền vững. Các trí thức đương thời quan niệm rõ rệt về vai trò của người đứng đầu đất nước. Họ phải là những minh chúa, sáng suốt, nhân đức, biết vỗ về dân chúng, đứng về phía nhân dân để bảo vệ và xây dựng nước nhà. Điều này dẫn đến sáng tác văn học cũng đề cao vấn đề "ưu quốc, ái dân", đề cao việc tu dưỡng, rèn luyện để thành các bậc thánh nhân "trung quân", "ái quốc", thương dân. Trước Nguyễn Trãi, Trương Hán Siêu trong cảm hứng ngợi ca những chiến công lẫy lừng trên sông Bạch Đằng đã kết bằng hai câu đề cao hai vị thánh nhân là Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông, khẳng định việc chiến thắng giặc không phải nhờ ở đất hiểm mà là nhờ ở nhân đức của hai vị:

Nhị thánh hề tịnh minh,
Tựu thử giang hề tẩy giáp binh.
Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thăng bình
Tín tri: bất tại quan hà hiểm hề,
Duy tại ý đức chi mạc kinh.
(*Bạch Đằng giang phú*)
(Anh minh hai vị thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thanh bình,
Phải đâu đất hiểm, cốt mình đức cao).

Vua sáng, tôi hiền là cặp phạm trù lí tưởng, trở thành khát vọng, mục đích, phương châm trau dồi, rèn giũa đạo đức của kẻ sĩ xưa, để rồi cống hiến hết mình cho dân, cho nước. Nguyễn Trãi luôn ôm một nỗi niềm trăn trở:

Bui có một tấc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông.
(*Thuật hứng* – Bài 5)

Không chỉ Nguyễn Trãi mà tuyệt đại đã số các trí thức đều chung một niềm trăn trở làm sao cống hiến hết sức mình cho nước, cho dân. Nếu dân gặp cảnh khốn khó, họ sẽ ngay lập tức tự vấn trách nhiệm và bày tỏ ước mơ về một vị minh chúa. Nguyễn Bỉnh Khiêm sống trong thời loạn, giữa những giá trị lung lay, nhân dân chịu nhiều cảnh khổ vẫn một lòng kì vọng vào lòng nhân của người đứng đầu đất nước:

Di dân cửu dĩ ly điêu tụy
Nguyện bổ khoan dân úy hễ tô.
(*Hạ ngự giá thướng kinh*)
(Di dân lâu nay điêu đứng
Mong khoan dân để được an ủi, cứu vớt).

Trong bài *Liệt Khê trú doanh* Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn thể hiện ý tứ đó:

Đồ thán nhân gian nhẫm tịch tê,
Tối thị đế vương nhân nghĩa cử.
(Dân lầm than sẽ được lên chiếu nằm yên ổn,
Quan trọng là đế vương thi hành nhân nghĩa).

Đó là ý thức được đào tạo ăn sâu vào tiềm thức của các trí thức thời trung đại, song sáng tác văn học ở giai đoạn thế kỉ X – XVII mang màu sắc lí tưởng lạc quan hơn. Xã hội quân chủ có trật tự ngăn nắp, vua sáng, tôi hiền, hình tượng văn học là các bậc thánh nhân, quân tử. Văn chương chủ yếu viết về những điều lớn lao, hầu như không có những vấn đề đời thường, nhất là chuyện sắc dục, có lẽ bởi vậy giai đoạn này coi nhan sắc của phụ nữ là thứ nguy hiểm, có hại cho thánh nhân và đầy nguy cơ gây đến lũng đoạn triều chính. Ở giai đoạn thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, tình hình chính sự nhiều thay đổi, Phật giáo đi về phía nhân dân, các lí tưởng được đặt ra trong Nho giáo bị lung lay, nhiều trí thức đổ vỡ lí tưởng, không thể có chí khí hào sảng như các anh hùng thời thắng giặc Nguyên, giặc Minh, mà ngay cả sự lạc quan vào chế độ vua sáng tôi hiền cũng không còn nữa. Sáng tác của họ có phần giải thiêng những nhân vật đấng bậc và thể hiện nỗi buồn của sự thất vọng, đổ vỡ về lí tưởng. Câu chuyện về Huyền Quang và Điểm Bích dưới ngòi bút của các tác giả ở hai thời kì khác nhau hoàn toàn. Trong *Tam tổ thực lục*, Huyền

Quang được xây dựng là một thiền sư đắc đạo, bị nàng Điểm Bích bịa chuyện vu khống rồi "phù phép" chứng minh được sự trong sạch của mình. Đến *Sơn cư tạp thuật* của Đan Sơn (khoảng năm 1786 – 1789), ở thiên truyện *Sư chùa núi Yên Tử* thì tác giả lại viết Huyền Quang bị xao động lòng thiền, không thể kìm giữ trước sắc đẹp của Điểm Bích và nàng mới là người hoàn toàn trong sạch. Tác giả *Vũ trung tùy bút* trong thiên truyện *Lý Đạo Tái* tuy không đánh giá gì nhưng lại muốn khẳng định nhân vật Điểm Bích là có thật và ca ngợi nàng bằng chi tiết mở quan tài ra thì thấy "nước trong veo, hương thơm ngát mũi". Cũng như thế, bài thơ *Mã ngôi* của Lê Thánh Tông mô tả yêu khí bốc lên từ cung điện nơi Dương Quý Phi ở khác hẳn góc nhìn của Nguyễn Du, bênh vực, xót thương cho nàng trong bài thơ *Dương phi cố lý*:

Tự thị cử triều không lập trượng,
Uổng giao thiên cổ tội khuynh thành.
(Chỉ tại cả triều đều đứng như phỗng,
Khiến nghìn năm đổ tội cho nhan sắc khuynh thành).

Thế kỉ XVIII trở về sau có sự chuyển biến về tư tưởng. Chúa là bề tôi mà lấn át vua, vua là người làm chủ mà bất tài, đất nước chìm trong binh lửa, các dòng họ liên tục giành giật ngôi báu về tay mình, bất chấp sự khổ hạnh của dân chúng. Kẻ sĩ bị rơi vào mớ bòng bong của tư tưởng trung quân, theo vua hay chúa, theo Nam triều hay Bắc triều, đi đâu, làm gì để thi thố tài năng phò đời, giúp nước giữa cảnh "đời suy thói tệ… thế đạo ngày một sút kém… danh phận lung tung…" (*Vũ trung tùy bút* - Phạm Đình Hổ). Không khó để tìm thấy những dòng thơ mà nếu xuất hiện ở thời điểm khác thì kẻ cầm bút đã phải đầu rơi, máu chảy, thậm chí sát thương cả dòng họ. Tiếng thở dài ngao ngán, bất mãn của Phạm Thái dường như bao quát được tâm trạng của hầu hết trí thức đương thời:

Năm bảy năm nay những loạn ly,
Cũng thì duyên phận, cũng thì thì.
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả,
Năm sáu đời vua khéo chóng ghê.
(*Tự thuật* - bài 2)

Lê Hữu Trác thì ẩn ý về sự mất phương hướng trong bài *Thuật hoài*:

Nhập Tần ký bất khả,
Quy Hán diệc vị hoàn.
Hồ hải không phiêu lãng,
Tráng tâm thành bại cuồng.

Bài thơ diễn tả nỗi hoang mang, mất phương hướng và chí khí bị hoàn cảnh đập vỡ tan tành. Nhà thơ nói rõ rằng, nhập Tần thì "bất khả thi", sang Hán thì không thể về, tấm thân trôi dạt, bơ vơ giữa biển hồ rộng lớn, "tráng tâm" thành ra "bại cuồng". Nguyễn Du cũng vậy, hùng tâm tráng khí tiêu tan, con người tàn tạ không chỉ từ tâm tưởng mà còn cả vóc dáng, hình hài, tâm thế. Cái dáng đứng bi phẫn ngẩng đầu nhìn trời xanh của người tráng sĩ tóc bạc thực sự như một bức tượng điêu khắc đến tận cùng niềm thương tổn của hoài bão bị lỡ dở:

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.
(*Tạp thi*)
(Tráng sĩ đầu bạc bi phẫn ngẩng đầu nhìn trời,
Hùng tâm sinh kế cả hai đều đều mờ mịt).

Con đường lập thân cho nam nhi được Nho giáo vạch sẵn là lối đi "độc đạo", vì thế mà không đi không được. Họ còn lối nào ngoài con đường lập công danh vốn chẳng còn chút nào hào quang của lí tưởng thánh hiền. Trong cảm xúc chân thật nhất, Cao Bá Quát thốt lên:

Trắc thân thiên địa bi cô chưởng,
Hồi thủ yên tiêu khuất tráng đồ.
(*Bệnh trung*)
(Đất trời đau nỗi đau bàn tay lẻ,
Mây khói che khuất mất tráng khí).

Ví nỗi đau như một bàn tay lẻ là hình ảnh độc đáo, gợi lên nỗi xót xa đến cùng cực của sự cô đơn, mòn mỏi. Ông cũng dùng hình ảnh rất độc đáo khác là khách bộ hành mệt mỏi đi trên cát để diễn tả con đường hoạn lộ mà mình cũng như bao kẻ sĩ khác buộc phải bước đi, mà một bước lại như lùi lại ("nhất bộ nhất hồi khước"), mặt trời lặn rồi mà vẫn cứ đi ("nhập nhật hành vị dĩ"), để rồi trèo non lội suối mãi không hết được than oán ("đăng sơn thiệp thủy oán hà cùng"). Hình ảnh mặt trời lặn vẫn lầm lũi đi trong nước mắt chính là nỗi niềm cay đắng của kẻ sĩ mất phương hướng. Ông đã không chỉ nhắc đến nó một lần, vì nó chính là khao khát về bậc minh quân mà Nho giáo đã tạc vào ý thức của con người:

Xích nhật hành hà đạo?
Thương sinh thán kỷ hồi.
(*Đối vũ kỳ 1*)

"Mặt trời đỏ đã lặn đi đằng nào / Để dân đen than thở mãi". Mặt trời đỏ lặn phương nào không tìm được dấu vết, hay chính là kẻ sĩ không tìm đâu ra minh chủ để có thể tận trung và cống hiến. Ngay cả trường hợp hiếm hoi vốn luôn một hai đề cao lí tưởng "Thượng vị đức, hạ vị dân / Sắp hai chữ "quân, thân" mà gánh vác" (*Gánh trung hiếu*), và liên tục nhắc đến bổn phận làm trai, đến "nợ tang bồng" như Nguyễn Công Trứ cũng không thể nào tránh được việc phải ngậm ngùi thừa nhận:

Hãy còn quanh quẩn trong vòng ấy,
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào.
(*Vịnh trò leo dây*)

Không thể tìm đâu một chân dung vị vua như Lí Thái Tổ với tầm nhìn chiến lược trong *Thiên đô chiếu*, một vị vua đề cao Phật giáo mà vẫn chủ trương "hòa quang đồng trần" và lạc quan với lí tưởng như Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú*, một vị tướng cầm quân tài ba như Trần Quốc Tuấn trong *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*, một minh chủ cùng với các vị tướng tài ba, làm nên những chiến thắng lừng lẫy như Nguyễn Trãi thể hiện trong *Bình Ngô đại cáo* và các sáng tác khác của ông... Thế kỉ XVIII, nhân vật đấng bậc bị giải thiêng, trở nên méo mó hơn bao giờ hết. Tiêu biểu nhất là ở thơ Hồ Xuân Hương. Trong cảm xúc đề cao cuộc sống bản năng của con người, sư sãi, vua chúa, hiền nhân, quân tử… đã hiện lên ở những trạng thái trần thế nhất. Sư thì "hổ mang", quay cuồng "khi cảnh, khi tiu, khi chũm chọe / Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi ha", rồi "ngất nghểu tòa sen nọ đó mà"… Vua chúa, hiền nhân quân tử thì quên đạo thánh hiền, sống thật nhất với ham muốn trần thế:

- Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt
Đi thì cũng dở, ở không xong.
(*Thiếu nữ ngủ quên*)

- Chúa dấu vua yêu một cái này
(*Vịnh cái quạt*)

- Hiền nhân quân tử ai là chẳng,
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.
(*Đèo Ba Dội*)

Từ sự biến động trong chính trường, các triều đại liên tiếp thay thế nhau, giá trị cương thường đảo lộn, phận người trở nên nhỏ bé trước cuộc đời đầy thăng trầm, hơn ai hết, các bậc trí thức của thời đại là người cảm nhận sâu sắc nỗi niềm ấy, vì thế mà họ thương nhiều hơn những thân phận khổ đau, nhất là người phụ nữ. Nguyễn Du thường vô cùng nặng lòng về sự yếu đuối, mong manh của giai nhân trong quy luật "thương hải biến vi

tang điền" (bãi biển hóa nương dâu), ông mở đầu *Truyện Kiều* bằng nỗi niềm: "Trải qua một cuộc bể dâu / Những điều trông thấy mà đau đớn lòng". Ông miêu tả nàng Kiều đứng trước dự cảm tương lai mông lung, nhiều bất hạnh khi chia tay Thúc Sinh: "Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh". Ông viết *Long Thành cầm giả ca* cũng trong cảm xúc về quy luật cuộc đời ấy. Nàng ca nữ son trẻ đàn hát khi Tây Sơn còn hưng thịnh, nàng tàn tạ cuối đời khi Tây Sơn chỉ còn vang bóng:

Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ độ tang điền biến thương hải.
Tây Sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong,
Ca vũ không lưu nhất nhân tại.
(Thành quách suy, con người cũng đổi khác,
Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều.
Cơ nghiệp Tây Sơn cũng đã tiêu vong,
Chỉ còn sót lại một nàng ca nữ).

Nguyễn Gia Thiều trong *Cung oán ngâm khúc* triết lí: "Oán chi những khách tiêu phòng / Mà xui phận bạc nằm trong má đào". Tác giả và dịch giả *Chinh phụ ngâm* cũng mở đầu bằng hai câu thơ đầy ai oán cho thân phận phụ nữ: "Thiên địa phong trần / Hồng nhan đa truân" – "Thuở trời đất nổi cơn gió bụi / Khách má hồng nhiều nỗi truân chiên". Tác giả đã không ngần ngại ám chỉ căn nguyên đẩy số phận con người vào bi kịch chẳng phải bởi ai khác ngoài kẻ "trên trướng gấm". *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều cũng là một thiên trường ca khổ đau bất tận của phận nhi nữ cả một đời bất hạnh, sầu tủi trong cung cấm. Đặc biệt, trong sự vận động tư tưởng, khi Nho giáo lung lay, Phật giáo, Đạo giáo chỉ có thể xoa dịu phần nào những nặng nề ép xuống từ thời cuộc, tinh thần nhân văn, dân chủ trỗi dậy, đã xuất hiện những tiếng nói mạnh mẽ hơn, đòi quyền sống, quyền yêu, quyền khao khát hạnh phúc trần thế, quyền được nói thẳng những khao khát ấy và được tận hưởng nó trong cuộc đời như trong thơ Hồ Xuân Hương. Người phụ nữ không còn là kẻ gánh trên vai bổn phận chữ "tòng" với những trang sức nặng vẻ hào nhoáng "công, dung, ngôn, hạnh" mà cá tính hơn, khát vọng hơn, dám sống hơn, không chỉ thẳng tay "mắng học trò dốt" mà còn hiên ngang tuyên chiến:

Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu.

(*Đề đền Sầm Nghi Đống*)

Rõ ràng, đã có một sự vận động trong tư tưởng của các trí thức, kiêm người cầm bút sáng tác văn chương đương thời. Sự vận động ấy không đột ngột mà từ từ biến chuyển

theo những biến động của chính sự, bối cảnh văn hóa, xã hội, con người…, dẫn đến biến động ý thức hệ và đưa người cầm bút đến những lựa chọn thể hiện mới.

3. KẾT LUẬN

Văn học Việt Nam thời trung đại trong ý nghĩa là một hình thái ý thức xã hội, là tấm gương phản ánh đời sống và thời đại, đã thâu nạp vào trong nó những bộn bề của lịch sử, văn hóa, tư tưởng, tình cảm… suốt mười thế kỉ. Nó tồn tại và phát triển như một sinh thể sống, không nguyên phiến mà liên tục vận động, biến chuyển từ chỗ ca ngợi hào quang của các bậc thánh hiền, đến chỗ thất vọng vì các giá trị cương thường đảo lộn, vua mất vai trò "minh chúa", bề tôi bơ vơ với chữ trung vô phương hướng; từ chỗ đề cao đạo thánh hiền, đến chỗ giải thiêng, chú trọng khát vọng hạnh phúc trần thế, từ chỗ coi thường đến cảm thương sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: HPU2.UT-2021.10*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học.
2. Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
3. Lã Nhâm Thìn (2009), *Phân tích tác phẩm văn học trung đại Việt Nam từ góc nhìn thể loại*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục.
5. Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

IDEAL MOVEMENTS IN VIETNAMESE LITERATURE COMPOSITION IN THE MIDDLE AGES

Nguyen Thi Viet Hang

Abstract: *In the context of the article, we focus on generalizing, pointing out that the origin of ideological changes in Vietnamese literary creation in the Middle Ages is from changes in history, politics, ideology of the contemporary, leading to the changes in ideal movement and outlook on the life of literary authors and the expression of those changes in their works.*

Keywords: *ideology, ideal, Confucianism, Buddhism, literary images*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-4-2023; ngày phản biện đánh giá: 16-04-2023; ngày chấp nhận đăng: 08-5-2023)

CÁC KHUYNH HƯỚNG CHỦ ĐẠO CỦA TRUYỆN NGẮN NGA THẾ KỈ XIX

Lê Thị Thu Hiền[1]

Tóm tắt: *Truyện ngắn Nga thế kỉ XIX phong phú, đa dạng về nội dung miêu tả cũng như hình thức thể hiện. Mảng sáng tác này phát triển khá mạnh mẽ, tạo được dấu ấn riêng trong dòng chảy văn xuôi Nga. Từ Pushkin qua Gogol, Dostoevski, Tolstoy, Turghenev,… đến Chekhov, truyện ngắn Nga đã có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của văn học Nga thế kỉ XIX.*

Từ khoá: *truyện ngắn, truyện ngắn Nga, văn xuôi Nga.*

1. MỞ ĐẦU

Truyện ngắn Nga nói riêng, văn xuôi Nga nói chung từ thế kỉ XVIII trở về trước xuất hiện không nhiều, phạm vi và tầm ảnh hưởng không lớn. Bước sang thế kỉ XIX, cùng với tiểu thuyết, truyện ngắn Nga vươn mình trỗi dậy phát triển mạnh mẽ góp phần đưa văn học hiện thực Nga đạt đến đỉnh cao trở thành một trong những thành tựu quan trọng nhất của văn học nhân loại. Trong vai trò là người đặt nền móng cho văn xuôi Nga hiện đại, Pushkin đã đem lại cho mảng văn học này khả năng phản ánh sinh động đời sống xã hội đương thời. Sau những tác phẩm có tính chất mở đường của Pushkin, văn xuôi Nga chia thành hai khuynh hướng hiện thực tâm lí và hiện thực xã hội. Lermontov là người tiếp nối Pushkin phát triển dòng văn xuôi tâm lí Nga. Người kế thừa Pushkin đưa văn xuôi Nga đi theo hướng miêu tả và phê phán hiện thực xã hội là Gogol. Ảnh hưởng cách phản ánh hiện thực từ *Con đầm pích* của Pushkin, Gogol đã cho ra đời nhiều truyện ngắn như: *Đại lộ Nievski, Cái mũi, Bức chân dung, Chiếc áo khoác,...* Trước khi viết những tác phẩm nổi tiếng này, Gogol đã cho ra mắt độc giả nhiều truyện ngắn lãng mạn xuất sắc (tập truyện *Mirgorod*, *Những buổi chiều trong thôn gần Dikanka,…*). Sau Gogol, từ giữa những năm 1850 đến những năm 1880 là thời kì phát triển đỉnh cao của tiểu thuyết. Tuy nhiên, trong di sản văn học của Dostoievsky, Tolstoy, Turghenev,… bên cạnh những thiên tiểu thuyết vĩ đại còn có nhiều truyện ngắn xuất sắc như: *Đêm trắng, Cô gái nhu mì, Sau đêm vũ hội, Mối tình đầu*,…Cuối những năm 1880, tiểu thuyết Nga sau khi hoàn thành sứ mạng của mình bắt đầu đi xuống, thay thế vị trí của tiểu thuyết là truyện ngắn - với đại diện tiêu biểu là Chekhov bước lên văn đàn. Kế thừa Pushkin, Tolstoy,… Chekhov vẫn lấy tâm lí con người làm đối tượng miêu tả chính song nhà văn đã có những cách tân thể loại, nâng truyện ngắn lên tầm cao nghệ thuật mới, có ảnh hưởng không chỉ đối với

[1] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

văn học Nga mà còn đến nhiều cây bút truyện ngắn của văn học thế giới, trong đó có một số nhà văn Việt Nam (Nam Cao, Thạch Lam,…). Có thể nói, truyện ngắn Nga thế kỉ XIX phong phú, đa dạng về nội dung miêu tả cũng như hình thức thể hiện. Mảng sáng tác này đã tạo được dấu ấn riêng trong dòng chảy văn xuôi Nga. Xét từ góc độ thi pháp thể loại và phương thức phản ánh, có thể phân chia loại hình truyện ngắn Nga thế kỉ XIX theo các khuynh hướng chủ đạo dưới đây.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Truyện ngắn hiện thực kì ảo

Nếu xét về số lượng, truyện ngắn hiện thực kì ảo tuy không được đồ sộ, phong phú so với tiểu thuyết hay một số kiểu truyện ngắn khác song sự ra đời và phát triển của nó đã đem lại cho văn xuôi Nga thế kỉ XIX những điểm độc đáo. Yếu tố kì ảo được các nhà văn sử dụng như một thủ pháp nghệ thuật để khai thác, miêu tả những xung đột của đời sống hiện thực cũng như tâm lí bí ẩn của con người. Sự kết hợp giữa yếu tố kì ảo, hoang đường với miêu tả hiện thực giúp các nhà văn khai thác bản chất của thực tại, từ đó khái quát đời sống. Người khai sinh truyện ngắn hiện thực kì ảo trong văn xuôi Nga thế kỉ XIX là Pushkin với *Con đầm pích*.

Truyện ngắn *Con đầm pích* cho thấy cái nhìn mới mẻ của Pushkin về hiện thực, con người. Lần đầu tiên trong văn xuôi Nga, đề tài con người với những dục vọng khủng khiếp được khai thác và thể hiện một cách độc đáo qua câu chuyện mang màu sắc hoang đường, huyễn hoặc với những chi tiết kì ảo hấp dẫn. Tuy nhiên, như đã thấy, nếu trong truyện cổ tích thần kì nhân vật chính thường là chính diện và nhận được cái kết có hậu, được bù đắp thiệt thòi thì Gherman trong *Con đầm pích* được miêu tả là một chàng trai người Đức đến Nga lập nghiệp, anh ta có khát vọng làm giàu mãnh liệt nhưng đồng thời cũng mang trong mình linh hồn quỷ dữ. Gherman đam mê cờ bạc khủng khiếp, mặc dù được cha để lại cho một chút tài sản nhưng anh ta luôn giữ nếp sống chi li, chừng mực với một ý thức sâu sắc rằng không bao giờ dung túng bản thân cho một "ngông cuồng" dù rất nhỏ, không động đến những "hoa lợi" mà cha để lại. Song để thoả mãn đam mê, cũng là để tìm cho mình một lối thoát khỏi sự khó khăn về tiền bạc, Gherman ngày đêm ngồi lì bên chiếu bạc xem mọi người đánh bài còn bản thân anh ta "không bao giờ sờ đến một quân bài". Tình cờ nghe được câu chuyện về bà bá tước và bí mật ba quân bài có thể làm cho người chơi luôn dành chiến thắng, Gherman nảy ra ý nghĩ phải bằng mọi cách để có được bí mật này. Ở đây nhân vật mang "phép màu" không phải là ông Bụt, bà tiên hay một thế lực thần kì nào đó mà là bà bá tước - một "xác thây sống" với "mặt mũi vàng khè, nhăn nhăn nhúm nhúm, đôi môi chảy thõng xuống" và "mớ tóc giả rắc phấn" nom rất quái dị. Gherman đã tìm cách làm quen với Lidaveta – cô con gái nuôi của bà bá tước

để tiếp cận với bà ta. Như vậy Lidaveta đóng vai trò là "nhân vật trợ thủ" giúp Gherman đạt được mục đích. Nhưng mọi sự không theo tính toán của Gherman. Bà bá tước khi nghe những lời van xin đầy hăm doạ của Gherman đã sợ hãi quá mà chết vì thế anh ta không đạt được điều mong muốn. Tuy nhiên sau đó hồn ma bà bá tước hiện về truyền cho Gherman bí mật quân bài "ba, bảy, xì" kèm theo điều kiện anh ta phải lấy Lidaveta. Bí mật ba quân bài đã giúp Gherman dành chiến thắng trong hai canh bạc đầu. Mặc dù được cảnh báo từ trước song Gherman đã đặt tất cả vào canh bạc cuối cùng và kết quả là anh ta thua và trở nên trắng tay. "Trò đùa" kết thúc không có hậu, nhân vật chính trở thành kẻ điên loạn, mồm luôn lẩm bẩm "ba - bảy – xì". Trong cơn khủng hoảng, Gherman chợt nhận ra con xì đã biến thành con đầm và nó "giống bá tước phu nhân một cách kì dị". Con bài thứ ba này khiến cho khát vọng đổi đời một cách nhanh chóng bằng mọi giá trong Gherman tan thành mây khói. Có thể nói, những chi tiết kì ảo như: "bí quyết ba con bài", "hồn ma của bà bá tước", "con đầm pích",… góp phần khơi mở, khám phá vỉa tầng sâu xa trong đời sống tâm lí bí ẩn, phức tạp của con người, qua đó cho thấy những dự báo thiên tài của Pushkin về xã hội và con người trước sự chi phối, lên ngôi của đồng tiền. Bức thông điệp về sức huỷ diệt của đồng tiền đối với đạo đức, nhân phẩm của con người mà Pushkin gửi gắm tới độc giả thông qua truyện ngắn là vô cùng khủng khiếp.

Kế thừa Pushkin, Gogol đã nâng truyện ngắn hiện thực kì ảo phát triển lên một bước mới. Nhà văn đã rất thành công khi sử dụng yếu tố kì ảo, phi lí để miêu tả và khái quát hiện thực. Trong văn xuôi Nga thế kỉ XIX, *Tập truyện Peterburg* của Gogol là một trong những tác phẩm cho thấy rõ nhất sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cái kì ảo và hiện thực. Sự kết hợp này tạo nên thế giới nghệ thuật vô cùng độc đáo, hư hư thực thực cuốn hút người đọc. Cái kì ảo được thể hiện ở nhiều tình huống, chi tiết, hình ảnh, không gian,... trong từng truyện ngắn. Đó là câu chuyện cái mũi của viên trợ tá Kovalev bỗng nhiên biến mất khỏi khuôn mặt của ông ta và dạo chơi khắp nơi trên đại lộ Nevsky (*Cái mũi*). Đó là hình ảnh những con chó biết nói chuyện, viết thư và con người có thể hiểu được câu chuyện của chúng (*Nhật kí người điên*); hay câu chuyện về anh chàng họa sĩ vô danh mua được bức chân dung ở bên trong có 1000 rúp không biết ai đó đã giấu vào. Anh trở nên giàu có, nổi tiếng. Nhưng khi có được tiền bạc, danh vọng, cuộc đời anh bỗng chốc lụi tàn và phải đón nhận cái chết trong sự cô độc (*Bức chân dung*). Đó còn là câu chuyện về người công chức nghèo tiết kiệm cả cuộc đời đi làm mới may nổi một chiếc áo khoác, nhưng đến khi có áo bác chỉ được mặc có hai lần thì đã bị kẻ gian lột mất áo. Người công chức đã chết trong nỗi tuyệt vọng vì không cầu cứu nổi ai giúp mình tìm lại áo. Chỉ đến khi hồn ma bác xuất hiện đòi lại công bằng thì truyện mới kết thúc (*Chiếc áo khoác*).

Với Gogol, cái kì ảo luôn có sức hấp dẫn đem lại cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tác vô tận. Cái kì ảo đi vào thế giới nghệ thuật của Gogol đã tạo nên một bức tranh thế

giới đa diện đồng thời cũng là yếu tố để nhà văn gửi gắm tư tưởng, ý đồ sáng tác. Câu chuyện mất mũi của Kovalev là hoang đường nhưng nguyên nhân của nó thì lại được giải thích bằng chi tiết rất hiện thực, đó là do lão thợ cạo vốn có thói quen "kéo mũi khách hàng đến rụng ra" mỗi khi vợ chồng lão cãi nhau. Với trí tưởng tượng vô cùng phong phú và ngòi bút sắc sảo, Gogol đã biến chi tiết hiện thực này thành một câu chuyện kì ảo để rồi dùng cái kì ảo đó lột tả, phơi bày bản chất con người Kovalev. Mất mũi cũng là mất mặt, mất thể diện bản thân, Kovalev không thể "len lỏi" vào thế giới thượng lưu để "chạy một chức vụ tương xứng" và lấy được cô vợ "phải có hai trăm ngàn rúp làm của hồi môn" như ông ta mong muốn. Đối với Kovalev, chức tước, danh vọng là tất cả. Điều kì lạ là cái mũi của Kovalev bỗng nhiên biến thành con người có chức vị cao hơn, biết mặc chế phục kim tuyến, đi xe ngựa, đi dạo trên đường. Theo bước chân Kovalev đi tìm cái mũi, Gogol đã mở ra không gian vừa thực vừa ảo, trong đó có biết bao điều giả dối, xấu xa từ đó nhà văn đả kích sâu cay thực tại xã hội coi danh vọng, tiền tài, địa vị là ý nghĩa, mục đích duy nhất. Cái mũi sau khi trốn khỏi khuôn mặt Kovalev cũng lao mình đi tìm công danh, địa vị giống như chủ nhân của nó. Cho nên khi nhìn thấy một phần cơ thể trong bộ dạng "khẽ khom mình", Kovalev đã hốt hoảng đến mức "lên cơn sốt". Hài hước là ở chỗ chính Kovalev đã phải cung kính khúm núm trước cái mũi của mình khi biết giờ đây nó đã ở địa vị cao hơn ông ta với chức "cố vấn quốc gia". Có thể nói bút pháp trào lộng, châm biếm mà Gogol sử dụng khiến cho hình tượng trở nên sinh động đồng thời làm tăng tính đả kích sâu sắc. Các tình huống, sự kiện trong truyện tuy phi lí, hoang đường nhưng lại gợi mở bao vấn đề xã hội lớn lao.

Những chi tiết, hình ảnh, tình huống kì ảo trong *Tập truyện Peterburg* giúp Gogol thể hiện một cách rõ ràng hơn vấn đề cốt lõi mang tính thời sự của hiện thực đương thời. Chiếc áo khoác là niềm ước mơ duy nhất trong cuộc đời bác Akaki Akakievich. Việc lấy chiếc áo khoác đặt tên cho nhan đề truyện ngắn vì thế mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Cả đời làm viên chức nhà nước, bác Akaki mới có thể dành dụm đủ tiền may chiếc áo khoác mới thay cho chiếc áo cũ "đã sờn đến nom thấy rõ cả bên kia và lần vải lót, cứ động đến là xơ ra", đến nỗi người thợ may đã phải lắc đầu từ chối bởi không thể và không có cách nào sửa chữa được nữa. Nhưng khi giấc mơ chiếc áo khoác trở thành hiện thực thì cũng là lúc bác Akaki Akakievich rơi vào bi kịch. Kẻ gian đã cướp mất chiếc áo trên đường bác trở về nhà sau buổi tiệc. Chiếc áo khoác bị mất là một biến cố. Biến cố này là nguyên nhân dẫn đến cái chết của Akaki, khép lại cuộc đời ảm đạm, cô đơn của người viên chức già. Nhân vật chính chết nhưng truyện chưa kết thúc bởi sau đó người ta còn thấy xuất hiện bóng ma đêm đêm đi lại trên cầu Kalinin tìm chiếc áo khoác. Hình ảnh bóng ma khiến câu chuyện về bác Akakia trở nên huyền ảo, đậm màu cổ tích. Chi tiết kì ảo này cho thấy ý đồ nghệ thuật của nhà văn. Nó không chỉ phản ánh hiện thực cuộc sống

của những "con người nhỏ bé" bị vùi dập trong xã hội đương thời mà còn thể hiện thái độ của nhà văn trước xã hội vô nhân đạo đã đẩy con người tới cái chết. Bóng ma Akaki đòi lại chiếc áo khoác cho chính bác, hơn thế nó còn trả thù kẻ đã gây ra cái chết bi thảm của người viên chức. Nếu truyện kết thúc ở cái chết của bác Akaki thì ý nghĩa tố cáo, phê phán của nó đã rất mạnh mẽ. Sự xuất hiện của bóng ma ở cuối truyện và hành động đi đòi công lí thực chất chỉ là tưởng tượng, chỉ có trong thế giới tưởng tượng song với hình ảnh này Gogol đã thể hiện tinh thần nhân đạo, đồng cảm sâu sắc đối với những con người chịu nhiều thiệt thòi và dự cảm mang tính tiên tri về tương lai xã hội.

Câu chuyện về bức chân dung của lão già cho vay nặng lãi trong truyện ngắn *Bức chân dung* cũng đậm chất kì ảo, hoang đường. Bao nhiêu mưu mô, tính toán của cuộc đời lão đều được truyền vào cả vào bức chân dung và được người hoạ sĩ thể hiện vô cùng chân thực, sống động, có sức lôi cuốn ma lực. Điểm nhấn của bức chân dung đó là hình ảnh đôi mắt kì dị mang hình hài quỷ sa tăng có sức phá hoại khủng khiếp đối với những ai có dịp thưởng thức nó. Charkov – chàng hoạ sĩ trẻ tài năng nhưng đang rơi vào cảnh nghèo túng là một nạn nhân điển hình. Gói tiền rơi ra từ bức chân dung đã làm thay đổi cuộc đời anh. Từ khi có được bức chân dung Charkov đã bị sức mạnh của đồng tiền đánh gục. Sức cám dỗ của đồng tiền với anh thật khủng khiếp, tiền đã trở thành "cái lý tưởng, nỗi kinh hoàng, niềm lạc thú, cái mục đích" duy nhất của anh. Nó khiến cho Charkov không còn thiết gì đến nghệ thuật đích thực mà trước đó anh hằng theo đuổi. Các nét vẽ của anh dần rơi vào sự đơn điệu, cứng nhắc, chạy theo thị hiếu đám đông. Bức chân dung ma quái ấy đã huỷ hoại hết thảy những gì đẹp đẽ, niềm đam mê nghệ thuật chân chính trong Charkov. Nó trở thành kí hiệu mang ý nghĩa biểu trưng cho sức mạnh của đồng tiền với một ma lực bí ẩn. Sự kết hợp giữa hiện thực (câu chuyện về chàng hoạ sĩ nghèo bán tài năng của mình cho giới thượng lưu giàu có) và cái kì ảo, hoang đường (câu chuyện về bức chân dung) được kết hợp với nhau một cách nhuần nhuyễn tạo nên kết cấu đối lập, đan xen cho truyện kể. Sợi dây kết nối hai trục truyện kể này là những quan niệm của Gogol về nghệ thuật chân chính và đạo đức của người nghệ sĩ trước sức cám dỗ của đồng tiền qua đó nhà văn gửi gắm thái độ đối với hiện thực.

Có thể nói, trong *Tập truyện Peterburg*, bức tranh hiện thực trở nên nổi bật hơn, mang tính điển hình sâu sắc là nhờ yếu tố kì ảo, hoang đường. Hiện thực, ở chiều ngược lại cũng trở thành cơ sở để từ đó lí giải cái kì ảo. Truyện kể được tổ chức trên nền hiện thực; thế giới nhân vật là những con người được khái quát từ hiện thực; không gian nghệ thuật được xây dựng từ bối cảnh Peterburg, thời gian nghệ thuật là thời gian của hiện thực nước Nga thế kỉ XIX,…. tất cả đều thấm đẫm chất hiện thực để rồi từ đó, bằng trí tưởng tượng phi thường, Gogol đã thổi vào đó những chi tiết, tình huống kì ảo khiến cho hiện thực được cất cánh, thăng hoa. Thế giới nghệ thuật của Gogol vừa hiện thực, vừa phi hiện

thực chính là bởi nhà văn không nhìn hiện thực như nó có mà bằng con mắt nghệ thuật và tài năng độc đáo của riêng ông.

2.2. Truyện ngắn sáng tác theo phong cách dân gian

Trong dòng chảy văn xuôi Nga thế kỉ XIX, đây là loại truyện có sự kế thừa và ảnh hưởng văn học dân gian. Trở về với cội nguồn văn học dân tộc, kiểu mẫu của "nghệ thuật đích thực", các nhà văn đã vận dụng phương thức tự sự của truyện kể dân gian, mở rộng, phát triển hệ thống chủ đề tạo nên những truyện ngắn hiện đại thể hiện rõ phong cách tác giả. Qua ngòi bút giàu sức sáng tạo của các nhà văn, những truyện cổ tích dân gian đã được làm mới. Cốt truyện có thêm sự gia công, chế tác. Nhân vật được xây dựng không chỉ mang tính khái quát hoá mà còn có cả cá tính hoá. Người mở đầu cho thể loại này không ai khác chính là Pushkin. Trong suốt cuộc đời cầm bút, Pushkin không chỉ sáng tác thơ, văn xuôi, tiểu thuyết bằng thơ, kịch mà ông còn rất say mê viết truyện cải biên dựa trên truyện kể dân gian. Những năm tháng bị đi đày ở phương Nam, phương Bắc, mặc dù bị quản thúc chặt chẽ song có thể nói đây lại là quãng thời gian rất có ý nghĩa đối với sự sáng tạo nghệ thuật của Pushkin. Nhà thơ được trải nghiệm cuộc sống gần gũi với người dân, những hiểu biết của ông về văn học dân gian được thực tế cuộc sống làm cho trở nên phong phú hơn, sâu sắc hơn. Chính từ đây Pushkin ý thức rất rõ về mối quan hệ giữa văn học dân gian với nhân dân, với thời đại cũng như vai trò khởi nguồn của nó đối với sự phát triển của văn học dân tộc. Ở thể loại này, nhà thơ để lại sáu tác phẩm gồm: *Lão cố đạo và anh làm công Balda, Nàng công chúa chết và bảy tráng sĩ, Vua Saltan, Truyện cổ tích về chú gà trống vàng, Truyện cổ tích về người đánh cá và con cá vàng, Con gấu* (truyện này chưa hoàn thành). Nếu chỉ so sánh trên bề mặt cốt truyện, có thể thấy những câu chuyện Pushkin kể không khác biệt là mấy so với truyện cổ tích. Tuy nhiên trong khi tiếp thu, kế thừa tinh thần truyện kể dân gian, nhà thơ đồng thời sáng tạo, làm mới. Điều này được thể hiện trước hết ở nhan đề tác phẩm. Chẳng hạn *Truyện cổ tích về người đánh cá và con cá vàng* được Pushkin cải biên từ *Chuyện bác đánh cá và bà vợ;* truyện *Nàng công chúa chết và bảy tráng sĩ* được cải biên từ *Nàng Bạch Tuyết*,… Các nhân vật chính của truyện dân gian được Pushkin giữ lại nhưng do mục đích sáng tác, nhà thơ có điều chỉnh vị trí các nhân vật trong truyện. Bảy chú lùn trong *Nàng Bạch Tuyết* khi cải biên sang *Nàng công chúa chết và bảy tráng sĩ* được thay thế bằng bảy chàng tráng sĩ; chi tiết chàng hoàng tử trong truyện cổ Grimm gặp công chúa một cách ngẫu nhiên còn trong truyện của Pushkin thì đã được nhà vua chọn làm hôn phu cho công chúa từ trước. Trong *Truyện cổ tích về người đánh cá và con cá vàng*, Pushkin hướng sự chú ý tới mối quan hệ của người đánh cá và con cá vàng còn *Chuyện bác đánh cá và vợ* lại nhấn mạnh mối quan hệ của ông lão với người vợ và những đòi hỏi tham lam, quá đáng của bà ta. Motiv "lòng tham" trong *Truyện cổ tích về người đánh cá và con cá vàng* đóng vai trò

là tình huống có ý nghĩa như những "thử thách", được sắp xếp theo chiều tăng tiến, thông qua đó, nhà thơ cho thấy sự đổi thay trong mối quan hệ vợ chồng người đánh cá. Trong truyện dân gian, từ đầu cho đến cuối, bác đánh cá và bà vợ vẫn giữ mối quan hệ vợ chồng, ngay cả khi người vợ trở thành hoàng đế hay giáo hoàng. Trong tác phẩm của Pushkin, địa vị của người đánh cá thay đổi, không "tỉ lệ thuận" với việc người vợ trở thành "bá tước chính tông", thành "nữ hoàng", hay "bà chúa biển khơi". Ông lão chấp nhận trong thân phận kẻ đầy tớ của mụ vợ – người đàn bà chanh chua, tham lam, vị kỉ. Mối quan hệ của người đánh cá với vợ bị biến thành mối quan hệ chủ – tớ, thống trị – bị trị. Thông qua đó Pushkin dự báo nguy cơ phân rã của xã hội khi mà mọi giá trị bị đảo lộn; tiền bạc, vật chất, địa vị được coi trọng đưa lên cao nhất lấn át cả những tình cảm thiêng liêng cao quý như tình nghĩa vợ chồng, tha hoá con người. Dưới ngòi bút nhạy bén của Pushkin, bi kịch của người đánh cá không chỉ mang ý nghĩa riêng tư mà trở nên phổ biến. Có thể nói nhà thơ đã đưa vào trong mỗi câu chuyện "ngày xửa, ngày xưa" ấy những vấn đề bức thiết của đời sống xã hội và con người đương thời. Điều này mang lại cho tác phẩm của ông những giá trị nhân văn cao đẹp, cách đối nhân xử thế cũng như những bài học đạo đức sâu sắc ẩn chứa sâu trong đó là những mối quan hệ xã hội.

Sau Pushkin, các nhà văn Lermontov, Gogol, Tolstoy,… cũng rất chú ý tới thể loại văn học này. Trong sự nghiệp sáng tác của Lermontov, bên cạnh thơ, tiểu thuyết, bút kí, còn có một số truyện ngắn như: *Shtoss, Ashik Kerib, Tôi muốn kể cho các bạn*,… trong đó nhà văn khai thác cốt truyện dân gian (*Ashik Kerib* – tác giả gọi là *Truyện dân gian Thổ Nhĩ Kỳ*) hay lựa chọn đề tài miêu tả hiện thực kết hợp với yếu tố hoang đường, kì ảo (*Shtoss*), tuy nhiên truyện ngắn này chưa được nhà văn hoàn thành. Trong văn xuôi của Gogol cũng có một số tập truyện ngắn lãng mạn được khơi nguồn cảm hứng từ văn học dân gian Ukraine như: *Những buổi chiều trong thôn gần Dikanka (Hội chợ ở Sorochintsy, Đêm trước lễ thánh Ivan Kupal), Mirgorod (Vyi, Taras Bulba*,…),.. Gogol đã tái hiện quê hương Ukraine của mình từ một góc nhìn riêng bằng những câu chuyện lãng mạn hài hước vui nhộn với nhiều yếu tố phi lí, ma quỷ, không có thực. Hình thức cốt truyện đơn giản, các nhân vật trong những tập truyện ngắn này được xây dựng trên sự kế thừa, chịu ảnh hưởng từ nghệ thuật hài hước của sân khấu rối Ukraine cũng như từ chủ nghĩa lãng mạn phương Tây. Một điều đặc biệt là ở mỗi truyện ngắn đó yếu tố hài hước lãng mạn, kì ảo, phi lí, hoang đường có sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn, không thể tách rời, điều này khiến cho tác phẩm của ông trở nên có sức cuốn hút lớn với độc giả.

Sau Gogol, trong di sản đồ sộ của Tolstoy, ngoài ba thiên tiểu thuyết vĩ đại còn có hàng trăm truyện vừa, truyện ngắn, trong số đó có nhiều truyện được ông sáng tác theo phong cách dân gian. Nhà văn dành loại truyện này cho những người lao động bình dân, đặc biệt là trẻ em nông dân – đối tượng giáo dục của ông ở Yasnaya Polyana. Vì thế, có

thể thấy nhân vật chính trong các truyện phần lớn là nông dân; mở đầu truyện bao giờ cũng là lời giới thiệu hoàn cảnh xuất thân và không gian sống của nhân vật, chẳng hạn như: "Ngày xưa có một ông thợ giầy sống với vợ và các con trong ngôi nhà của một người nông dân" (*Con người sống bằng gì*), "Ngày xưa có hai anh em ruột sống cách Ieruxalem không xa" (*Hai anh em và vàng*),… Kết cấu các truyện được tổ chức theo qui luật vòng tròn, "đầu cuối tương ứng", sự kiện mở đầu xuất hiện lặp lại ở phần kết thúc. Nguyên tắc sắp xếp thời gian sự kiện theo trình tự nhân quả vốn là đặc trưng của truyện dân gian được Tolstoy vận dụng tối đa trong các truyện ngắn của mình. Thời gian truyện được sắp xếp theo chiều quay kim đồng hồ như một quy luật có tính chu kỳ, từ mở đầu cho đến kết thúc không có sự đảo lộn từ hiện tại quay ngược về quá khứ. Đặc biệt, một số truyện như: *Người làm công Êmelian và cái trống rỗng, Truyện cổ tích về chàng ngốc Ivan và hai người anh của anh ta*: *anh lính Xêmiôn và Taraxơ bụng phệ, về người em gái câm Malanha, về con quỷ già và ba con quỷ con*,… có sự gần gũi với truyện cổ tích thần kỳ ở motiv: nhân vật rời nhà ra đi (bước vào thế giới khác: cõi âm, dưới nước,…) – tìm được thứ cần thiết (kiếm, ngựa,…) – quay trở về. Trong *Người làm công Êmelian và cái trống rỗng*, nhân vật ra đi và mang về vị hôn thê (xuất thân từ một con ếch). Người vợ "đến từ thế giới khác" đóng vai trò "phù trợ" giúp Êmelian vượt qua mọi thử thách để rồi sau đó anh quay trở lại cuộc sống lao động trước đây, làm điều thiện và tiêu diệt điều ác. Trong *Truyện cổ tích về chàng ngốc Ivan và hai người anh của anh ta,* motiv nhân vật có xuất thân nghèo hèn mà người đọc vẫn thường gặp trong truyện cổ tích thần kỳ không xuất hiện ở tác phẩm này. Chàng ngốc Ivan xuất thân trong một gia đình nông dân giàu có. Tuy nhiên chi tiết này không làm thay đổi cấu trúc truyện kể. Motiv ra đi, gặp thử thách trong truyện cổ tích thần kỳ được thể hiện ở sự kiện Ivan lên đường vào cung chữa bệnh cho công chúa. Tuy nhiên, các thử thách mà Ivan gặp phải không nhiều, và chàng cũng không cần nhờ đến "nhân vật trợ thủ" thì mới có thể chiến thắng thử thách. Ivan chữa được bệnh cho công chúa, trở thành chồng nàng, kế vị ngôi báu nhờ lòng tốt, sự nhân hậu vốn là bản tính sẵn có trong con người chàng. Với Ivan chỉ có lao động chai tay và tình yêu lao động mới mang lại cho chàng sự thảnh thơi, những điều may mắn và một cuộc sống tốt đẹp. Vì thế, sau khi lên ngôi Ivan đã cởi bỏ trang phục nhà vua và mặc áo đi ngựa, quần thụng, giày vải để đi lao động. Có thể thấy những truyện ngắn này mang tính giáo huấn rất rõ. Những tiêu chí đạo đức như: thiện – ác, tốt – xấu,… cùng với đó là chính kiến đạo đức của người kể chuyện – tác giả luôn được thể hiện trong mỗi truyện kể. Bài học đạo đức trở thành điểm tựa cho mỗi truyện ngắn của Tolstoy. Nhiệm vụ truyền tải bài học đạo đức được trao cho cặp nhân vật trải nghiệm và nhà truyền giáo, trong đó nhân vật trải nghiệm đóng vai trò là nhân vật chính còn nhà truyền giáo là người phát biểu chân lý, thường xuất hiện ở cuối tác phẩm. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với tổ chức

truyện kể. Cấu trúc chiều sâu của truyện kể có định hướng bắt nguồn từ huyền thoại hàm chứa trong đó những chi tiết hoang đường, có sự gần gũi với truyền thuyết, ngụ ngôn, vì thế, huyễn ảo trở thành một trong những yếu tố đặc trưng tạo nên truyện kể, chẳng hạn như: nhân vật thiên sứ xuất hiện, con quỷ, ngôi nhà hiện tại biến mất – ngôi nhà trước đó hiện ra,… Trình tự sự kiện được triển khai theo tiến trình: nhân vật chính ra đi hoặc trải nghiệm cuộc sống với nhiều biến cố, sự kiện và sau đó nhân vật nhà truyền giáo xuất hiện khẳng định những trải nghiệm của nhân vật chính rồi rút ra bài học. Hướng phát triển của mạch truyện là sự dịch chuyển của nhân vật chính từ trường "trải nghiệm" thực tế cuộc sống sang trường "khẳng định chân lý cuộc sống" để rồi quay trở về cuộc sống ban đầu với một ý nghĩa mới. Nhân vật nhà truyền giáo trong truyện có thể là một vị thiên sứ (*Con người sống bằng gì, Kẻ phạm tội sám hối, Hai anh em và vàng,...)*, hoặc là một cụ già có kinh nghiệm sống, đã từng trải nghiệm (*Để ngọn lửa bùng lên - không thể dập tắt*, *Những cô bé thông minh hơn người già,…*).

2.3. Truyện ngắn tâm lí

Nói đến văn xuôi tâm lí người ta hay nhắc đến tiểu thuyết bởi đây là thể loại có nhiều ưu thế trong việc khai thác, miêu tả chiều sâu khôn cùng của thế giới nội tâm con người. Tuy nhiên, truyện ngắn với những thế mạnh của nó cũng cho thấy khả năng nắm bắt và miêu tả cái thế giới bên trong đa dạng, phức tạp của con người một cách chân thực, sinh động bằng một thứ văn chương ngắn gọn, súc tích. Văn xuôi Nga đầu thế kỉ XIX đã xuất hiện một số truyện ngắn tâm lí như: *Người coi trạm* (Pushkin), *Những người nghèo khổ* (Dostoievsky),…. Nhân vật trong những truyện này đều là "con người nhỏ bé" có địa vị thấp kém, là những "viên chức hạng bét", tiểu thị dân, những con người dưới đáy xã hội chịu nhiều thiệt thòi. Samson Vưrin trong truyện ngắn của Pushkin làm cái nghề bị xếp ở bậc thang thứ mười bốn - phẩm hàm thấp nhất của công chức dưới thời Nga hoàng, thân phận nhỏ bé đến mức ai cũng có quyền mắng chửi, ai cũng có quyền xúc phạm (*Người coi trạm*). Maka Devushkin, viên chức nghèo đã gần bước sang tuổi ngũ tuần mà vẫn sống cô đơn. Tình yêu của anh với Vacvara (cô gái mồ côi cả cha lẫn mẹ và đang ăn nhờ ở đậu trong nhà một người họ hàng xa) không thành chỉ bởi cả hai đều tay trắng (*Những người nghèo khổ*),... Những truyện ngắn này đều đơn giản về cốt truyện nhưng đã cho thấy khả năng nắm bắt, khám phá hiện thực cũng như biệt tài đi sâu miêu tả đời sống tâm lý phức tạp của con người ở các tác giả. Từ Samson Vưrin đến Makar Devushkin hình tượng "con người nhỏ bé" đã có những bước phát triển đáng kể. Nếu như Samson Vưrin cam chịu, nhẫn nhục chịu đựng những lời chửi mắng của những người khách qua đường, sự xua đuổi của kẻ đã lừa dối và đưa cô con gái duy nhất của bác đi; thì đến Makar Devushkin, "con người nhỏ bé" đã có khả năng tự bộc lộ bản thân với đời sống nội tâm phức tạp, nhiều mâu thuẫn. Devushkin đã tự khẳng định: "Với con tim và những suy nghĩ

của mình, tôi là con người". Anh không chỉ ý thức về mình mà còn khao khát được người khác đánh giá về mình. Anh biết nhìn nhận, đánh giá cuộc sống của người khác, thông cảm với những người cùng cảnh ngộ. Có thể nói, thông qua hình tượng "con người nhỏ bé", các nhà văn đã thể hiện tinh thần nhân đạo, nhân văn sâu sắc đối với những con người bị "chà đạp và sỉ nhục" từ đó lên tiếng tố cáo mạnh mẽ xã hội đã đẩy họ vào cảnh ngộ đáng thương với những bi kịch đau xót.

Đến cuối thế kỉ XIX, truyện ngắn tâm lí đã có những cách tân qua ngòi bút bậc thầy Chekhov. Nhà văn viết nhiều, đăng báo nhiều, ngay từ năm hai mươi tuổi khi ông mới bước vào con đường sáng tác văn chương. Đầu những năm 1880, Chekhov gây chú ý với những truyện ngắn khôi hài thể hiện khả năng châm biếm sâu sắc trong đó ông giễu cợt tâm lí nô lệ của những người công chức "nhỏ bé" (*Cái chết của một viên chức, Anh béo anh gầy*); châm biếm thói hai mặt của con người (*Con kì nhông, Lão quản Prishibeiev*). Chekhov miêu tả tâm lí qua lời đối thoại giữa các cặp nhân vật (anh béo – anh gầy, Cherviacov – viên tướng, thầy quản Otsumelov – đám đông,..), qua tình huống ngẫu nhiên (vô tình hắt sì hơi, tình cờ gặp lại nhau sau nhiều năm,…) và cái kết thúc bất ngờ (nhân vật chết vì tâm lí sợ hãi, người bạn trở nên khúm núm, sợ sệt khi biết bạn mình làm quan,…). Tình huống ngẫu nhiên xuất hiện trong truyện không chỉ làm rõ bản chất, tính cách nhân vật mà còn cho thấy những chuyển biến tâm lí phức tạp của nó. Hắt sì hơi vốn là một hành động rất thường tình nhưng trong *Cái chết của một viên chức* nó bỗng trở thành một tình huống mang tính hài hước, gây cười đặc sắc. Chuyện xảy ra vào một ngày đẹp trời, trong rạp hát, nhân vật chính Cherviacov (tên có nghĩa là con sâu nhép) vô tình hắt sì hơi vào Brizjalov, một quan chức cao cấp, ở hàng ngũ cấp tướng của Tổng cục đường sắt. Tuy trước nay "không ai bị cấm hắt hơi, dù ở đâu cũng vậy" nhưng Cherviacov lại thấy bối rối khi nhìn viên tướng "lấy găng tay lau cổ và cái đầu hói". Vì quá lo lắng nên Cherviacov cúi người xin lỗi ông ta. Viên tướng không phàn nàn gì và tiếp tục xem kịch. Sẽ chẳng có gì xảy ra nữa nếu như Cherviacov dừng lại ở đây. Song nỗi lo lắng khiến Cherviacov cảm thấy không yên tâm nên anh ta tiếp tục tìm cách xin lỗi viên tướng. Thậm chí trong giờ giải lao anh ta lại tìm đến gần viên tướng và nhắc lại chuyện này. Sự lặp đi lặp lại một hành động không có gì đáng nói ở Cherviacov khiến cho viên tướng khó chịu. Cherviacov bỗng cảm nhận được đôi mắt của viên tướng "lộ rõ vẻ cáu kỉnh", "môi dưới trề ra" và ông ta không còn muốn nói chuyện. Tâm lí lo lắng, sợ hãi vẫn chiếm trọn trong Cherviacov ngay cả khi anh ta về nhà. Tấn bi hài kịch lặp lại và được đẩy lên cao nhất vào ngày hôm sau khi Cherviacov tìm đến nhà viên tướng để tiếp tục thanh minh, xin lỗi và kết quả là anh ta đã bị viên tướng đuổi ra khỏi nhà. Cherviacov về nhà, mặc nguyên bộ lễ phục nằm xuống và chết. Truyện kết thúc. Đây là một cái chết đầy hài hước nhưng cũng rất đáng thương, chua xót. Nhân vật chết vì tâm lí sợ hãi, vì thói nô lệ tinh

thần. Với truyện ngắn này, nhà văn sử dụng thủ pháp "liên văn bản" để gợi tới *Chiếc áo khoác* của Gogol. Nếu như Gogol miêu tả cái chết của Akaki Akakievich với thái độ thương xót, đồng cảm thì Chekhov, qua cái chết của Cherviacov lại mỉa mai, châm biếm thói nô lệ tinh thần của con người. Thông qua câu chuyện tưởng như phi lí, hài hước và chẳng có gì đáng nói này, Chekhov cho người đọc thấy một sự thật đó là người ta tự "nô lệ hóa" mình chứ không phải bị nô lệ. Ở đây thủ pháp phóng đại, cường điệu hóa trở thành công cụ hữu hiệu giúp nhà văn thể hiện ý đồ nghệ thuật của mình với mức độ chế giễu rất sâu cay. Nhân vật chết vì cái hắt sì là một dị biệt nhưng đằng sau cái dị biệt ấy, Chekhov chỉ ra kiểu tâm lý phổ biến đó là con người chết vì ý thức tự đóng khung mình. Cùng chủ đề với *Cái chết của một viên chức,* truyện ngắn *Anh béo anh gầy* cũng phơi bày sự thật đáng buồn thông qua một tình huống ngẫu nhiên đó là hai người bạn cũ sau bao năm không biết tin tức của nhau giờ đây họ gặp nhau trên sân ga. Sự tương phản, hài hước được thể hiện ngay từ nhan đề truyện và đây cũng thủ pháp nghệ thuật chủ đạo mà nhà văn sử dụng xuyên suốt tiến trình truyện kể. Tương xứng với anh bạn Nikolai to béo là "đôi môi bóng vì bơ, láng như quả đào chín", với đủ các thứ mùi: tỏi, rượu, hoa cam. Trong khi đó người anh gầy Porfiri lại toát ra "mùi thịt ướp, mùi cặn cà phê". Đi cùng anh gầy là người vợ gầy bé, cằm dài và đứa con – một học sinh to lớn có một mắt ti hí. Sẽ chẳng có gì để nói khi họ cùng nhau ôn lại chuyện cũ. Nhưng trong lúc anh gầy kể về công việc hiện tại với một giọng điệu đầy tự hào thì bỗng anh ta trở nên tái mặt, sửng sốt, co rúm người lại khi biết bạn mình là hội viên tư vấn, được hai sao. Anh gầy trở nên thay đổi, lại càng thu mình hơn khi anh béo tươi cười trò chuyện. Lạ thay, mọi thứ đồ vật đi cùng anh gầy, từ chiếc va li đến túi xách cũng "chợt lún xuống bĩu môi: "Quan lớn,... May sao!". Lòng anh béo se lại, anh ngoảnh mặt đi chia tay từ biệt bạn trong khi cả nhà anh gầy đều "sững sờ một cách đầy thú vị". Thông qua tình huống truyện Chekhov chế giễu tâm lí nô lệ, nhỏ bé, nỗi sợ hãi quyền lực của những người mang sẵn trong mình "dòng máu nô lệ" như anh gầy. Đây là kiểu nhân vật "con kì nhông" luôn thay đổi màu da để thích ứng với môi trường sống mà người đọc còn gặp rất nhiều trong những sáng tác về sau của Chekhov.

Tuy nhiên, trong thời kì này Chekhov chủ yếu đăng tác phẩm của mình trên một số tờ báo lá cải, tạp chí hài hước gây cười rẻ tiền với những bút danh được cho là "không mấy nghiêm túc" như: Người nóng tính, Người không có lá lách, Thầy thuốc không có bệnh nhân, Antonsa Chekhonte (kẻ chọc cười)... Theo các nhà nghiên cứu văn học Nga thời kì này Chekhov dùng tới hơn 50 bút danh. Nhà văn lão thành D.Grigorovich gọi những truyện của Chekhov là "một cuộc cách mạng trong văn học". Phát hiện dấu hiệu tài năng ở Chekhov, vào tháng 3 năm 1886, Grigorovich đã viết thư cho Chekhov khuyên ông nên viết nghiêm túc về những điều nghiêm túc và "hãy biết quý trọng tài năng của

mình đăng ở những tạp chí lớn, dùng tên thật". Tiếp thu ý kiến của Grigorovich, Chekhov đã làm mới ngòi bút của mình. Nhà văn vẫn tập trung vào những cốt truyện giản dị, viết về những điều rất bình thường trong cuộc sống đời thường, "không có chuyện". Song cái mới trong nghệ thuật miêu tả tâm lí của Chekhov đó là nhà văn miêu tả theo giọng điệu nhân vật với lối trần thuật khách quan "nhân vật hóa" chứ không mang giọng điệu chủ quan như ở giai đoạn trước. Người đàn bà có con chó nhỏ, Ngôi nhà có căn gác nhỏ, Sinh viên, Một chuyện đùa nho nhỏ,… là những truyện ngắn tiêu biểu cho sự đổi mới này. Điểm nhìn người kể chuyện và điểm nhìn nhân vật nhiều khi trùng khít, khó tách biệt ngay cả khi truyện được kể ở ngôi thứ nhất (Một chuyện đùa nho nhỏ) hay ngôi thứ ba (Người đàn bà có con chó nhỏ, Sinh viên,…). Người kể chuyện không còn giữ vị trí "á thánh", là người "biết tuốt" mà lồng những suy nghĩ, đánh giá chủ quan của mình vào dòng tâm lí, ý thức nhân vật – tạo ra lớp ngôn từ nửa trực tiếp (ý thức tác giả và ý thức nhân vật). Trong nhiều đoạn văn, chẳng hạn như "có cảm giác chỉ ít lúc nữa thôi là lối thoát sẽ được tìm ra, và lúc ấy, một cuộc đời hoàn toàn mới, thật đẹp đẽ sẽ đến, nhưng cả hai người đều thấy rõ rằng còn xa lắm, xa lắm mới đến ngày kết cục, và những gì rắc rối nhất, khó khăn nhất chỉ vừa mới bắt đầu" – Người đàn bà có con chó nhỏ), nhà trần thuật Chekhov khéo léo giấu thái độ của mình đi, không để lộ ra một cách trực tiếp. Điều này khiến tâm lí, ý thức của nhân vật trở nên mạnh hơn. Độc giả vì thế tự do hơn trong cảm nhận, đánh giá nhân vật mà không bị tác giả áp đặt. Đường đời tiếp theo của nhân vật như thế nào, số phận, tương lai của nhân vật ra sao, nhà văn dành chỗ cho người đọc đồng sáng tạo.

Bên cạnh đó cũng có thể thấy, trong những truyện ngắn trên, Chekhov có khuynh hướng phi trung tâm hoá nhân vật rất rõ. Trong Sinh viên, bên cạnh Ivan Velikopolski – anh sinh viên Thần học, xuất hiện ngay từ đầu câu chuyện còn có hai mẹ con bà góa Vaxilisa và Lukaria; trong Người đàn bà có con chó nhỏ, bên cạnh Gurov – người đàn ông chán vợ là Anna – người đàn bà chán chồng; trong Một chuyện đùa nho nhỏ là chàng trai – nhân vật xưng "tôi" và Nadia – một cô gái trong sáng,… các nhân vật đều cùng có vị trí, vai trò quan trọng như nhau trong tổ chức truyện kể, cùng cảm nhận về cuộc đời. Để khai thác và miêu tả chiều sâu tâm lí nhân vật, Chekhov đã tạo ra "dòng chảy ngầm" ẩn dưới những chi tiết đời thường và cố ý sắp đặt tưởng như rời rạc, tình cờ, lặp lại ở những đoạn khác nhau trên bề mặt tác phẩm. Các hình ảnh lửa, vườn, nước mắt (Sinh viên); miếng dưa hấu, hàng rào (Người đàn bà có con chó nhỏ); gió, hàng rào (Một chuyện đùa nho nhỏ) xuất hiện trong truyện tạo thành những "dòng chảy ngầm", đó là những tín hiệu thẩm mĩ mang ý nghĩa biểu tượng thể hiện sự kết nối quá khứ – hiện tại (Sinh viên); sự cản trở, ngăn cách (Người đàn bà có con chó nhỏ) hay khát vọng – sự cản trở (Một chuyện đùa nho nhỏ),… Đó là những mắt xích quan trọng từ đó người đọc hiểu được diễn

biến tâm lí của nhân vật. Những đặc điểm này giúp Chekhov giữ vững nguyên tắc "kiệm lời", "cô đọng" cho những tác phẩm có dung lượng rất ngắn, đồng thời thể hiện khả năng kiềm chế, chỉ gợi mở chứ không đi sâu phân tích. Đây chính là những đóng góp mới của "ông Thánh" truyện ngắn Nga.

3. KẾT LUẬN

Truyện ngắn Nga thế kỉ XIX phát triển nở rộ cả về số lượng và chất lượng, cùng với tiểu thuyết đã làm cho bức tranh văn xuôi trở nên phong phú, nhiều màu sắc có đóng góp quan trọng khẳng định vị thế của văn học Nga trong nền văn chương thế giới. Đặt truyện ngắn trong dòng chảy văn xuôi Nga thế kỉ XIX có thể thấy được sự vận động, phát triển của nó với sự đa dạng về khuynh hướng, kiểu loại, đề tài, phong cách sáng tác. Các nhà tiểu thuyết kinh điển, từ Pushkin, Lermontov, Gogol đến Dostoevski, Tolstoy,… đều sáng tác truyện ngắn, đặc biệt họ rất chú ý đến việc đổi mới thể loại và tận dụng được những ưu thế của loại hình tự sự cỡ nhỏ trong việc phản ánh và khái quát những vấn đề điển hình của đời sống. Sự cách tân thể loại truyện ngắn đạt được bước đột phá phải kể đến đóng góp to lớn của Chekhov. Truyện ngắn Chekhov phá vỡ quan niệm truyền thống của chủ nghĩa hiện thực về thể loại trong việc lựa chọn, xây dựng cốt truyện, tổ chức truyện kể cũng như đối tượng phản ánh bằng lối viết hiện đại. Chekhov đã đổi mới phương pháp miêu tả tâm lí, nghệ thuật tự sự, tập trung miêu tả cuộc sống đời thường từ đó đặt ra vấn đề tính dân chủ, tính đối thoại trong văn học ở bối cảnh thời đại mới. Những điều này đem lại cho truyện ngắn Chekhov sức hấp dẫn mạnh mẽ khiến ông trở thành một trong những nhà văn cổ điển được đọc nhiều nhất ở thế kỉ XX.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: HPU2.UT-2021.05*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Hồng Giang – dịch (2001), *Truyện ngắn Chekhov*, Nxb Văn hóa – Thông tin.
2. Gogol N.V., (2016), *Tuyển truyện ngắn Nicolai Gogol* (người dịch: Văn Hoàng, Phạm Thủy Ba, Lê Đức Mẫn, Nguyễn Chiến), Nxb Thanh niên.
3. Trần Vĩnh Phúc, Lê Thị Thu Hiền – dịch (2010), Hai anh em và vàng (tập truyện ngắn của Tolstoy), Nxb Công an Nhân dân.
4. Pushkin A. (1999), *Tuyển tập tác phẩm*, Nxb Văn học – Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây.
5. http://dhaiphong.blogspot.com/2014/02/mach-ngam-van-bantrong- truyen-ngan-va.html

GENERAL TENDENCIES OF 19TH CENTURY RUSSIAN SHORT STORIES

Le Thi Thu Hien

Abstract: *19th century Russian short stories are diverse both in content as well as in forms. This genre developed vigorously, leaving a strong and unique mark on the bigger picture that is Russian prose. From Pushkin to Gogol, Dostoevsky, Tolstoy, Turgenev,… to Chekhov, Russian short stories have made postive contributions tothe development of Russian literature in the 19th century.*

Keywords: *short stories, Russian short stories, Russian prose.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-11-2022; ngày phản biện đánh giá: 19-11-2022; ngày chấp nhận đăng: 07-12-2022)

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC DẠY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC THEO CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG 2018 BẬC TRUNG HỌC

Mai Thị Hồng Tuyết[1], Nguyễn Thị Hường[1],
Dương Thị Quỳnh Oanh[1], Ngô Ngọc Huế[2]

***Tóm tắt**: Dạy học đọc hiểu văn bản văn học là một yêu cầu trọng tâm đối với môn Ngữ văn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Mục tiêu mới của chương trình đã đòi hỏi yêu cầu cần đạt mới cũng như nội dung mới, phương pháp tiếp cận, phương pháp kiểm tra đánh giá cũng phải mới. Ba bộ sách giáo khoa (Cánh diều, Chân trời sáng tạo, Kết nối tri thức với đời sống) đã được thiết kế theo tinh thần này và đã được đưa vào thực tiễn triển khai. Từ đây, chúng ta thấy hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản văn học của thầy và trò, bên cạnh những thuận lợi, là nhiều thách thức mới. Thách thức đầu tiên đối với người dạy là hệ thống tri thức Ngữ văn về thể loại và các vấn đề xoay quanh thể loại. Gọi đây là thách thức vì muốn dạy được, giáo viên phải có sự hiểu sâu, hiểu kĩ về thể loại. Hơn nữa, chương trình còn yêu cầu dạy nhiều thể loại mới (như thể loại truyện khoa học viễn tưởng, truyện trinh thám, truyện hậu hiện đại…) với nhiều văn bản mới. Bên cạnh đó, hình thức, phương pháp dạy học cũng phải thay đổi thì mới có thể đáp ứng yêu cầu của chương trình. Hệ thống các câu hỏi, bài tập được sử dụng để kiểm tra, đánh giá cũng được xây dựng trên những tiêu chí mới… Tất cả những điều này, trước mắt sẽ khiến một bộ phận giáo viên lúng túng và từ đó ảnh hưởng tới chất lượng dạy và học.*

***Từ khóa**: dạy học, đọc hiểu văn bản, bậc trung học*

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, ngành giáo dục đang trong nỗ lực đổi mới chương trình và sách giáo khoa. Trong các nhà trường, ở từng cấp học, giáo viên đã và đang dạy học theo sách giáo khoa mới. Đối với môn Ngữ văn ở THCS và THPT, chương trình mới yêu cầu dạy theo bốn kĩ năng Đọc, Viết, Nói và Nghe trong đó Đọc chiếm vị trí trung tâm, trong Đọc thì việc đọc hiểu văn bản văn học là quan trọng nhất. Tuy nhiên, thực tế đã cho thấy hoạt động đọc hiểu văn bản văn học trong các nhà trường hiện đang đối diện với hàng loạt các thách thức. Bài viết của chúng tôi tập trung vào tìm hiểu, phân tích và lí giải các thách thức đó nhằm giúp nhận ra những khó khăn. Từ kết quả nghiên cứu này, các nhà giáo dục có thể

[1] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
[2] Trường TH&THCS Bình Phú

tiếp tục tìm kiếm các giải pháp giúp cho hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản văn học có kết quả tốt ở các trường trung học.

Về phương pháp tiếp cận, chúng tôi đi từ các quan điểm được trình bày trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* năm 2018 tới thực tế các bộ sách giáo khoa đã được phát hành tới năm 2022 và thực tiễn trình độ, năng lực của giáo viên và học sinh cũng như cơ sở vật chất của các nhà trường ở các khu vực khác nhau.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Quan điểm xây dựng Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (2018) và những yêu cầu mới đối với việc đọc hiểu văn bản văn học

Nghị quyết số 29-NQ/TW năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương đã đặt ra những vấn đề lớn nhằm đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam. Từ đây, chúng ta đã có *Chương trình giáo dục phổ thông 2018* (Chương trình tổng thể) và *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* năm 2018. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*, các tác giả đã trình bày quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với môn Ngữ văn. Có thể thấy, cách xây dựng chương trình hiện đại và có một cách tiếp cận mới. Từ quan điểm tiếp cận nội dung trước đây, chương trình đã hướng tới mục tiêu tiếp cận năng lực của người học. Theo đó, môn Ngữ văn phải hình thành được năng lực cần có để học sinh có thể đáp ứng được các yêu cầu mới của xã hội. Ngoài việc hình thành những năng lực chung như năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, môn Ngữ văn phải giúp người học phát triển các năng lực đặc thù là năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học. Các năng lực này sẽ được hình thành qua việc rèn luyện các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe. Chương trình cũng chú ý dành nhiều thời lượng cho việc rèn luyện kĩ năng đọc. Đối tượng từ lớp 1 đến lớp 3, 10 đến 12 đọc chiếm khoảng 60 %, các lớp còn lại, đọc chiếm khoảng 63 %. Đối sánh với thời lượng dành cho viết khoảng 22 % đến 25 %, Nói và Nghe khoảng 10%, rõ ràng ưu tiên dành cho đọc là rất rõ. Và nếu kĩ năng đọc được thực hiện tốt thì mới có thể phát triển tốt năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho học sinh.

Tuy nhiên, mục tiêu mới cùng với những yêu cầu mới cũng đặt ra những thách thức mới đối với hoạt động đọc hiểu văn bản văn học. Sau đây, chúng tôi sẽ đi vào một số thách thức như vậy.

2.2. Những thách thức đến từ ngữ liệu trong các sách giáo khoa

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018 yêu cầu học sinh phải được học đọc nhiều loại văn bản khác nhau như văn bản thông tin, văn bản nghị luận song

chiếm số lượng nhiều nhất vẫn là những văn bản văn học. Thể loại văn học đã được quy định ở Yêu cầu cần đạt của chương trình, một số ngữ liệu đã được gợi ý trong chương trình. Trên cơ sở đó, các tác giả sách giáo khoa sẽ lựa chọn để hiện thực hoá thành những nội dung dạy học cụ thể. Việc đưa các ngữ liệu văn học vào đọc hiểu trong chương trình sẽ đưa tới một số thách thức:

Thách thức đầu tiên chính là tính mới của văn bản. Ba bộ sách khi được biên soạn, vừa có tính kế thừa, vừa có sự đổi mới. Và tuỳ bộ sách mà lượng ngữ liệu mới được đưa vào có sự khác nhau. Sau đây là bảng thống kê số ngữ liệu mới lần đầu được đưa vào SGK lớp 6, lớp 7 và lớp 10 bộ *Kết nối tri thức với đời sống, Cánh diều và Chân trời sáng tạo:*

2.	**Kết nối tri thức với đời sống**	**Cánh diều**	**Chân trời sáng tạo**
6	8	7	20
7	18	14	15
10	8	12	17

Quan sát bảng thống kê này, có thể thấy số lượng văn bản mới là nhiều và rất nhiều ở từng khối lớp. Việc một bộ sách đưa nhiều ngữ liệu mới cho thấy tinh thần tìm tòi, đổi mới của nhóm tác giả nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức với giáo viên và học sinh. Bởi để có thể dạy tốt một bài đọc hiểu văn bản văn học, giáo viên cần có thời gian tìm tòi, suy ngẫm về nó. Bản thân người dạy phải hiểu được văn bản, hiểu những vỉa tầng giá trị của nó thì mới có thể khiến cho học sinh hiểu được.

Đối với yêu cầu đọc hiểu từng văn bản văn học cụ thể, trước đây sách giáo khoa đã có định hướng dạy học theo thể loại nhưng điều này chưa triệt để. Tuy nhiên, đối với *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* năm 2018, tinh thần dạy học theo thể loại được quán triệt. Vì thế, sách giáo khoa mới có thể vẫn trích in lại một văn bản đã có trong sách giáo khoa cũ nhưng với một tinh thần mới. Chẳng hạn nếu trong sách *Ngữ văn 10*, bản in năm 2006, *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* của Nguyễn Dữ nhằm hướng tới Kết quả cần đạt: "Hiểu được tinh thần dũng cảm, yêu nước, trọng công lí, chống tà ma của Ngô Tử Văn" và "Thấy được nghệ thuật kể chuyện sinh động, hấp dẫn của tác giả *Truyền kì mạn lục* thì việc dạy ngữ liệu này ở sách *Ngữ văn 10*, bộ *Kết nối tri thức với đời sống* (bản in năm 2022) lại nhằm hướng tới việc làm rõ đặc trưng thể loại truyện. Điều đó dẫn tới việc triển khai các hoạt động dạy học cũng khác nhau. Sách giáo khoa trước đây bắt đầu bằng việc giới thiệu tác giả Nguyễn Dữ, tác phẩm *Truyền kì mạn lục* (điều này ít nhiều sẽ chi phối tới việc đọc – hiểu của học sinh) và sử dụng hệ thống câu

hỏi Hướng dẫn học bài xoay quanh yêu cầu tóm tắt tác phẩm, phân tích nhân vật Ngô Tử Văn, phân tích ý nghĩa cuộc đấu tranh giữa con người và thần linh, ma quỷ cũng như chỉ ra yếu tố truyền kì trong tác phẩm. Còn sách giáo khoa mới thì soạn theo một hệ thống khác hẳn: Bắt đầu với việc giới thiệu Tri thức Ngữ văn gồm các yếu tố cốt yếu của truyện như cốt truyện, truyện kể, người kể chuyện, nhân vật. Tác giả Nguyễn Dữ và tác phẩm *Truyền kì mạn lục* được giới thiệu ngắn gọn sau phần trích văn bản. Hệ thống câu hỏi được soạn theo hướng khai thác đặc trưng của truyện khi xoay quanh vấn đề người kể chuyện, lời kể, sự kiện, cốt truyện, nhân vật, chi tiết, chủ đề,… Theo tinh thần này, các tác giả sách giáo khoa coi *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* là một loại truyện và hướng tới khai thác triệt để yếu tố truyện trong đó. Nếu không rõ được tinh thần này, giáo viên rất có thể không đáp ứng được yêu cầu của sách và của chương trình.

Nhưng đó có thể chưa phải là những thách thức lớn nhất bởi thách thức còn nằm ở chỗ *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* 2018 còn đưa một số thể loại vốn không quen thuộc với giáo viên phổ thông vào chương trình giảng dạy. Do đó, lớp 7 là tản văn, truyện khoa học viễn tưởng, lớp 9 là truyện trinh thám, lớp 11 là truyện kí, yếu tố trữ tình trong thơ, lớp 12 là truyện ngắn hậu hiện đại, phóng sự, nhật kí… Ở đây, khi giáo viên chưa hiểu rõ "lõi" của những thể loại này, việc triển khai Kế hoạch bài dạy có thể sẽ không đi đúng hướng. Để dạy tốt, giáo viên cần có sự đầu tư, do đó, cần có thời gian, thời gian để đọc thêm một số tác phẩm cùng thể loại, thời gian để cùng học hỏi và rút kinh nghiệm trong quá trình dạy học.

2.3. Những thách thức từ năng lực, trình độ của giáo viên và học sinh

Rõ ràng, những điều đặt ra từ chương trình là rất hay, thậm chí có nhiều nội dung hết sức thú vị. Nếu đạt được Yêu cầu cần đạt của chương trình, học sinh sẽ có thể đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Tuy nhiên, sự thay đổi tư duy của người làm chương trình, những đòi hỏi mới của chương trình lại yêu cầu người dạy và người học những phẩm chất mới và những yêu cầu mới. Và đây tiếp tục là những thách thức với hai đối tượng này.

Tại Hội thảo và trưng bày *Sách giáo khoa giáo dục phổ thông Việt Nam qua các thời kỳ* do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngày 28-29/9 ở Hà Nội, ông Hoàng Lê Bách, Tổng Giám đốc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, cho biết, Việt Nam có bốn mốc thay sách giáo khoa phổ thông: 1957, 1981, 2002, 2020. Như vậy lần thay đổi sách giáo khoa gần nhất tính đến nay (2022) cũng đã tới 20 năm. Một thời gian dài dạy như vậy sẽ tạo ra sức ỳ trong cách thức lên lớp của người giáo viên. Nếu điều này thay đổi đột ngột, giáo viên sẽ khó mà thích ứng được ngay.

Hơn nữa, nhiều giáo viên Ngữ văn THCS và THPT hiện còn thiếu nhiều tri thức và kĩ năng để đọc hiểu văn bản văn học. Chẳng hạn, ở phần đầu các bài học, các tác giả sách

giáo khoa sẽ trình bày những kiến thức lí luận văn học để phục vụ cho việc đọc hiểu. Tuy nhiên, nhiều thầy/cô còn mơ hồ về những đơn vị tri thức này. Những vấn đề liên quan tới điểm nhìn bên ngoài, điểm nhìn bên trong, sự chuyển dịch điểm nhìn, cốt truyện, sự kiện, cấu tứ, văn bản… vẫn còn chưa được hiểu một cách tường minh. Một số thầy/cô được đào tạo từ sớm, chưa được cập nhật những cách hiểu hiện đại về các thuật ngữ trên thì khi dạy sách giáo khoa mới cũng sẽ gặp những khó khăn nhất định. Trong khi đó, một số thầy/cô khác lâu nay quá quen với tư duy "Văn học phản ánh hiện thực" thì nay tiếp cận với những văn bản không theo lối tư duy này cũng sẽ hết sức khó khăn. Điều này sẽ thể hiện ra khi giáo viên dạy bài về "Yếu tố tượng trưng trong thơ" ở lớp 11 hay "Văn học hậu hiện đại" ở lớp 12. Ở lớp 11, bài "yếu tố tượng trưng trong thơ" sẽ tập trung khai thác những ẩn dụ, biểu tượng, những hình ảnh thể hiện sự tương giao giữa các giác quan trong những văn bản như *Nguyệt cầm* (Xuân Diệu), *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Thời gian* (Văn Cao)… Khi giáo viên dạy, nếu cố gắng áp tư duy "Văn học phản ánh hiện thực" một cách cứng nhắc thì chắc chắn bài dạy sẽ thất bại. Trong khi đó, văn chương hậu hiện đại lại thể hiện sự khủng khoảng niềm tin, sự hoài nghi thế giới một cách sâu sắc, trạng thái đa cực, phi trung tâm với những kiểu cấu trúc phân mảnh, thủ pháp giễu nhại, nghịch dị, ngôn ngữ suồng sã… Đây là một "món lạ" và vì vậy, chưa hẳn nó đã phù hợp hoặc phù hợp ngay với "khẩu vị" của nhiều người. Khi dạy, giáo viên phải hiểu được bản chất của bộ phận văn học này mới có thể dạy tốt và làm cho học sinh cảm nhận được thông điệp từ văn bản.

Nhưng khó khăn còn đến từ bản thân người học. Khi giáo viên và học sinh cấp THCS và THPT có ba bộ sách giáo khoa môn Ngữ văn để lựa chọn, điều đó cũng có những thuận lợi và tạo ra những trải nghiệm chưa từng có. Việc người dạy và người học có ba sự lựa chọn (là ba bộ sách) sẽ mở ra những cơ hội mới trong cách tiếp cận song nếu lựa chọn không phù hợp thì sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn. Mỗi một bộ sách với quan điểm biên soạn khác nhau sẽ có những ưu điểm khác nhau trong khi dạy và học. Người lựa chọn sách cần căn cứ vào điều này và đặc điểm của học sinh của mình để có được sự lựa chọn tốt nhất. Hơn nữa, đối với mỗi một bài học, giáo viên cần hình dung được "tầm đón nhận" của học sinh để có hướng tiếp cận phù hợp. Chẳng hạn, *Bài 8. Khác biệt và gần gũi* trong *Ngữ văn 6,* Tập 2, bộ *Kết nối tri thức với đời sống*, tác giả sách giáo khoa đã chọn những văn bản như *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh), *Hai loại khác biệt* (Giong-mi Mun). Đối với học sinh đã có sự giao lưu nhiều, các em đã ít nhiều hình dung được tôn trọng sự khác biệt là một yêu cầu của thời đại, một điều cần có ở người công dân mới. Song đối với những học sinh ít có sự giao lưu, hội nhập, những tư tưởng được trình bày trong đó chắc chắn sẽ có nhiều điều xa lạ. Tình trạng tương tự khi học sinh lớp 7 học *Truyện khoa học viễn tưởng,* học sinh lớp 9 học *Truyện trinh thám* ở cả ba bộ sách. Chắc chắn nhu cầu,

hứng thú ở các em các khu vực khác nhau sẽ không giống nhau. Các em học sinh đã đọc nhiều truyện viễn tưởng, truyện trinh thám như *Hai vạn dặm dưới đáy biển* (J.Verne), *Chuyện xứ Langbiang* (Nguyễn Nhật Ánh), *Thám tử lừng danh Conan* (Gosho Aoyama), *Sherlock Holmes* (Conan Doyle)… sẽ cảm thấy thật thú vị và dễ dàng khi đọc và học các đoạn trích trong sách giáo khoa. Đối với những em ít có điều kiện đọc thì sẽ có nhiều rào cản trong tiếp nhận.

Để thay đổi phương pháp dạy học, nhiều giáo viên đã không ngừng đổi mới, sáng tạo trong những giờ đọc hiểu văn bản song nhiều trường hợp mới dừng ở mức nỗ lực chứ chưa có những kết quả thực sự. Bởi một số thầy/cô cho rằng, một kế hoạch bài dạy dài thì mới tốt. Điều đó chưa thật sự đúng. Một số người lại nghĩ, một buổi học cho học sinh chơi thật nhiều trò chơi được thiết kế qua các phần mềm dạy học, qua đó học sinh phấn khởi thì mới hấp dẫn. Điều đó mới đúng một phần. Thực tế, tất cả hoạt động trong giờ đọc hiểu văn bản văn học đều phải đạt tới mục tiêu cuối cùng là Yêu cầu cần đạt của bài. Trượt ra ngoài mục tiêu đó, hoạt động dạy học đều không phù hợp.

Bên cạnh đó, câu chuyện liên quan tới thầy và trò còn là câu chuyện kiểm tra, đánh giá. Lâu nay, tồn tại tình trạng "văn mẫu" vì dạy đọc hiểu văn bản nào, thi văn bản đó. Chính điều này cũng dẫn tới tình trạng học sinh chán học văn. Tuy nhiên, ngày 21 tháng 7 năm 2022, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã gửi công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH *"Về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông* tới các Sở giáo dục nhằm "tiếp tục khắc phục tình trạng dạy học nặng về thuyết giảng, đọc chép và yêu cầu thuộc lòng theo văn mẫu". Công văn nêu rõ:

- Tập trung thiết kế và sử dụng các câu hỏi, bài tập yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức đã học và kĩ năng đọc, viết, nói, nghe vào bối cảnh và ngữ liệu mới; tạo cơ hội để học sinh khám phá những tri thức mới, đề xuất ý tưởng và tạo ra sản phẩm mới; gợi mở những liên tưởng, tưởng tượng, huy động được vốn sống vào quá trình đọc, viết, nói, nghe.

- Trong đánh giá kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các văn bản đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề kiểm tra đọc hiểu và viết để đánh giá chính xác năng lực học sinh, khắc phục tình trạng học sinh chỉ học thuộc bài hoặc sao chép nội dung tài liệu có sẵn.

- Khuyến khích việc xây dựng và sử dụng các đề mở trong kiểm tra, đánh giá để phát huy cao nhất khả năng sáng tạo của học sinh. Xây dựng bộ công cụ đánh giá để hạn chế tính chủ quan, cảm tính của người chấm. Khi nhận xét, đánh giá các sản phẩm của học sinh, cần tôn trọng và khuyến khích cách nghĩ, cách cảm riêng của học sinh trên nguyên tắc không vi phạm những chuẩn mực đạo đức, văn hóa và pháp luật.

Có thể thấy, bản thân các cấp quản lí cũng đã sớm nhận thấy vấn đề, nếu thay đổi sách giáo khoa mà không thay đổi hình thức kiểm tra, đánh giá thì mục đích thay đổi căn bản, toàn diện nền giáo dục là khó có thể đạt được. Nhưng đây cũng là câu chuyện cần có lộ trình. Vì thế, trong công văn nêu trên, Bộ yêu cầu "trong đánh giá kết quả học tập cuối học kì, cuối năm học, cuối cấp học, tránh dùng lại các văn bản đã học trong sách giáo khoa làm ngữ liệu xây dựng các đề đọc hiểu" song chỉ dừng lại ở mức "khuyến khích" việc xây dựng và sử dụng các đề mở. Bởi trong việc thiết kế các đề thi, lại đặt ra những thách thức khác như: Giáo viên đã có đủ khả năng tìm được ngữ liệu tương đương với yêu cầu cần đạt trong chương trình hay không? Ngữ liệu đó có đảm bảo độ khó và các câu hỏi kiểm tra, đánh giá đã đảm bảo được các phương diện đọc hiểu nội dung, hình thức và liên hệ, kết nối, so sánh hay đảm bảo mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng hay chưa? Mức độ đọc hiểu đặt ra có phù hợp với trình độ của học sinh không?,… Khi giáo viên xây dựng được tốt các đề kiểm tra, đánh giá ở các cấp thì nhiều hạn chế trong việc dạy và học văn hiện nay sẽ dần được khắc phục.

2.4. Những thách thức đến từ cơ sở vật chất

Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị dạy học là tủ sách tham khảo có đủ các loại văn bản lớn là văn bản văn học, văn bản thông tin, có đủ các hình thức sách truyện, sách truyện tranh; một số tranh ảnh như chân dung các nhà văn lớn có trong chương trình; ảnh minh hoạ cho nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm lớn. Các nhà trường có điều kiện cần nối mạng Internet, có máy tính, màn hình, máy chiếu; một số bộ phim hoạt hình, phim truyện được chuyển thể từ tác phẩm văn học hoặc các CD, video clip ghi một số vở diễn từ các kịch bản văn học, các băng đĩa CD ghi bản nhạc được phổ từ các bài thơ đã chọn làm ngữ liệu dạy học hay một số văn bản đọc mở rộng, các cuộc giao lưu, nói chuyện chuyên đề của các nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà phê bình văn học…

Đối với một số trường, trước khi có yêu cầu này, nhà trường đã có chủ trương đầu tư và hoàn thiện dần về cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy học song đối với nhiều trường ở các vùng khó khăn, ngay yêu cầu tối thiểu này của chương trình vẫn luôn là một thách thức. Tình trạng khuyết thiếu một phần do khó khăn về tài chính nhưng phần khác có thể tới từ nhận thức của chính con người. Và nếu cơ sở vật chất này không đạt được thì các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực rất có thể không triển khai được. Đây là thách thức tiếp theo, dù không phải là một thách thức lớn đối với việc dạy học đọc hiểu văn bản văn học ở trường phổ thông hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trong bài viết này chúng tôi đã quan sát, phân tích và lí giải một số thách thức đối với việc dạy học đọc hiểu văn bản văn học theo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* 2018. Trong các cấp học, việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa đã diễn ra được một thời gian và đã bước đầu cho thấy các kết quả cũng như bộc lộ một số khó khăn. Nghiên cứu này tập trung vào những khó khăn khi thực hiện. Quá trình phân tích đã chỉ ra khó khăn đến từ cả nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan trong đó nhân tố chủ quan đóng vai trò chính. Vấn đề con người vẫn là vấn đề quyết định. Nếu người giáo viên đủ tâm huyết và đủ tài năng, họ có thể nhanh chóng nhận ra và vượt qua thử thách. Ngược lại, họ có thể né tránh bằng những cách khác nhau và do đó có thể làm chệch đi mục tiêu giáo dục. Bên cạnh đó, việc lựa chọn sách giáo khoa nào cho phù hợp với đặc điểm của giáo viên và học sinh cũng hết sức quan trọng. Chỉ khi đó việc triển khai một chương trình, nhiều bộ sách giáo khoa mới đi tới kết quả.

Để nâng cao được chất lượng của giờ dạy học đọc hiểu văn bản văn học trong trường phổ thông, bên cạnh việc tăng cường trao đổi chuyên môn, thay đổi cách kiểm tra, đánh giá, sự sát sao quản lí, chỉ đạo của các cấp cũng đóng một vai trò quan trọng. Khi vượt qua được giai đoạn chuyển giao khó khăn này và đi dần về quỹ đạo, các hoạt động giáo dục trong môn Ngữ văn chắc chắn sẽ có chất lượng tốt hơn và khi đó mục tiêu của chương trình sẽ đạt được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDDT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên) (2021), *Ngữ văn 6*, NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập).
3. Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên) (2022), *Ngữ văn 7*, NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập).
4. Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Phan Huy Dũng (Chủ biên) (2022), *Ngữ văn 10*, NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập).
5. Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên) (2021), *Ngữ văn 6,* NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập)
6. Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên) (2022), *Ngữ văn 7,* NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập).
7. Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên) (2022), *Ngữ văn 10,* NXB Giáo dục Việt Nam (2 tập).

8. Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên) (2021), *Ngữ văn 6*, NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (2 tập)
9. Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (Chủ biên) (2022), *Ngữ văn 7*, NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (2 tập)
10. Lã Nhâm Thìn, Đỗ Ngọc Thống (đồng Tổng chủ biên) (2022), Vũ Thanh (Chủ biên), *Ngữ văn 10*, NXB Đại học Huế (2 tập).
11. Bình Minh (2022), *Bốn lần Việt Nam thay sách giáo khoa*
https://vnexpress.net/bon-lan-viet-nam-thay-sach-giao-khoa-4517404.html#:~:text=T%E1%BA%A1i%20H%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o%20v%C3%A0%20tr%C6%B0ng,%2C%201981%2C%202002%2C%202020.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH *"V/v hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông*
https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx?ItemID=3196

CHALLENGES TO TEACHING READING LEARNING TEXTS BY 2018 HIGH SCHOOL PROGRAMS

Mai Thi Hong Tuyet, Nguyen Thi Huong,
Duong Thi Quynh Oanh, Ngo Ngoc Hue

Abstract: *Teaching reading comprehension of literary texts is a key requirement for Literature subject under the 2018 General Education Program. The new goals of the program have required new requirements as well as new content. , approaches, methods of assessment must also be new. Three sets of textbooks (Kite, Creative Horizon, Connecting Knowledge to Life) have been designed in this spirit and have been put into practice. From here, we see that the teaching and reading activities of teachers and students, besides the advantages, are many new challenges. The first challenge for teachers is the philological knowledge system about genres and issues surrounding genres. Call this a challenge because in order to teach, teachers must have a deep understanding of the genre. Moreover, the program also requires teaching many new genres (such as science fiction, detective stories, postmodern stories...) with many new texts. Besides, the form and method of teaching must also change to meet the requirements of the program. The system of questions and exercises used to test and evaluate is also built on new criteria... All of these things, in the immediate future, will make a part of teachers confused and thereby affect the students. quality teaching and learning.*

Keywords: *teaching, reading comprehension, high school level*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 08-3-2023; ngày phản biện đánh giá: 29-3-2023; ngày chấp nhận đăng: 07-4-2023)

PHÁT TRIỂN CHUỖI GIÁ TRỊ DU LỊCH CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG TỈNH THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT VÙNG

Nguyễn Thị Hà[1], Lê Thị Hương[2]

Tóm tắt: *Các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa có tiềm năng du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú, đặc sắc, song cũng gặp không ít thách thức. Do vậy, phát triển du lịch bền vững rất cần đến bài toán "liên kết chuỗi giá trị". Việc liên kết buộc các địa phương phải lựa chọn, xây dựng được "sản phẩm đặc trưng, đặc thù". Phát triển chuỗi giá trị du lịch sẽ phát huy điểm mạnh, lợi thế, vừa khắc phục những hạn chế, yếu kém nhưng không làm mất đi "sắc thái" của mỗi địa phương mà vẫn đảm bảo tính tổng thể liên vùng, liên ngành. Nhằm góp phần đẩy mạnh việc xây dựng chuỗi giá trị trong phát triển du lịch tại các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa, bài viết làm rõ các vấn đề: tiềm năng phát triển du lịch tại các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa; các khái niệm về chuỗi giá trị du lịch; ý nghĩa của việc tiếp cận chuỗi giá trị trong nghiên cứu phát triển du lịch; những kết quả và hạn chế của chuỗi giá trị du lịch tỉnh Thanh Hóa; giải pháp phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa.*

Từ khóa: *chuỗi giá trị, du lịch, đồng bằng, Thanh Hóa.*

1. MỞ ĐẦU

Thanh Hóa có 27 huyện, thị xã, thành phố; trong đó có 16 địa phương thuộc vùng đồng bằng và đồng bằng ven biển. Các địa phương này đều có tiềm năng rất phong phú để phát triển du lịch, lại có điều kiện thuận lợi về mặt giao thông đáp ứng khả năng tiếp cận bằng các phương tiện giao thông khác nhau đều rất thuận tiện, dễ dàng. Tuy nhiên, hoạt động du lịch vùng đồng bằng chưa khai thác thực sự hiệu quả, chưa thu hút được nhiều du khách đến tham quan, khám phá; chưa có nhiều điểm du lịch nằm trong lịch trình tour du lịch của các công ty lữ hành trong và ngoài tỉnh; đặc biệt, doanh thu từ du lịch còn hạn chế, chỉ tập trung ở một số khu du lịch biển. Các khu, điểm du lịch vùng đồng bằng Thanh Hóa đang hoạt động một cách độc lập, riêng lẻ; chưa có sự gắn kết chặt chẽ với nhau và giữa các bên tham gia, do đó chưa hình thành được chuỗi cung ứng, chưa xây dựng được chuỗi giá trị. Trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả tập trung vào nghiên cứu rõ khái niệm nội hàm của chuỗi giá trị trong du lịch, đánh giá tiềm năng, thực trạng và khả năng phát triển chuỗi giá trị du lịch vùng đồng bằng tỉnh Thanh Hóa. Qua

[1] Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

[2] Hiệp hội Du lịch Thanh Hóa

đó, đề xuất các giải pháp phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về Chuỗi giá trị du lịch

Với những đặc điểm mang tính chất đặc thù riêng của ngành du lịch, có thể thấy, mỗi sản phẩm, dịch vụ du lịch để đến được với du khách đều trải qua những quá trình đặc biệt với sự liên kết chặt chẽ của các bên liên quan. Theo đó, chuỗi giá trị du lịch là sự liên kết qua nhiều hoạt động để tạo nên sản phẩm du lịch và do đó hình thành nên giá trị, trong đó chuỗi giá trị của một công đoạn (trong 1 công ty) là một bộ phận hợp thành; sự liên kết các hoạt động ấy là một tất yếu. Chuỗi giá trị du lịch được hình thành với sự liên kết những hoạt động chính và hoạt động phụ trợ có tính chiến lược nền tảng cho hoạt động của ngành du lịch. Theo đó, chuỗi giá trị du lịch đề cập đến một loạt các hoạt động có liên quan với nhau để tạo ra các giá trị mà du khách trải nghiệm trong chuyến đi của họ; trong đó mọi hoạt động đều "lấy khách hàng làm trung tâm", đòi hỏi tất cả các bên cùng hợp tác, cùng đồng tạo giá trị sản phẩm, dịch vụ du lịch. Mỗi bên tham gia là một mắt xích quan trọng giúp cho chuỗi giá trị trải nghiệm của du khách được hoàn thiện.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Đính (2020), nếu hiểu ở phạm vi doanh nghiệp du lịch, chuỗi giá trị du lịch bao gồm chuỗi các hoạt động từ thiết kế sản phẩm, mua dịch vụ, tiếp thị, bán hàng, điều hành, hướng dẫn du lịch để mang đến sản phẩm là sự trải nghiệm thăng hoa cho du khách và mang lại giá trị và lợi nhuận cho doanh nghiệp [2]. Nếu hiểu ở phạm vi mở rộng hơn thì chuỗi giá trị du lịch bao gồm chuỗi hoạt động hoàn chỉnh, từ xúc tiến, quảng bá, giao thông kết nối, thủ tục xuất nhập cảnh hải quan, quản lý điểm đến, môi trường du lịch, vệ sinh an toàn thực phẩm… của nhiều tổ chức, ban, ngành liên quan, các doanh nghiệp và người dân để cùng đưa những đầu vào là giá trị các tài nguyên du lịch tự nhiên, các giá trị văn hóa, lịch sử… thành sản phẩm đầu ra mang lại cảm xúc thăng hoa cho du khách, từ đó mang lại nguồn thu và lợi nhuận lớn cho ngành du lịch và đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của cả quốc gia.

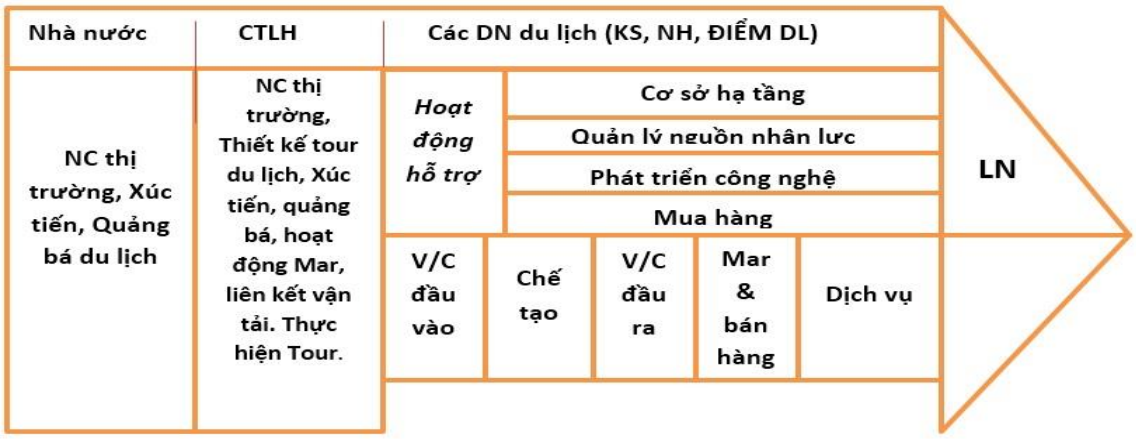

Hình 1: *Chuỗi giá trị du lịch mở rộng (toàn cầu)*

(Nguồn: Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, 2020)

Chuỗi giá trị đầy đủ trong ngành du lịch có thể khái quát bao gồm: (1) Giá trị do nhà nước tạo ra trong các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch và các hoạt động khác liên quan đến du lịch trên phạm vi quốc tế và quốc gia; (2) Giá trị do các công ty lữ hành tạo ra trong các hoạt động của họ như nghiên cứu thị trường, xúc tiến quảng bá du lịch, thiết kế xây dựng chương trình du lịch, tổ chức thực hiện chương trình; (3) Giá trị do các khách sạn, nhà hàng… tạo ra do hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống và các dịch vụ khác; (4) Giá trị do các điểm tham quan, vui chơi giải trí, các điểm trải nghiệm của du khách do các hoạt động của lao động ở những nơi này cung cấp kể cả cộng đồng dân cư.

Theo đó, mỗi một vùng, địa phương (bất kể quy mô và hình thức như thế nào) đều có một số đặc điểm chung, nổi trội so với các vùng, địa phương khác. Sự khác biệt giữa các vùng, địa phương tự nó cũng hàm nghĩa là mỗi vùng, địa phương đều có những thế mạnh và thế yếu đặc thù, tạo ra những lợi thế tuyệt đối và tương đối nhất định trong sự phân công lao động xã hội. Liên kết vùng, địa phương không chỉ bù đắp những khoảng trống, thiếu hụt nguồn lực giữa các vùng, địa phương, mà còn gia tăng tính lợi ích nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô. Vì thế, một cách tự nhiên, để phát triển sản xuất, đặc biệt là trong kinh tế thị trường, các vùng, địa phương tất yếu có nhu cầu liên kết (cả nội vùng và liên vùng).

2.2. Tiềm năng phát triển chuỗi giá trị du lịch vùng đồng bằng tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa có 16 huyện, thị xã, thành phố thuộc khu vực đồng bằng và đồng bằng ven biển, bao gồm TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn, TX Nghi Sơn, Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Yên Định, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Thọ Xuân, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Quảng Xương. Đồng bằng Thanh Hóa có diện tích khoảng

2.600km^2, chiếm 24% diện tích toàn tỉnh; tính đến nay, toàn vùng có khoảng 3.000.000 người, chiếm 76% dân số toàn tỉnh. Đây là vùng đất có dân cư đông đúc, có tiềm năng phát triển du lịch phong phú bao gồm cả tiềm năng du lịch tự nhiên và tiềm năng du lịch văn hóa; trong đó, có những di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh là những điểm du lịch nổi tiếng thu hút được một lượng lớn du khách khắp trong và ngoài tỉnh.

**** Về tài nguyên du lịch tự nhiên***

Vùng đồng bằng Thanh Hóa là có đường biển dài từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia dài 102km với địa hình tương đối bằng phẳng với những khu nghỉ dưỡng nổi tiếng như Sầm Sơn, Quảng Lợi (huyện Quảng Xương); Hải Tiến (huyện Hoằng Hoá), Hải Hoà (thị xã Nghi Sơn); Hòn Mê, Hòn Nẹ, Đảo Nghi Sơn… Nhiều địa phương có những dãy núi đá vôi xen kẽ đồng bằng với nhiều hang động đẹp gắn với các truyền thuyết, di tích lịch sử văn hoá như động Từ Thức (huyện Nga Sơn), Động Long Quang, động Tiên Sơn (TP Thanh Hoá), động Hồ Công, động Tiên Sơn (huyện Vĩnh Lộc), động Trường Lâm (thị xã Nghi Sơn). Nhiều điểm đến khu vực đồng bằng có hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng như đảo cò Tiến Nông (huyện Triệu Sơn); các khu rừng văn hóa, lịch sử, môi trường Lam Kinh (huyện Thọ Xuân), Đền Bà Triệu (huyện Hậu Lộc), khu bảo tồn rừng sến Tam Quy (huyện Hà Trung), rừng ngập mặn ven biển Nga Sơn... là những điểm du lịch thú vị ngày càng hấp dẫn du khách tìm đến... Ngoài ra, đây còn là vùng đồng bằng trù phú được bồi đắp bởi phù sa của sông Mã và các phụ lưu (sông Chu, sông Yên, sông Bưởi…) với hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng của vùng đồng bằng tiếp giáp giữa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

**** Về tài nguyên du lịch văn hóa***

Tính đến năm 2020, toàn tỉnh Thanh Hóa có 1.535 di tích lịch sử, văn hóa danh lam, thắng cảnh với 854 di tích đã được xếp hạng (139 di tích Quốc gia, 706 di tích cấp tỉnh). Trong đó, riêng khu vực đồng bằng có nhiều di tích có giá trị đặc biệt quan trọng như di sản thế giới Thành Nhà Hồ (huyện Vĩnh Lộc); các di tích Quốc gia đặc biệt như khu di tích Đền Bà Triệu (huyện Hậu Lộc), khu di tích Lam Kinh (huyện Thọ Xuân), di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn (TP Sầm Sơn).

Vùng đồng bằng Thanh Hóa được ví như cái nôi của lịch sử văn hóa dân tộc với các di chỉ khảo cổ học gắn liền với các nền văn hóa nổi như văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đa Bút, văn hóa Hoa Lộc… Đây cũng là nơi được coi là cái nôi của làng xã cổ truyền, những tên gọi về làng: Kẻ Rị, kẻ Chè, kẻ Lào, kẻ Trường, kẻ Mom..., Ngô xá, Mao xá, Mai xá, Lê xá... và các trang, hương, phường, vạn... tên gọi cổ xưa đến nay vẫn được người dân sử dụng. Sinh ra từ những ngôi làng đó, nhiều anh hùng hào kiệt qua các triều đại như Bà Triệu, Lê Hoàn, Lê Lợi, Lê Văn Hưu, Lê Thánh Tông, Lương Đắc Bằng, Đào Duy Từ...

không chỉ làm rạng danh xứ Thanh mà còn là niềm tự hào của dân tộc, biểu hiện cho những giá trị văn hóa Việt và sắc thái văn hóa xứ Thanh.

Đây cũng là vùng đất từ xưa đã nổi tiếng với nhiều làng nghề truyền thống đặc sắc: làng nghề đúc đồng Trà Đông (Thiệu Trung, Thiệu Hóa); nghề chế tác, chạm khắc đá ở phường An Hưng (làng Nhồi, TP Thanh Hóa), làng nghề chiếu cói Nga Sơn…

Ngoài ra, hệ thống văn hóa phi vật thể của vùng đồng bằng Thanh Hóa cũng rất đa dạng và đặc sắc, từ các loại hình nghệ thuật, các điệu hò trên sông Mã đến các làn điệu dân ca, dân vũ (hò sông Mã, hát sẩm xoan, múa đèn Đông Anh, trò diễn Xuân Phả, múa sặp, múa xoè, hát nhà trò…); những lễ hội (Bà Triệu, Lam Kinh, Sòng Sơn, Hàn Sơn…), ẩm thực (chè Lam Phủ Quảng, bánh gai Tứ Trụ, bưởi Luận Văn, sâm báo, nem chua, dừa, cá Mè sông Mực, nước mắm Do Xuyên…

Tất cả tạo nên một sắc thái văn hóa xứ Thanh vừa lưu giữ được những dấu ấn bản địa, vừa có sự giao thoa, tiếp biến hết sức phong phú, độc đáo.

**** Về sản phẩm du lịch đặc thù***

Với đặc trưng về hệ thống di tích lịch sử văn hóa, sản phẩm du lịch đặc thù của vùng đồng bằng Thanh Hóa tập trung vào hai loại hình chính là du lịch văn hóa - tâm linh, du lịch sinh thái gắn liền với hệ sinh thái nông nghiệp. Các di tích lịch sử kết hợp với công nghệ thông minh đã tạo ra những trải nghiệm mới lạ cho du khách tại một số điểm như khu di tích Lam Kinh, di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, đền Bà Triệu… Ngoài ra, tại Hải Tiến (huyện Hoằng Hóa), TP Sầm Sơn, Hải Hòa (TX Nghi Sơn) đã và đang phát triển loại hình du lịch biển như một lợi thế đặc trưng riêng với những sự kiện mang dấu ấn riêng nhằm thu hút khách du lịch đến với Thanh Hóa nói chung và các địa phương có du lịch biển nói riêng.

Đặc biệt, gần đây, nhiều sản phẩm du lịch của các doanh nghiệp luôn được làm mới để đưa vào khai thác, phục vụ khách du lịch, như: Nông trại Ánh Dương, làng du lịch Yên Trung - Yên Trung Eco-villa (huyện Yên Định); trang trại Giáo dục và Sinh học hữu cơ T-Farm (huyện Đông Sơn), công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam - Thanh Tam BamBoo Ecopark (huyện Thọ Xuân) và các mô hình nông nghiệp (rau sạch, quả sạch: dưa, cam, bưởi, ổi…) kết hợp với du lịch tham quan, mua sắm tại một số địa phương Thọ Xuân, Hoằng Hóa, Quảng Xương…, bước đầu thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

**** Về cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch***

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh 42 doanh nghiệp lữ hành đóng trên địa bàn thành phố và các huyện lân cận; 932 khách sạn, nhà nghỉ với 41.700 phòng (trong đó có 195 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao, với 15.000 phòng tập trung chủ yếu ở TP Thanh Hóa, TP

Sầm Sơn và các huyện đồng bằng khác), đáp ứng được nhu cầu đa dạng của du khách. Bên cạnh đó là hàng trăm nhà hàng phục vụ nhu cầu ăn uống của thực khách muôn phương với những món ăn đặc trưng của vùng đồng bằng Thanh Hóa như nộm rau má, canh chua cá lăng sông Mã, cá leo sông Chu…, lươn cuộn Hà Trung, Bỉm Sơn…;

Về cơ sở hạ tầng: Là cửa ngõ tiếp giáp giữa vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng Thanh Hóa có vị trí thuận lợi về mặt giao thông với tuyến đường Quốc lộ 1A, đường sắt thống nhất Bắc – Nam chạy qua. Vùng lại có cảng hàng không Thọ Xuân là điểm trung chuyển, đón khách từ các tỉnh phía Nam về Thanh Hóa. Không những thế, đây là vùng có tiềm lực mạnh để phát triển kinh tế với sự hội tụ của "Tứ Sơn", bao gồm TX Nghi Sơn, TP Sầm Sơn, khu công nghệ cao Lam Sơn và TX Bỉm Sơn…thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn, tạo điều kiện cho vùng có cơ hội được "cất cánh", phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ du lịch.

Thời gian qua, nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được triển khai góp phần kết nối các điểm đến du lịch của các địa phương. Một số dự án hạ tầng quy mô nhỏ từ nguồn Chương trình phát triển du lịch đã được Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các địa phương tích cực triển khai thực hiện, như: Làm biển chỉ dẫn trong quần thể Di tích Thành Nhà Hồ; trám vá đường dạo tại Di tích Thành Nhà Hồ và Lam Kinh... góp phần cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, kết nối các điểm đến phục vụ phát triển du lịch cộng đồng tại các địa phương.

2. 3. Kết quả, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa

2.3.1. Kết quả đạt được

Thời gian qua, du lịch Thanh Hóa nói chung và du lịch các huyện đồng bằng của tỉnh nói riêng có được nhiều cơ hội để phát triển. Du lịch Thanh Hóa nhận được sự quan tâm, ủng hộ với nhiều chính sách mang tính chất đột phá, mở ra cơ hội cho du lịch Thanh Hóa như: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về việc xác định du lịch là một trong năm trụ cột tăng trưởng của tỉnh; Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025…

Theo đó, dòng dịch chuyển dòng khách, Thanh Hóa là điểm đến mới an toàn, hấp dẫn với nhiều khu, điểm du lịch chất lượng, là điểm đến mơ ước của nhiều du khách; Dòng dịch chuyển của các nhà đầu tư vào Thanh Hóa, trong đó có những nhà đầu tư bất động sản có tiếng không chỉ trong nước mà còn trên toàn thế giới như tập đoàn Sun Group, Vin Group, FLC Group, Flamingo… Nhiều dự án với hệ thống dịch vụ đồng bộ, có chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước và quốc tế như: dự án Sầm Sơn golf links và khu đô thị sinh thái FLC – giai đoạn 2; khu du lịch sinh thái biển Tiến Thanh của công ty TNHH Đầu tư và Du lịch biển Hải Tiến; dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp và du lịch biển Sầm Sơn của công ty cổ phần tập đoàn Mặt Trời (Sun Group); khu đô thị sinh thái ven biển Quảng Nham và Quảng Thạch của Tập đoàn ORG… Vai trò kết nối quan trọng của cảng hàng không Thọ Xuân tạo cơ hội cho du lịch Thanh Hóa nói chung và du lịch các huyện đồng bằng nói riêng được đón tiếp những đối tượng khách đến từ những thị trường mới như Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Việc xây dựng các sản phẩm du lịch bổ trợ khác cũng được quan tâm triển khai như: Đề án phát triển tuyến du lịch đường sông đã hình thành sản phẩm du lịch "Ngược xuôi sông Mã"; một số địa phương đã bước đầu định hình được sản phẩm du lịch nổi bật như tuyến du lịch làng cổ Đông Sơn, trải nghiệm đồng quê tại cánh đồng hoa cải Hoằng Lý, khu sinh thái Linh Kỳ Mộc, làng văn hóa dân tộc Xứ Thanh, động Tiên Sơn (TP Thanh Hóa); trải nghiệm văn hóa, du lịch nông thôn với trải nghiệm chụp ảnh tại nội thành Thành Nhà Hồ, khu du lịch Kim Sơn (Vĩnh Lộc); nông trại Queen Farm (Quảng Xương); làng du lịch Yên Trung (Yên Định)…

Thông qua chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị du lịch, có thể thấy du lịch các huyện đồng bằng Thanh Hóa có khả năng xây dựng các mối quan hệ liên kết để hình thành sản phẩm và chuỗi giá trị du lịch. Các mối quan hệ liên kết đó là:

Liên kết quốc tế, thể hiện trong quan hệ đối tác trong hoạt động du lịch thông qua những chính sách quản lý du lịch liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; các thủ tục xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại, hải quan liên tục được cải tiến thuận tiện hơn cho khách cho khách và các nhà đầu tư, hợp tác trong nghiên cứu du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch...

Liên kết theo khu vực (giữa các địa phương trong một khu vực hoặc theo tuyến hoặc liên kết liên vùng): Trong thời gian qua, nhiều chương trình kết nối du lịch giữa các huyện, các vùng đã được xúc tiến, hình thành nên các chương trình du lịch đặc thù như: "Về miền di sản Ninh Bình – Thanh Hóa" với sự kết nối giữa ngành du lịch, điểm đến, cơ sở dịch vụ, các doanh nghiệp du lịch…của hai địa phương; "Hành trình di sản miền Trung" kết nối các điểm du lịch 4 tỉnh Bắc Trung Bộ gồm Thanh Hóa – Nghệ An – Hà Tĩnh –

Quảng Bình; tour "ngược xuôi sông Mã" kết nối các điểm du lịch thuộc các địa phương đôi bờ sông Mã với du lịch biển Sầm Sơn; tour "lên rừng xuống biển" kết nối các điểm du lịch, cơ sở phục vụ du lịch của khu vực miền núi với khu vực đồng bằng và trong phạm vi khu vực với nhau. Sự hợp tác đó thúc đẩy sự phát triển du lịch giữa các địa phương, góp phần thu hút du khách, nâng cao giá trị điểm điểm, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư địa phương và ngân sách cho các địa phương…

Liên kết dọc (từ trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp du lịch và cộng đồng dân cư tại điểm đến du lịch). Các doanh nghiệp du lịch và các cơ quan quản lý du lịch duy trì mối liên kết dọc từ trung ương đến địa phương, từ tỉnh đến huyện, thị, điểm đến để cung cấp dịch vụ phục vụ khách du lịch, cũng như chỉ đạo điều hành phát triển du lịch theo chiến lược và định hướng chung. Về quản lý nhà nước, chức năng này thuộc UBND tỉnh (cụ thể là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu). Nhiều doanh nghiệp du lịch lớn cũng hình thành các văn phòng đại diện tại địa phương để triển khai các hoạt động liên kết tại địa phương trong điều hành kinh doanh du lịch (Viettravel, Redtour)…

Liên kết theo ngành nghề kinh doanh du lịch (lữ hành, khách sạn, nhà hàng, vận chuyển khách du lịch). Các doanh nghiệp du lịch đã có sự kết nối với nhau trong kí kết hợp đồng nhận khách và gửi khách, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp lữ hành với các khách sạn, nhà hàng với các công ty vận tải du lịch.

Liên kết giữa ngành du lịch với các ngành khác cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho ngành du lịch như ngành giao thông vận tải, cung cấp điện, nước, nông nghiệp, công nghiệp… với tư cách cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho ngành du lịch để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh phục vụ khách du lịch; ngày càng có nhiều hợp đồng giữa các khách sạn, nhà hàng nhận bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản và các sản phẩm phục vụ khách du lịch.

Như vậy, với tài nguyên du lịch hấp dẫn, cùng với đó là hệ thống các doanh nghiệp du lịch, các dịch vụ du lịch bổ trợ…, du lịch đồng bằng Thanh Hóa hoàn toàn có khả năng phát triển và phát triển bền vững với sự tham gia kết nối giữa các chủ thể để hình thành nên chuỗi giá trị du lịch. Để tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch vùng đồng bằng Thanh Hóa nói chung và mỗi doanh nghiệp du lịch nói riêng thì trong mỗi hoạt động của chuỗi cung ứng phải bằng các giải pháp thích hợp để hạ thấp chi phí, nâng cao hiệu quả và từ đó nâng cao giá trị gia tăng cho mỗi hoạt động và cho toàn chuỗi.

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những "điểm mạnh", du lịch Thanh Hóa cũng có những "điểm yếu" cần phải được

xác định nhằm có được những giải pháp và chiến lược khắc phục phù hợp. Qua phân tích các yếu tố có liên quan đến tình trạng hạn chế trong phát triển du lịch Thanh Hóa thời gian qua có thể thấy những "điểm yếu" chủ yếu của du lịch Thanh Hóa bao gồm:

Thứ nhất: Hạn chế về đội ngũ lao động (quản lý, tác nghiệp). *Trong một thời gian, du lịch Thanh Hóa tương đối phát triển và cộng vào đó là sự "bung ra" của hệ thống một số nhà* khách đã "hình thành" một đội ngũ lao động tham gia hoạt động du lịch mang tính tự phát với năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động du lịch. Điều này thể hiện rất rõ ở chất lượng dịch vụ trong nhiều cơ sở lưu trú, nhà hàng, khu điểm tham quan du lịch của Thanh Hóa.

Mặc dù cũng nhận thức được "điểm yếu" này, tuy nhiên thời gian qua hoạt động quản lý, hướng dẫn các doanh nghiệp và tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ lao động chưa được đẩy mạnh ngang tầm với yêu cầu phát triển.

Thứ hai: Hạn chế về cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đặc biệt hệ thống khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên, các dịch vụ về ngân hàng, vui chơi giải trí. Hiện nay du lịch Thanh Hóa đang phải đối mặt với một thực tế là do thực hiện quy hoạch và đặc biệt là quản lý quy hoạch du lịch, còn nhiều bất cập nên Thanh Hóa hiện đang gặp khó khăn về mặt bằng trong xây dựng phát triển hệ thống các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch nói chung, hệ thống các khu du lịch, khách sạn tiêu chuẩn 3 sao trở lên nói riêng và các khu vui chơi giải trí tầm cỡ.

Thứ ba: Hạn chế về sản phẩm du lịch; có sự chồng chéo về sản phẩm giữa khu, điểm du lịch và có sự hạn chế trong hoạt động marketing xúc tiến quảng bá du lịch so với yêu cầu phát triển. Hoạt động trong cơ chế thị trường, việc xây dựng các sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm du lịch đặc thù và hoạt động marketing xúc tiến quảng bá du lịch đến các thị trường du lịch trọng điểm là một trong những yếu tố rất quan trọng quyết định sự thành công của kinh doanh du lịch. Mặc dù đã ý thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân, việc đầu tư cho xây dựng phát triển các sản phẩm du lịch, nhất là các sản phẩm du lịch đặc thù và hoạt động marketing xúc tiến quảng bá du lịch còn nhiều bất cập.

Việc đầu tư để xây dựng một số sản phẩm đặc trưng của du lịch Thanh Hóa được xác định trong các quy hoạch tổng thể như du lịch làng quê, du lịch sinh thái... vẫn chưa có được sự quan tâm thỏa đáng.

Thứ tư: Ảnh hưởng của tính mùa vụ trong hoạt động du lịch. *Thanh Hóa còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của đặc điểm khí hậu nhiệt đới, bên cạnh những ảnh hưởng khác mang tính xã hội như "mùa" lễ hội; "mùa" nghỉ hè của học sinh, sinh viên; "mùa" du lịch của khách du lịch quốc*

tế, "mùa" của biển.

Thứ năm: Tính liên kết của Thanh Hóa với các địa phương phụ cận, đặc biệt với Hà Nội trong hoạt động du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Ngoài ra chưa chú trọng xây dựng và hình thành được mô hình chuôi giá trị du lịch. Sự liên kết này không chỉ góp phần thúc đẩy du lịch Thanh Hóa phát triển mà còn có ý nghĩa đối với hoạt động du lịch các địa phương trong vùng, làm tăng sức hấp dẫn và tính cạnh tranh của các sản phẩm du lịch mang tính vùng. Tuy nhiên, thời gian qua, du lịch Thanh Hóa chưa chủ động tạo ra sự liên kết này. Đây cũng là một trong những nguyên nhân hạn chế các dòng khách đến Thanh Hóa.

Du lịch Thanh Hóa phát triển trong thế cạnh tranh rất lớn với một số địa phương lân cận, *trước hết là với Ninh Bình, trong điều kiện du lịch Thanh Hóa còn phát triển ở mức thấp*. Sự cạnh tranh này là tất yếu đối với mọi hoạt động phát triển trong cơ chế thị trường. Tuy nhiên thách thức này đối với du lịch Thanh Hóa càng trở nên to lớn khi hình ảnh du lịch Thanh Hóa còn mờ nhạt, sản phẩm du lịch của Thanh Hóa nhìn chung còn đơn điệu, phát triển ở mức thấp và chưa phát huy được hết những tiềm năng đặc thù của địa phương.

Để có thể hạn chế được tác động của thách thức này, cần thiết phải có sự điều chỉnh phương án quy hoạch tổng thể, đặc biệt là về tổ chức các không gian kinh tế chức năng, phù hợp trên cơ sở những phân tích khoa học khách quan nhằm hạn chế những tác động đến môi trường du lịch của Thanh Hóa.

Sự xuống cấp của tài nguyên, môi trường du lịch mà trong đó tình trạng "chồng chéo" trong quản lý là một bất cập lớn. Đây là thách thức không chỉ của Thanh Hóa mà còn là thách thức chung của du lịch Việt Nam. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy ở nhiều điểm tài nguyên du lịch có giá trị của Thanh Hóa với sự xuống cấp của nhiều điểm di tích lịch sử văn hoá, suy giảm đa dạng sinh học ở các khu tự nhiên do hoạt động khai thác không được quản lý, cảnh quan bị xâm hại do khai thác đá. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng này, tuy nhiên một trong những nguyên nhân cơ bản chính là tình trạng "chồng chéo" trong quản lý tài nguyên.

Du lịch Thanh Hóa phát triển trong bối cảnh chịu sức ép về trách nhiệm bảo tồn các giá trị văn hoá và tự nhiên: Lam Kinh, Thành nhà Hồ với các di tích lịch sử văn hoá đặc biệt có giá trị cấp quốc gia và tầm thế giới. Với sự công nhận đó, nhiều địa danh ở Thanh Hóa đã và đang là điểm đến du lịch nổi tiếng không chỉ của Thanh Hóa mà còn của du lịch Việt Nam và khu vực thu hút ngày càng đông khách du lịch. Kết quả của sự gia tăng lượng khách đến những địa điểm này sẽ là sức ép đến cảnh quan, môi trường, đến sự tồn tại của các công trình di tích, trong khi sự phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, trong

đó có hoạt động du lịch, ở địa điểm này sẽ phải tuân thủ những quy định bảo vệ có tính pháp lý theo tinh thần các Luật hiện hành của Việt Nam cũng như của quốc tế mà Việt Nam đã cam kết. Đây chính là một thách thức không nhỏ của du lịch Thanh Hóa trước mâu thuẫn giữa cơ hội và mong muốn tăng lượng khách với nhiệm vụ bảo tồn các giá trị văn hoá, tự nhiên cho phát triển bền vững.

Nhận thức của xã hội về du lịch còn bất cập: Mặc dù thời gian qua đã có những thay đổi về nhận thức đối với tầm quan trọng của hoạt động phát triển du lịch trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tuy nhiên thực tế cho thấy nhận thức này của xã hội, đặc biệt của các nhà quản lý, còn có những bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của du lịch Thanh Hóa tương xứng với vị trí, vai trò. Điều này thể hiện rõ trong sự phát triển công nghiệp với việc khai thác đá làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường; trong những chính sách chưa thoả đáng đối với hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, xúc tiến quảng bá du lịch, và đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch. Đặc biệt vai trò quản lý nhà nước về du lịch của Sở VH, TT&DL Thanh Hóa cũng chưa tương xứng với yêu cầu phát triển.

2.3.3. Giải pháp phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa

Thứ nhất: Để nâng cao hiệu quả đầu tư, phát triển du lịch, phát huy tiềm năng, sức mạnh của các chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị du lịch, cần xác định sản phẩm du lịch đặc thù riêng cho du lịch vùng đồng bằng Thanh Hóa để từ đó xây dựng chuỗi giá trị du lịch của sản phẩm du lịch đó.

Thứ hai: Chuỗi giá trị du lịch là một tập hợp các hoạt động tập trung vào việc tạo ra hoặc tăng thêm giá trị cho sản phẩm, dịch vụ du lịch, do đó, các bên tham gia vào chuỗi giá trị du lịch khu vực đồng bằng Thanh Hóa cần cân nhắc trong cách nâng cao giá trị trải nghiệm của du khách bằng các cách như:

- Gia tăng giá trị dịch vụ du lịch (phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch chất lượng dịch vụ cao, đón khách tinh hoa thay vì khách đại trà hoặc tổ chức chương trình du lịch đại chúng);

- Tạo ra nhiều dịch vụ hơn để du khách có thêm nhiều trải nghiệm thú vị, nhiều lựa chọn khi đến du lịch.

Thứ ba: Trong bối cảnh CMCN 4.0, các bên tham gia cần chú ý vai trò hỗ trợ của công nghệ tiên tiến nhằm tạo ra những giá trị mới trong từng sản phẩm, dịch vụ du lịch; qua đó gia tăng giá trị trải nghiệm cho du khách, đáp ứng nhu cầu mới của du khách trong bối cảnh mới, tình hình mới.

Thứ tư: Gắn phát triển du lịch khu vực đồng bằng với chương trình nông thôn mới nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới trong khu vực đồng bằng; qua đó xây dựng những giá trị mới cho du lịch nông thôn, xây dựng hình ảnh khu vực đồng bằng Thanh Hóa như là những điểm đến mới hấp dẫn, thân thiện, an toàn.

Thứ năm: Trong chuỗi giá trị du lịch, rất cần sự tích cực, chủ động tham gia của một thành phần mới là các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch trên địa bàn tỉnh để góp phần đào tạo đội ngũ lao động du lịch vừa giỏi chuyên môn, nghiệp vụ vừa đẹp phong cách, là những người đồng tạo giá trị trải nghiệm cho du khách khi lựa chọn khu vực đồng bằng Thanh Hóa là điểm đến nghỉ ngơi, giải trí, khám phá…

3. KẾT LUẬN

Cũng như các ngành khác, ngành du lịch cũng chịu tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Để bắt kịp được xu hướng của thời đại, đồng thời để thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng, các nhà quản trị du lịch cần phải thay đổi chuỗi cung ứng du lịch theo hướng hiện đại hóa và minh bạch hóa. Các thông tin về các nhà cung cấp dịch vụ du lịch cần công khai và cập nhật thường xuyên như xuất xứ nguồn gốc thực phẩm, bảng giá các dịch vụ như ăn uống, giải trí… Bên cạnh đó, các nhà quản trị du lịch cũng cần xem xét đến việc hợp tác giữa những chuỗi cung ứng du lịch với nhau nhằm tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng. Từ đó phát triển chuỗi giá trị du lịch các huyện đồng bằng tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh đẩy mạnh liên kết vùng và hình thành các sản phẩm du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính Trị (2017), *Nghị quyết 08-NQ/TW- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.*
2. Nguyễn Văn Đính (2020, Apr 29). *Chuỗi giá trị và vận dụng chuỗi giá trị trong du lịch*. Retrieved Oct 12, 2021, from Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch: http://itdr.org.vn/nghien_cuu/chuoi-gia-tri-va-van-dung-chuoi-gia-tri-trong-du-lich/.
3. Michael E.Porter (1985), dịch giả: Nguyễn Phúc Hoàng, *Lợi thế cạnh tranh,* Nxb Trẻ năm 2009.
4. Ngọc Mai (2021, may 27), *Gia tăng giá trị trong du lịch thông qua chuỗi giá trị,* Retrieved Oct 23, 2021, from Destination Review: https://destination-review.com/gia-tang-gia-tri-trong-du-lich-thong-qua-chuoi-gia-tri/.
5. Đỗ Cẩm Thơ (2009), *Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch Việt Nam có tính cạnh tranh trong khu vực, quốc tế,* Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch.

6. Đỗ Cẩm Thơ (2015), *Phát triển thương hiệu du lịch vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ tạo sức cạnh tranh và thế mạnh trong liên kết phát triển*, Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch.

DEVELOPING THE TOURISM VALUE CHAIN AT DELTAL DISTRICTS IN THANH HOA PROVINCE IN THE CONTEXT OF PROMOTING REGIONAL LINKAGES AND FORMING TOURISM PRODUCTS

Nguyen Thi Ha, Le Thi Huong

Abstract: *The delta districts of Thanh Hoa province have rich and unique natural and humanistic tourism potential as well as many challenges. Thus, sustainable tourism development needs "value chain linkage". It means that localities have to choose and build "specific and specific products". The "value chain development" not only promotes strengths and advantages but also overcomes limitations and weaknesses. It also does not lose the "nuance" of each locality, but still ensures the overall, inter-regional and interdisciplinary nature. In order to contribute to promoting the construction of a value chain in tourism development in the delta districts of Thanh Hoa province, the article clarifies issues related to the potential for tourism development in the delta districts of Thanh Hoa province; tourism value chain concepts; the meaning of value chain approach in tourism development research; results and limitations of the tourism value chain in Thanh Hoa province; and solutions to develop tourism value chains in the delta districts of Thanh Hoa province.*

Keywords*: value chain, tourism, delta districts, Thanh Hoa*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-3-2023; ngày phản biện đánh giá: 28-3-2023; ngày chấp nhận đăng: 07-4-2023)

SỰ DU NHẬP KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT PHƯƠNG TÂY VÀO ĐÀNG TRONG THẾ KỈ XVI - XVII

Nguyễn Mạnh Dũng[1], Nguyễn Sinh Hùng[2]

Tóm tắt: *Thế kỉ XVI-XVII đã chứng kiến sự phát triển vượt bậc của ngoại thương Đại Việt so với các thời kì trước và sau này. Sự xuất hiện của người Bồ Đào Nha và một số giáo sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong không chỉ thúc đẩy sự phát triển thương mại, mà họ còn được chúa Nguyễn tận dụng/sử dụng nhằm gia tăng tiềm lực quân sự, tri thức về khoa học tự nhiên, kĩ thuật. Thực tế là trong quá trình hoạt động ở Đàng Trong, người Bồ Đào Nha đã giúp chúa Nguyễn tiếp cận được thành tựu của khoa học và kĩ thuật (KH&KT) quân sự của phương Tây. Bên cạnh đó, một số giáo sĩ Dòng Tên bằng những tri thức của mình, cũng đã dần du nhập trực tiếp y học và thiên văn học phương Tây vào Đàng Trong.*

Từ khóa*: khoa học - kĩ thuật, Bồ Đào Nha, Đàng Trong, Chúa Nguyễn, Thế kỷ XVI-XVII*

1. MỞ ĐẦU

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, văn hóa, nhất là KH&KT hàng hải, người Bồ Đào Nha đã sớm tổ chức các đại phát kiến địa lý. Tiên phong trong quá trình mở rộng, chinh phục các vùng đất mới, người Bồ Đào Nha đã sớm xuất hiện và giành được nhiều ưu thế tại một số vị trí quan trọng ở phương Đông. Tuy vậy cần phải nói thêm rằng, với sự tiến bộ và phát triển nhanh chóng về KH&KT của các cường quốc Âu châu khác, người Bồ Đào Nha cũng đã phải cạnh tranh quyết liệt với nhiều đối thủ phương Tây khác ở châu Á (trong đó có ở cả Đại Việt) vào thế kỉ XVI-XVII[1].

Cục diện Nam-Bắc triều, Đàng Ngoài-Đàng Trong không chỉ làm biến đổi to lớn về chính trị, quân sự, văn hoá hay kinh tế, mà còn tác động mạnh đến sự chuyển biến về khoa học và kĩ thuật của Đại Việt. Đối với Đàng Trong, đứng trước những thách thức về chính trị, quân sự, họ Nguyễn đã thực thi nhiều chính sách đối ngoại rộng mở nhằm củng cố thế lực cát cứ.

Chính trong cục diện phân liệt này, Đàng Trong đã có cơ hội tiếp thu nhiều tri thức về khoa học và kĩ thuật (KH&KT) phương Tây, trước hết là Bồ Đào Nha và các giáo sĩ Dòng Tên. Các tri thức này không chỉ bó hẹp mà còn mở rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Nhu cầu trợ giúp về quân sự của chúa Nguyễn đã khiến

[1] Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

[2] Học viên Cao học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội

KH&KT phương Tây có cơ hội du nhập sâu vào đời sống xã hội Đàng Trong, nhất là trong giai đoạn thế kỉ XVI-XVII.

Bài viết này muốn cung cấp thêm thông tin về quá trình tiếp giao đó trên hai phương diện: KH&KT quân sự và khoa học tự nhiên (y học, thiên văn học) thông qua vai trò của một số người Bồ Đào Nha và giáo sĩ Dòng Tên.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Sự du nhập KH&KT của Bồ Đào Nha

2.1.1. Khoa học và kĩ thuật quân sự

Sau người Bồ Đào Nha, những thương nhân Âu châu đã xuất hiện và đặt vấn đề thương mại với chúa Nguyễn. Thực tế cho thấy khó khăn mà người châu Âu "muộn" gặp phải trong công cuộc cạnh tranh với người Bồ Đào Nha ở đây [19, tr. 411-414]. Hệ quả là nhiều công ty đã phải chuyển hướng lên Đàng Ngoài. Thời gian hoạt động ngắn, cũng như hạn chế nguồn tư liệu thời kì này chưa cho phép chúng ta hình dung chi tiết về sự du nhập KH&KT phương Tây ở Đàng Trong, kể cả trường hợp Bồ Đào Nha[2], cho dù họ là người có vai trò to lớn trong việc giúp Đàng Trong có được các thành phẩm KH&KT quân sự.

Trước hết, người Bồ Đào Nha đã tham gia vào việc sản xuất một số vũ khí ở Đàng Trong. Một thương nhân người Bồ Đào Nha là Joao da Cruz (Jean de la Croix) lập lò đúc súng ở Thuận Hóa, sau này còn gọi là Phường Đúc[3]. Có ý kiến nhấn mạnh vai trò Cruz cũng như của xưởng đúc này khi đã chế tạo những súng có kích cỡ lớn nhỏ khác nhau bằng đồng, có nhiều khẩu mang huy hiệu của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đặc biệt có 4 khẩu đại bác nặng, dài khoảng 6m, mang huy hiệu Đàng Trong, được đúc khoảng từ năm 1650 đến 1660 [21, tr. 37-48]. Hay ở ý kiến khác cho rằng Cruz là cố vấn và trợ giúp thợ Đàng Trong trong một số công đoạn, đặc biệt là khi chế tạo đại bác nòng dài, nòng cỡ lớn, còn lại vai trò những người thợ bản xứ vẫn đóng vai trò quan trọng[4]. Tác giả Li Tana cũng cho rằng do áp dụng kỹ thuật đúc súng của người Bồ Đào Nha, Đàng Trong đã có thể tự mình chế tạo đại bác với số lượng lớn hơn vào thời kỳ sau đó, pháo đội của chúa Nguyễn vào năm 1653 gồm ít nhất là 4 đơn vị với số lượng khoảng 1.000 người [15, tr. 71].

Với việc mong chờ người Bồ Đào Nha có thể giúp mình gia tăng sức mạnh quân đội, chúa Nguyễn cũng rất quan tâm đến các khẩu súng của xưởng đúc ở Macao [26, tr. 46], [15, tr. 121][5] (chẳng hạn sự kiện năm 1658 sử liệu chép việc Chúa Hiền gửi 1 vạn nén bạc cho thừa sai Dòng Tên nhờ mua hộ súng ở Macao). Có thể thấy, qua việc "chuyển giao" vũ khí, người Bồ (hay một số các giáo sĩ) đã gián tiếp giúp Chúa Nguyễn tiếp cận

được với các kỹ thuật đúc súng, sở hữu và tạo ra các sản phẩm nhằm tăng cường sức mạnh quân đội. Ngoài ra, Chúa Nguyễn cũng thực hiện việc trục vớt các con tàu đắm của người Bồ Đào Nha, Hà Lan và thu lượm được nhiều đại bác (những chiếc tàu này bị đắm do đá ngầm, các khẩu đại bác được ngư dân vớt lên, con số đếm được lên đến 60 khẩu và một vài khẩu theo mô tả là rất lớn) [19, tr. 401-402]. Dù vậy, những ghi chép về hình thức này tương đối tản mạn, khó có thể kiểm chứng, so sánh.

Việc có những kĩ thuật và thành phẩm về KH&KT quân sự cũng đã đóng góp vào thủy binh Đàng Trong. Là ngành kĩ thuật đòi hỏi nguồn lực lớn, đóng thuyền của Đàng Trong được thúc đẩy mạnh để nhắm tới nhiều mục đích, trong đó có thủy quân. Một xưởng đóng thuyền có tên Hà Mật được cho là có tới 4.000 thợ và đóng được những chiếc thuyền lên đến trọng tải 400 tấn [5, tr. 64-69]. Để phục vụ cho việc sản xuất các loại vũ khí, thuyền, các đồ dùng... "Các chúa Nguyễn lập những quan-xưởng, gọi là tượng cuộc, tổ-chức như quân-đội, lựa thợ sung vào, để chế-tạo đồ dùng cho nhà nước. Các thợ ấy liệt vào hạng binh lính, ăn lương, hoặc được miễn xâu thuế. Tượng-cuộc có những ty kim-tượng để luyện vàng thành vàng lá dùng trang sức, đồ đạc, ty Ngân-lượng là ty thợ bạc..." [14, tr. 607].

Về số lượng thuyền phục vụ cho thủy quân, Đàng Trong có khoảng 230-240 chiếc thuyền, mỗi chiếc có 64 người gồm cả tay chèo và quân lính cùng với một khẩu pháo bắn một viên đạn khoảng 4-8 *pound* cùng 2 khẩu *culverins*[6] nhỏ hơn [25, tr. 230]. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes cho rằng số thuyền chiến của Đàng Trong là khoảng 200 chiếc [1, tr.15]. Theo tính toán của một thuyền trưởng người Hà Lan vào tháng 2-1642, Đàng Trong chỉ có 300 chiến thuyền [12, tr. 506-523]. Ngoài những thông tin về thủy quân dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, T.Bowyear cũng cho biết thêm về việc phần lớn số chiến thuyền thời kì đó đều do phủ Chúa thực hiện[7].

Có thể thấy, việc tiếp nhận và vận dụng các tri thức, thành phẩm tiên tiến (khẩu súng thần công)[8], đã giúp các chúa Nguyễn có cơ hội củng cố và phát triển tiềm lực quân sự, gia tăng khả năng chiến đấu của quân đội Đàng Trong trước áp lực chính trị và quân sự của Đàng Ngoài. Thực tế là, binh lực của chúa Nguyễn đã đứng vững trước nhiều lần tấn công của Đàng Ngoài, thậm chí còn đẩy lùi được thuyền của người Hà Lan trong một cuộc đụng độ trên biển vào năm 1643 [22, tr. 44-60], [10, tr. 32-33]. Khả năng hải chiến của Đàng Trong với các thế lực hải quân trong vùng biển rộng lớn là một minh chứng rõ ràng nhất về tiềm lực, trình độ tác chiến từ sự hỗ trợ kỹ thuật phương Tây.

2.1.2. Thiên văn học và y học

Ngoài việc góp phần phát triển kinh tế đối ngoại và du nhập tri thức KH&KT quân sự, các nhà truyền giáo còn đem đến các tri thức của khoa học tự nhiên, mà trong số đó tiêu biểu là thiên văn học và y học.

Trong xã hội nông nghiệp cổ truyền, các vấn đề liên quan đến thiên văn (cụ thể là nhật - mặt trời và nguyệt - mặt trăng) còn chiếm một vai trò quan trọng. Các chúa Nguyễn rất coi trọng đến các vấn đề chiêm tinh, thiên giám, dự đoán về nhật thực và nguyệt thực[9]. Về lịch và thiên văn vào thời các triều đại phong kiến Việt Nam, tác giả Hoàng Xuân Hãn từng nhận xét như sau: "Riêng về Thiên-văn, Lịch-học, ta đã không có trình-độ khoa-học có thể lập được một phép lịch đặc-trưng. Các triều-đại ta chỉ dùng một vài lịch-pháp Trung-quốc có khi đã bị bỏ ở Trung-triều rồi. Nhưng cũng có phần ưu-điểm, là Triều-đình ta tránh sự xin "Thiên-triều ban lịch" theo lệ Thiên-tử với chư-hầu. Trong quan-niệm ngày xưa, Vua là thay Trời trị thiên-hạ, và Lịch là lệnh Trời bày cho dân ngày tháng phải làm nông-vụ cho đúng lúc, cử-hành tế-lễ kịp kì" [8, tr. 54].

Với nền tảng tri thức khoa học tiên tiến, cũng như dựa vào khả năng tính toán, đoán biết nhật thực, nguyệt thực là những lý do khiến các giáo sĩ dần nhận được sự tín nhiệm, lợi ích từ Chúa Nguyễn[10]. Trên thực tế, với tri thức thiên văn, các vị linh mục ít nhiều đã gây được ấn tượng với chính quyền Đàng Trong. "Người ta không thể nói chuyện đó đã đem lại cho chúng tôi bao nhiêu lợi tức và uy thế đối với các nhà bác học và trí thức trong xứ. Hơn nữa các nhà toán học của nhà vua cũng như ông hoàng đã đến tìm chúng tôi để xin chúng tôi nhận họ làm đồ đệ" [19, tr. 470]. Một vài trường hợp đã được Chúa Nguyễn ghi nhận tài năng của họ (như trường hợp cha Barholomeu da Costa, cha Antonio de Arnedo, hay như Neugebauer) [2, tr. 77]. Trong khoảng thời gian sau đó, tác phẩm của sử gia Lê Quý Đôn đã ghi nhận sự xuất hiện cuốn *Khôn dư đồ thuyết* của người phương Tây, ngoài ra tác giả họ Lê cũng có nhắc đến một người thợ kính tên Nguyễn Văn Tú, được dạy nghề đồng hồ, kính thiên lý phương Tây, sản phẩm đồng hồ người này làm ra cũng chạy rất tốt và chuẩn xác [6, tr. 84-85], [7, tr. 419-423].

Về phương diện y học, có ý kiến cho rằng trước khi người Pháp du nhập y học hiện đại sau này, nền y học cổ truyền của Việt Nam có ba đặc điểm chính: Y học miền Bắc ảnh hưởng từ y học cổ truyền Trung Hoa (theo nguyên lý Âm-Dương); y học miền Nam là dựa trên cây thuốc thực vật, còn được cho là "y học của người nghèo"; và cuối cùng là gắn với "thần linh" (spirits) [28, tr. 1083-1102]. Sự hiệu nghiệm của Đông y đã cứu sống nhiều trường hợp mà y học Âu châu "bó tay", cũng như sự thần kì trong một số trường hợp phẫu thuật [19, tr. 389-392][11].

Nhìn chung, khi đến các xã hội bản địa, các giáo sĩ đều có tri thức về y học, thậm chí hành nghề y. Theo thông tin của giáo sĩ Vachet ở Đàng Trong: "Vừa nghe tin ông [Cha đạo Langlois] đến, mọi người đã vội vàng đến tìm ông. Hoàng tử thứ hai sau này nối ngôi vị Vương lúc đó đã cấp cho ông một vạt đất lớn gần dinh của Hoàng tử. Ông đã dựng lên tại đây một nhà thương rất lớn có thể chứa 300 bệnh nhân. Không ai là không biết tiếng

về lòng từ thiện của ông ta, người giàu cũng như người nghèo đều được ông giúp đỡ…" [18, tr. 284].

Một số các giáo sĩ được giữ lại phục vụ cho Chúa Nguyễn (chẳng hạn như năm 1686, Chúa Nguyễn đã yêu cầu Bartholomeo da Costa trở lại Đàng Trong để chăm sóc sức khỏe cho Chúa thay vì về châu Âu; sang thế kỷ XVIII, các giáo sĩ Dòng Tên được giữ lại để phục vụ Chúa Nguyễn như Siebert, Slamenski, Köffler...) [15, tr. 121-122], [2, tr. 77-78]. Y học truyền thống bản xứ có thêm tri thức mới từ y học phương Tây. Tuy nhiên, tư liệu đương thời chưa cho phép hình dung (cụ thể hoá) sự kết hợp giữa y học bản địa và y học phương Tây như thế nào, cụ thể ra sao trong quá trình chữa bệnh của các vị thầy thuốc...

Thiên văn và y học đã làm thay đổi thái độ của chúa Nguyễn với tri thức của các linh mục, quan trọng hơn chính nhờ việc nghe và chứng kiến một cách trực tiếp về nhật/nguyệt thực, không chỉ chúa Nguyễn mà những nhà chiêm tinh, toán học bản xứ cũng đã thay đổi nhận thức về trình độ khoa học thiên văn tiên tiến, mới mẻ của thế giới. Rõ ràng thiết lập quan hệ buôn bán và thông qua giao thương với người Bồ Đào Nha là hoạt động mang tính chiến lược nhằm gia tăng sức mạnh của Đàng Trong trên nhiều phương diện. Khoa học tự nhiên với hai lĩnh vực là y học và thiên văn học, các tri thức của người Bồ Đào Nha đã được tiếp thu và sử dụng khá rộng rãi (có thể chỉ ở ở tầng lớp trên của xã hội). Với những tri thức của đó, cùng sự tín nhiệm của Chúa Nguyễn, người Bồ Đào Nha có thể tham gia và thâm nhập sâu hơn vào kinh tế, xã hội Đàng Trong qua đó phục vụ mục tiêu thương mại và truyền giáo.

2.2. Nhận xét

Ở châu Âu thế kỷ XVI-XVII, vấn đề về kinh tế, thương phẩm phương Đông và nhu cầu truyền bá tôn giáo đã đóng vai trò như "lực đẩy" (*push*) đối với sự ra đi của các thương nhân và giáo sĩ. Trong số những quốc gia Đông Á, Đại Việt với ưu thế về thương mại, nguồn hàng, vị trí địa kinh tế, địa chiến lược và để phục vụ cho nhiệm vụ truyền giáo, đã trở thành "lực kéo" (*pull*) đối với thương nhân Bồ Đào Nha và giáo sĩ Dòng Tên.

Bối cảnh chia cắt, cát cứ, đối đầu quân sự đã làm gia tăng nhu cầu trang bị quân sự và mở rộng hoạt động giao thương (hải thương). Đứng chân trên vùng đất mới, các Chúa Nguyễn vẫn là công thần nhà Lê [3, tr. 55], [17, tr. 214], đã rất thận trọng trong việc đối nội, đối ngoại, thu phục nhân tâm[12], một mặt vừa có thời gian chuẩn bị gây dựng chính quyền, một khác là chú trọng xây dựng tiềm lực quân sự dựa trên vấn đề phát triển thương nghiệp[13], nhất là hải thương[14]. Trong tình hình đó, các thương nhân Bồ Đào Nha cũng như các giáo sĩ Dòng Tên đã mang đến Đàng Trong các kĩ thuật quân sự và tri thức khoa

học của nhiều lĩnh vực đời sống. Đó là những kỹ thuật, thành phẩm quân sự, là những tri thức y học, thiên văn học phương Tây đã khiến giới chức Đại Việt thán phục nhờ sự chính xác trong việc dự đoán các hiện tượng thiên nhiên... Đây là những tri thức KH&KT mới mẻ, hữu dụng, độc đáo. Sự tri nhận là một quá trình, kéo dài trong nhiều thập niên, tạo nên nhiều tác động với lịch sử Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng.

Với cái nhìn khái quát, đối với Đại Việt cho đến thế kỷ XVII, KH&KT truyền thống còn mang những đặc điểm thể hiện tính cách bản sắc dân tộc. Không chủ trương hệ thống quy mô lớn mà chú ý đến nhỏ gọn, chi tiết, ít sáng tạo mà thiên về mô phỏng ứng dụng, coi trọng lý luận mà chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, thực học, chủ nghĩa duy lý chưa thực sự được khai phóng.

Kinh nghiệm và những thông điệp lịch sử rất có giá trị trong bối cảnh hiện nay đối với Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đó là năng lực tiếp thu/hấp thụ kỹ thuật\công nghệ; năng lực thích ứng và tiếp nhận tri thức KH&CN (khoa học và công nghệ) mới, tiên tiến; khả năng chuyển giao sản phẩm, tri thức KH&CN trên cơ sở tiếp nhận từ những quốc gia có tiềm lực KH&CN, trong đó đặc biệt là sự phù hợp với trình độ phát triển quốc gia, hay ở một chiều cạnh khác thậm chí bỏ qua các giai đoạn\tuần tự phát triển để dẫn dắt, tiên phong với tư duy đột phá.

3. KẾT LUẬN

Sự du nhập khoa học kỹ thuật phương Tây vào Đàng trong thế kỉ XVI-XVII đã có ý nghĩa vô cùng to lớn tạo ra những tác động tích cực trong lịch sử Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng.

CHÚ THÍCH

1. Có thể thấy, với sự tiến bộ nhanh chóng trên nhiều phương diện của người Hà Lan, Anh, Pháp... vào khoảng thời gian sau đó các quốc gia Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã khó có thể duy trì được những lợi thế với vai trò là người tiên phong. Thực tế là họ đã bị vượt qua tại chính lục địa châu Âu và ở cả phía Đông xa xôi [4, tr. 69-78].

2. Những khẩu súng thần công của người Hà Lan xuất hiện ở Đàng Trong được cho là có từ việc trục vớt các con tàu đắm ngoài biển

3. Về thời gian thành lập lò đúc của Joao da Crus vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về mốc thời gian [15], [23], [21, tr. 37-48].

4. Khuôn của người phương Tây là khuôn cát pha ít đất, dùng bay sắt, chỉ cần sấy khô không cần nung chín; thì thợ bản xứ dùng khuôn đất sét pha trấu cùng bột than lót

trong, dùng bay tre, phải nung chín toàn bộ hay ít nhất mặt trong nơi tiếp xúc với kim loại mới rót đồng vào đều được; đồng thời các nghệ nhân cũng nhấn mạnh sự coi trọng theo phương pháp cổ truyền bản xứ [16, tr. 50-64].

5. Tác giả Li Tana đã cho rằng, cả hai tập đoàn phong kiến ở Đại Việt lúc đó có khả năng đã là hai khách hàng lớn nhất của xưởng đúc súng Bocarro.

6. Chỉ một loại dạng như súng hỏa mai, hay một số trường hợp sau này được gọi là súng/pháo thần công.

7. Thomas Bowyear đưa ra một số thông tin về thủy quân của chúa Nguyễn Phúc Chu gồm 200 chiến hạm, mỗi chiếc có từ 16 đến 22 khẩu đại bác, 500 chiến thuyền nhỏ từ 40 đến 44 tay chèo, 100 chiếc thuyền lớn từ 50 đến 75 tay chèo, 3 chiếc của người châu Âu và các chiến thuyền trên đều do xưởng của Phủ chúa đóng [12, tr. 506-523].

8. Việc tìm hiểu về vấn đề các kĩ thuật quân sự khác như đóng thuyền, xây đồn lũy... của người Bồ Đào Nha có du nhập vào Đàng Trong thời kì này hay không vẫn còn cần khảo cứu thêm do chưa có nhiều tư liệu đề cập đến vấn đề này. Trong bài nghiên cứu của mình, tác giả Fédéric Mantienne khi viết về kĩ thuật xây tường thành ở Đàng Trong đã cho rằng các tường thành được xây dựng của chúa Nguyễn có sự tương đồng với tường thành được gia cố bằng đá vôi ở vùng biên giới của người La Mã [28, tr. 519-534].

9. Tuy nhiên, việc dự đoán chính xác về các sự kiện nhật, nguyệt thực ở Đại Việt vẫn còn nhầm lẫn và sai sót, nguyên nhân là vì các nhà thiên văn, chiêm tinh của nước ta thời bấy giờ vẫn chưa có sự cải thiện về lịch cũng như các phương cách khoa học liên quan đến chuyển động của mặt trời và mặt trăng [19, tr. 460].

10. Sự "va chạm" tri thức khoa học thể hiện ở việc tranh luận về thời gian xảy ra hiện tượng nguyệt thực, nhật thực giữa linh mục và một vị quan của Đàng Trong (thậm chí với những người được giao đặc trách vấn đề chiêm tinh trong chính quyền). Kết quả linh mục đoán chính xác hơn, còn "chiêm tinh gia" bản xứ bị khiển trách vì đoán sai. Hay một thí dụ khác vị quan Đàng Trong đã giữ lời hứa của mình trong việc đánh cược với linh mục rằng nếu xảy ra hiện tượng nguyệt thực ông sẽ xin cải đạo [19, tr. 464-470].

11. Trong tác phẩm có ghi chép về một số trường hợp ghi nhận việc các thầy thuốc bản xứ cứu chữa người phương Tây khi phương pháp Tây y không có tác dụng.

12. Các chúa Nguyễn có nhiều chính sách nhằm gìn giữ mối quan hệ giao hảo đối với những nhóm cư dân đã sinh sống tại vùng đất này. Tuy nhiên, vấn đề đối ngoại của Đàng Trong vào thế kỷ XVII là một vấn đề tương đối phức tạp nhìn từ nhiều góc độ [22], [24, tr. 19-32].

13. Việc giao thương với người Nhật cũng đã đưa đến cho chúa Nguyễn nhiều đao và gươm với chất lượng thép rất tốt. Nhìn chung, các thương nhân ngoại quốc đã đem đến nhiều thuận lợi cho việc cải thiện sức mạnh của quân đội Đàng Trong. Trong những vấn đề liên quan đến quân sự, những khẩu súng phương Tây có lẽ là điều dành được nhiều sự quan tâm nhất của cả chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Cho đến những thế kỉ tiếp theo, sự du nhập về quân sự càng trở nên cần thiết vì vấn đề chiến tranh [28, tr. 519-534].

14. Trong thời gian làm chủ Đàng Trong, chính quyền chúa Nguyễn vì nhiều lí do khác nhau đã rất tích cực chú trọng phát triển kinh tế ngoại thương. Những chính sách này đã thu hút nhiều các lực lượng thương nhân ngoại quốc đến đây hoạt động thương mại [11, tr. 19-35], [9, tr. 64-75].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1994) (Hồng Nhuệ dịch), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài,* Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Đoàn kết Công giáo.
2. Charles B. Maybon (Nguyễn Thừa Hỷ dịch) (2011), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
3. Lê Xuân Diệm (2011), *Vị thế Nam Bộ thời cổ (Tiếp cận từ cổ địa đến cổ sử*. Bài viết in trong Kỷ yếu khoa học lần thứ hai trong khuôn khổ Đề án khoa học xã hội cấp Nhà nước: Phan Huy Lê (Chủ nhiệm): *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Nguyễn Mạnh Dũng, Nguyễn Sinh Hùng, *Vai trò của khoa học - kĩ thuật trong cuộc cạnh tranh giữa người Bồ Đào Nha với Hà Lan ở Mallacca và Đại Việt thế kỉ XVI-XVII*, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 8, 2019, tr. 69-78.
5. Nguyễn Văn Đăng (2010), *Vài nét về quan xưởng ở Phú Xuân thời các chúa Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1, tr. 64-69.
6. Lê Quý Đôn (1995): *Vân Đài loạn ngữ*, Tập 1, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Lê Quý Đôn (2007): *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
8. Hoàng Xuân Hãn (1982): *Lịch và lịch Việt Nam*, Tập san *Khoa học Xã hội*, Paris, số 9, tháng 2.
9. Dương Văn Huy (2007), *Chính sách hướng biển của chính quyền Đàng Trong,* Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 8, tr. 64-75.
10. John Kleinen, Bert van der Zwan, Hans Moors và Ton van Zeeland biên tập (2008): *Sư tử và Rồng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Kim (2006): "Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.

12. Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2011): *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
13. Trần Trọng Kim (2012): *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
14. Phan Khoang (1967): *Việt sử xứ Đàng Trong,* Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
15. Li Tana (2013): *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Lê Nguyễn Lưu (2017), *Quân đội xứ Đàng Trong: Pháo binh*, Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 4 (138), tr. 50-64.
17. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Kim (chủ biên): *Một số chuyên đề Lịch sử Thế giới, tập II*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. *Những người bạn cố đô Huế* (2001), Tập VIII, 1921, Nxb Thuận Hóa.
19. *Những người bạn cố đô Huế* (2003), Tập XVIII, 1931, Nxb Thuận Hóa.
20. Quốc sử triều Nguyễn (2002): *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
21. Trần Nam Tiến (2012): *Quan hệ giữa chúa Nguyễn với Bồ Đào Nha ở Đàng Trong (từ thế kỷ XVI-đến thế kỷ XVII)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7, tr. 37-48.
22. Trần Thị Vinh (Chủ biên) (2017): *Lịch sử Việt Nam*, Tập 4: Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Trần Trọng Kim (2012): *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
24. Lê Bá Vương (2019), *Tôn giáo của người Chăm ở Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII) và chính sách của các chúa Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6 (518), tr. 19-32.
25. Anthony Reid (1993): *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680, Volume 2: Expansion and Crisis,* Yale University Press.
26. Boxer (1980): *Portuguese India in the Mid-Seventeenth Century*, Oxford University Press, Delhi.
27. Evelyn Bernette Ackerman, *The Intelectual Odyssey of a French Colonial Physician: Jules Regnault and Far Eatern Medicine*, French Historical Studies, Vol. 19, No., 4 (Fall 1996), p. 1083-1102.
28. Fédéric Mantienne (2003): *The Transfer of Western Military Technology to Vietnam in the Late Eighteenth and Early Nineteenth centuries: The Case of the Nguyễn*, Journal of Southeast Asian Studies, 34 (3), p. 519-534.

THE WESTERN SCIENCE AND TECHNICAL INTRODUCTION IN THE 16TH AND 17TH CENTURIES COCHINCHINA)

Nguyen Manh Dung, Nguyen Sinh Hung

Abstract: *The sixteenth and seventeenth centuries witnessed the remarkable development of Dai Viet's foreign trade compared to previous and later periods. The arrival of the Portuguese and Jesuits in Cochinchina not only promoted commercial development, but they were also utilized/used by Nguyen Lords to increase military potential and knowledge of science and engineering/technical. In fact, in Cochinchina, Portuguese merchants helped the Nguyen Lords access the achievements of Western military science and technology. In addition, some Jesuit missionaries, thanks to their advanced knowledge, gradually imported Western medicine and astronomy directly in Cochinchina.*

Keywords*: Science and technics, Portugal, Cochinchina, Nguyễn Lord, 16th-17th Centuries*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-10-2022; ngày phản biện đánh giá: 28-11-2022; ngày chấp nhận đăng: 07-12-2022)

ĐỐI SÁCH CỦA NHÀ NGUYỄN (VIỆT NAM ĐỐI VỚI GIẶC XIÊM (THÁI LAN) Ở TÂY BẮC GIAI ĐOẠN 1802 – 1884

***Phạm Văn Lực*[1]**

Tóm tắt: *Trong lịch sử quan hệ Việt – Xiêm có nhiều thăng trầm, nhất là giai đoạn từ 1802 đến 1884. Sự tranh giành ảnh hưởng của Xiêm, Việt đối với Chân Lạp và Ai Lao giai đoạn này không chỉ làm bùng nổ cuộc chiến tranh Xiêm – Việt (1833-1834) ở phía Nam, mà còn trực tiếp đưa đến sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc. Để chống lại sự cướp phá của giặc Xiêm (Thái Lan), nhà Nguyễn (Việt Nam) có những đối sách tích cực, hiệu quả và đã bảo vệ được vùng biên ải Tây Bắc của Tổ quốc.*

Trên cơ sở các nguồn tài liệu lưu trữ ở trung ương và địa phương, nhất là nguồn tài liệu chữ Thái cổ ở Tây Bắc, bài viết tập trung làm rõ những nội dung sau: Những nhân tố tác động đến quan hệ Việt – Xiêm từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX; Sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc và đối sách của triều Nguyễn trong thời gian này. Qua đó, bài viết rút ra những nhận xét, đánh giá và bài học kinh nghiệm để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước Việt Nam – Thái Lan trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Triều Nguyễn, giặc Xiêm, Tây Bắc*

1. MỞ ĐẦU

Tây Bắc là địa bàn sinh sống lâu đời của 30 dân tộc anh em [7, tr.108-114]. Từ thời kỳ các Vua Hùng dựng nước, Tây Bắc đã là một bộ phận không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam, trong Dư Địa chí của Nguyễn Trãi viết "*Tây Bắc xưa thuộc bộ Tân Hưng*" [16, tr.78]. Trong lịch sử, các triều đại phong kiến Việt Nam đã phải hết sức vất vả trong việc quy phục các tù trưởng, tộc trưởng người Thái, người Mường ở nơi đây để bảo vệ sự thống nhất quốc gia.

Trong thời gian từ cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, những biến động chính trị ở Cao Miên, Ai Lao và sự tranh giành ảnh hưởng đối với hai quốc gia này đưa đến quan hệ Việt – Xiêm trở nên hết sức căng thẳng, đặc biệt là sự bùng nổ của cuộc chiến tranh Xiêm – Việt trong những năm 1833-1834. Để buộc triều Nguyễn phải phân tán lực lượng đối phó với chúng ở phía Nam, thời điểm này quân Xiêm đã cấu kết với các chúa Lào liên tục kéo quân vào cướp phá Tây Bắc, gây nhiều tội ác đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nơi đây.

[1] Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Để đối phó với giặc Xiêm (Thái Lan), triều Nguyễn một mặt đã tập trung lực lượng đánh tan quân xâm lược Xiêm ở phía Nam, một mặt cũng tăng cường các biện pháp phòng thủ ở Tây Bắc... Những đối sách khôn ngoan đó đã giúp cho triều Nguyễn không chỉ dẹp yên được sự cướp phá của quân Xiêm mà còn bảo vệ được toàn vẹn vùng biên ải Tây Bắc thiêng liêng của tổ quốc.

Đây là vấn đề nghiên cứu rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, chúng tôi xin phép chỉ đề cập đến những đối sách về mặt chính trị xã hội và quân sự của triều Nguyễn để chống lại sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc trong thời gian từ 1802 đến 1884.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Những nhân tố tác động đến quan hệ Việt – Xiêm từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX

2.1.1. Vấn đề Ai Lao

Thời điểm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Ai Lao luôn là vùng đất tranh chấp của hai "cường quốc" Việt – Xiêm trong khu vực. Từ năm 1707, Lang Xang bị chia rẽ thành nhiều tiểu quốc, trong đó một số tiểu quốc thần phục Việt Nam, một số tiểu quốc thần phục Xiêm. Những vùng thần phục Việt Nam là: Sầm Tộ, Mường Soạn, Ngọc Ma, Cam Môn, Cam Linh. Còn tiểu quốc Lang Xang do Xiêm La kiểm soát [9, tr. 136].

Đến thời Tây Sơn, các tù trưởng Trấn Ninh theo Xiêm và Vạn Tượng (Viêng Chăn) chống lại nhà Tây Sơn. Năm 1791, vua Quang Trung cho tướng Trần Quang Diệu mang 3 vạn quân sang chinh phạt tù trưởng Thiệu Kiểu, Thiệu Đế của Trấn Ninh từ đó buộc họ lại phải thần phục Đại Việt.

Dưới triều Nguyễn (1802), vua Gia Long đem đất Trấn Ninh cắt về cho vương quốc Vạn Tượng của A Nỗ (Anouvong). Nhưng khi Chiêu Xanh – một tù trưởng Trấn Ninh chết, A Nỗ không lập con Chiêu Xanh là Chiêu Nội (Chao Noi) lên làm vua, nên Chiêu Nội thù A Nỗ, đồng thời Chiêu Nội chạy sang phủ Trà Lân thuộc Nghệ An và xin nội thuộc lại Đại Nam (dưới thời nhà Nguyễn). Đến khi A Nỗ chống lại nước Xiêm, bị người Xiêm (Tướng Chao Phraya Bodin Decha) đánh cho thua chạy sang Nghệ An, qua Trấn Ninh bị Chiêu Nội bắt nộp cho Xiêm năm 1828. Về sau Chiêu Nội cũng bị vua Minh Mạng quy tội chết vì đã bắt A Nỗ nộp cho Xiêm [9, tr. 136].

Sau khi giết Chiêu Nội, nhà Nguyễn cử quan Việt sang cai trị Trấn Ninh. Năm 1823, nhà Nguyễn đặt thêm huyện Liêm. Như vậy phủ Trấn Ninh lúc đó bao gồm: Liên, Khâm, Quảng, Khang, Cát, Xôi, Mộc, Liêm (vốn là mán Mường Hiểm) [11, tr.177]. Năm 1827, vua Lang Xang là Châu A Nổ nổi dậy chống Xiêm và sang cầu cứu viện binh vua Nguyễn.

Lúc đầu vua Minh Mạng thấy A Nổ sinh sự nên không cho viện binh, vì thế A Nổ bị bắt về Xiêm. Nhưng sau đó vua Minh Mạng nhận thấy rằng nếu Xiêm chiếm Lang Xan sẽ ảnh hưởng đến biên cương Tây Bắc, nên Ông đã cho Phan Văn Điển mang thư sang trách nước Xiêm sinh sự, mặt khác đem quân sang giúp Lào. Từ đó xung đột Xiêm – Việt cũng bắt đầu diễn ra trên đất Lào.

Những năm 1833–1834, người Thái một mặt mang quân tấn công Đại Nam ở phía Nam, một mặt cấu kết với các chúa Lào kéo quân vào cướp phá Tây Bắc; từ đó đất Trấn Ninh bị người Thái lấn dần [9, tr.144].

Như vậy, cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, Lan Xang đã tuột khỏi sự kìm tỏa của Đại Việt, chuyển sang thần phục Xiêm, từ đó họ thường hay cấu kết cùng với Xiêm và Myanma vào cướp phá Tây Bắc; thậm chí Lan Xang còn trực tiếp xúi dục các tù trưởng tộc trưởng người Thái ở Tây Bắc (Đai Việt) nổi dậy cát cứ chống lại chính quyền Trung ương dưới xuôi. Tình hình đó đã làm cho quan hệ Việt – Xiêm ngày càng trở nên căng thẳng.

2.1.2. Vấn đề Cao Miên (Chân Lạp)

Từ năm 1737, nội bộ triều đình Cao Miên lục đục chém giết lẫn nhau. Năm 1747, Nặc Ông Tha bị cha con Ang Tham và Ang Snguon (có quân Xiêm hỗ trợ) đuổi đánh phải chạy sang Gia Định nương nhờ vào các chúa Nguyễn. Ang Snguon (Nặc Ông Nguyên) lên ngôi hiệu là Chey Chettha VII (1709-1755). Nặc Nguyên chống đối chúa Nguyễn và hay ức hiếp người Côn Man (người Chăm, Mã Lai).

"*Một nhà truyền giáo người Pháp kể lại: từ năm 1751, chiến tranh xảy ra hàng ngày ở Campuchia. Năm trước họ (Campuchia) đã có cuộc chiến thảm khốc với Đàng Trong. Hai bên rất thù ghét nhau, người Campuchia giết bất cứ người Việt nào họ thấy, kể cả 3 ông quan Đàng Trong. Nhiều giáo dân Thiên chúa cũng bị giết hại. Ban đầu họ giết hết tù binh, sau này họ bán tù binh sang Xiêm làm nô lệ*" [22, tr.154].

"*Theo nhà truyền giáo M. d'Azema, vua Ang Snguon đã vô cùng phẫn nộ sau khi hay tin con trai của mình bị giết khi đang làm con tin ở Đàng Trong. Tháng 6 năm 1750, Ang Snguon ra lệnh thảm sát toàn bộ người Việt trên lãnh thổ Campuchia và Nam Kỳ. Cuộc thảm sát vô cùng tàn bạo, chưa đầy 2 tháng, chủ yếu diễn ra từ Cahon tới Hà Tiên, đã khiến cư dân người Việt, cả lương lẫn giáo đều bị giết, chỉ còn vài người chạy từ rừng ra biển tới Hà Tiên sống sót. Vị Chiêu Chùy (Chauvea, Tể tướng) Ếch có phần che chở cho các giáo sĩ Thiên chúa khi ra lệnh trục xuất người Thiên chúa khỏi Nam Kỳ ngay khi lệnh thảm sát diễn ra. Ông ta cho rằng người Việt đáng bị trừng phạt vì dám xúc phạm tôn giáo thiêng liêng (Phật giáo) của Campuchia*" [22, tr.155].

Dưới thời Tây Sơn quan hệ Việt – Xiêm hết sức căng thẳng, cao điểm là sự xâm lược của liên quân Nguyễn – Xiêm và bị quân Tây Sơn tiêu diệt ở Rạch Gầm – Xoài Mút năm 1785 trên sông Tiền, đoạn từ *Rạch Gầm* đến *Xoài Mút*, khi đó thuộc dinh Trấn Định, xứ Đàng Trong về sau đổi thành tỉnh Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

Từ khi vương triều Nguyễn được thành lập (1802) tình hình Chân Lạp càng thêm lục đục. Năm 1812, khi hai anh em vua Chân Lạp tranh giành ngôi vị, Nặc Nguyên cầu viện quân Xiêm vào Chân Lạp, quốc vương Chân Lạp – Nặc Chân – phải bỏ chạy sang Gia Định nương náu nhờ. Vì thế, quan hệ Việt – Xiêm trở nên căng thẳng, nguy cơ chiến tranh có thể bùng nổ. Vua Xiêm đã sai đoàn sứ bộ sang triều đình Huế trình quốc thư, nội dung có đoạn: "*…vì anh em Nặc Chân không hoà, cho nên sai trọng thần đến là muốn dập tắt mối tranh chấp chứ không có gì khác…"* [12, tr.202]. Triều đình Huế cũng không muốn chiến tranh xảy ra trong khu vực, không muốn sứt mẻ tình bang giao Xiêm – Việt nên vua Gia Long nói: "*Nước ta và Xiêm La có nghĩa láng giềng từ lâu, Chân Lạp là nước phiên thần của ta chưa làm việc gì thất lễ, há nên gây hấn ngoài biên*" [12, tr.202].

Năm 1820 vua Gia Long qua đời, vua Minh Mạng nối ngôi, quan hệ Việt – Xiêm xấu đi nhanh chóng, mà đỉnh điểm là cuộc xâm lược Đại Nam của Xiêm năm 1833 dưới đời vua Rama III. Duyên cớ của cuộc xâm lược này, là năm 1832 Lê Văn Duyệt qua đời, con nuôi của ông là Lê Văn Khôi nổi loạn ở thành Phiên An (Gia Định). Ngoài việc liên kết với Nông Văn Vân (anh vợ của Lê Văn Khôi) nổi đạy ở Cao Bằng, Khôi còn gửi thư yêu cầu Xiêm can thiệp [11, tr.177].

Trong bối cảnh đó, Xiêm đã huy động 2 đạo quân chủ lực xâm lược Việt Nam ở vùng Nam Bộ [10]. Ngoài ra, để buộc triều Nguyễn phải phân tán lực lượng đối phó với chúng ở phía Nam, Xiêm còn tổ chức một đội quân thứ ba từ lính là người Lào và các tỉnh phía Đông của Xiêm theo hướng Trấn Ninh vào cướp phá vùng Tây Bắc, Thanh Hóa, Nghệ An… [11, tr.177].

Có thể nói, trong lịch sử cũng như thời kỳ từ cuối thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX quan hệ Việt – Xiêm không mấy tốt đẹp. Nhân tố trực tiếp chi phối mối quan hệ của hai nước chính là sự tranh giành ảnh hưởng của Việt, Xiêm đối với Cao Miên và Ai Lao, đặc biệt là thời điểm đầu thế kỷ XIX.

2.2. Sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc trong thời gian từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX

Từ cuối thế kỷ XVIII, lợi dụng các chúa Thái, chúa Lự ở vùng Mường Lay (Lai Châu), Mường Muổi, Mường La (Sơn La) lục đục tranh chấp lẫn nhau, phong kiến Xiêm (Thái Lan) cùng với các chúa Lào đã dung túng cho bọn giặc Pẻ (hay còn gọi là giặc Phọng, giặc Nhuồn ở Thượng Lào và miền Nam Trung Quốc) tràn xuống xâm chiếm,

cướp phá Tây Bắc (Đại Việt). Mãi đến năm 1751, Hoàng Công Chất – thủ lĩnh phong trào nông dân ở vùng đồng bằng kéo quân vào Thanh Hóa, ngược sông Mã sang Nậm Ét, Mường Puồn (Lào), rồi vào Mường Thanh (Điện Biên) đánh đuổi giặc Pẻ mới giải phóng được Tây Bắc [6, tr.48].

Năm 1769, Hoàng Công Chất mất, Tây Bắc lại rơi vào cảnh loạn lạc, từ 1769 đến 1795 quân Xiêm (Thái Lan) cùng với các toán giặc cướp từ Lào thường xuyên kéo vào cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện Biên) [19] nhưng đều bị quân Tây Sơn đánh lui.

Trong thời gian từ 1795 đến giữa thế kỷ XIX, lợi dụng những phức tạp ở Bắc Lào và vùng Hưng Hóa (Tây Bắc) giặc Xiêm liên tục cấu kết với các chúa Lào kéo vào cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện Biên) có đến hơn 10 lần [11, tr.183], điển hình là các vụ sau:

+ Năm 1827, sau khi đánh chiếm Ai Lao và biến "*Vienttian thành rừng hoang*", quân Xiêm lại thừa cơ tràn sang cướp phá phủ Ninh Biên (Điện Biên) [20].

+ Năm 1833, lấy cớ Lê Văn Khôi nhờ can thiệp, một mặt Xiêm đã huy động 2 đạo quân chủ lực đánh chiếm vùng Nam Bộ [10], một mặt chúng cũng xúi Nam Chưởng (Luông Pharabang) sai con là Chiêu Kiến mang hơn 1 vạn quân, 90 thớt voi đóng ở Ninh Biên (Điện Biên) đòi triều Nguyễn phải trả lại các huyện Trấn Ninh, Sầm Nưa, Man Suy thuộc phủ Tấn Man về nước Lào [11, tr.184].

+ Tháng 2.1834, quân xiêm lại tràn vào cướp phá Tây Bắc, tri châu Mường Muổi (Thuận Châu – Sơn La) là Bạc Cầm Kê đã cấp báo về triều đình có 4000 quân Xiêm tràn sang cướp phá phủ Ninh Biên (Mường Thanh – Điện biên), gây nhiều tội ác cho nhân dân [19]. Đến khi nghe tin hai đạo quân đánh vào Gia Định bị thất bại thì chúng mới chịu rút khỏi Tây Bắc.

Sau khi cuộc chiến tranh Xiêm – Việt 1833-1834 kết thúc, phong kiến Xiêm vẫn tiếp tục cho quân vào cướp phá Tây Bắc: Tháng 3.1835, hơn 1000 quân Xiêm tràn sang cướp phá vùng Ninh Biên (Tây Bắc); tháng 9.1835, Xiêm lại xúi quân Xá Tụ ở Nam Chưởng (Luongpharabang) vào quấy rối biên giới Tây Bắc. Tháng 12.1837 quân Xiêm lại tràn sang cướp phá hai động Tiên Phong và Phong Thành thuộc châu Ninh Biên [11, tr.184]. Tháng 3.1841 Xiêm lại xúi quân Nam Chưởng cướp phá đồn binh, đốt cháy 139 nóc nhà ở động Thanh Phong (châu Ninh Biên), khi quan quân của triều đình lên dẹp thì chúng đã rút được 10 ngày [11, tr.184]. Tháng 6.1842 giặc lại sang cướp phá vùng Điện Biên, đầu năm 1844, giặc Xiêm lại xúi các chúa Lào tràn sang cướp phá châu Ninh Biên…[19].

Bản điều trần của Ngụy Khắc Tuấn có đề cập đến sự cướp phá của giặc Xiêm, giặc Lào ở Tây Bắc như sau: "*Trước 1833 ở đây (Ninh Biên) có đến một, hai nghìn nóc nhà,*

dân cư đông đúc. Đến khi biên giới có nhiều biến động, làng xóm xơ xác, ruộng đất màu mỡ bị bỏ hoang,, gai dày, cỏ rậm, đầy tổ chuột, hang chồn…" [11, tr.191].

Có thể nói, để tranh giành ảnh hưởng đối với Ai Lao, từ cuối thế kỷ XVIII phong kiến Xiêm liên tục cấu kết với các chúa Lào kéo quân vào cướp phá Tây Bắc, đặc biệt là vào thời điểm những năm 1833–1834. Trước tình hình đó, triều Nguyễn, nhất là dưới thời vua Minh Mạng (1820-1841) đã có những đối sách hết sức khôn ngoan, không chỉ đánh thắng được quân xâm lược Xiêm ở phía Nam mà còn dẹp yên được sự cướp phá của chúng ở Tây Bắc.

2.3. Một số biện pháp phòng bị của triều Nguyễn nhằm chống lại sự cướp phá của quân Xiêm và các đám giặc giã ở Tây Bắc (1802-1884)

Ngay từ khi thành lập (1802), triều Nguyễn đã đặc biệt chú trọng đến việc củng cố hệ thống phòng thủ, xây dựng lực lượng quân đội chính quy tại chỗ (thổ dõng) để làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu ở Tây Bắc, cụ thể là:

2.3.1. Xây dựng lại trấn thành và trang bị thêm vũ khí cho tỉnh Hưng Hóa (Tây Bắc)

Trước đây (dưới triều Lê) tỉnh trấn Hưng Hóa được đặt ở động Bách Lẫm huyện Trấn Yên, rồi dời đến sách Phương Giao huyện Thanh Xuyên (Thanh Sơn – Phú Thọ) [13, tr.11]; sau đó, vì khách buôn ở nước ngoài không thuận tiện vào nội trấn, nên triều đình phải cho tỉnh thành Hưng Hóa đóng nhờ ở xã Trúc Phê (khi ấy gọi là Trúc Hoa) huyện Tam Nông, trấn Sơn Tây.

Đến triều Nguyễn, thời vua Gia Long, trấn thành vẫn ở đây, nhưng nhà Vua đã cho quân sĩ tu chỉnh, tường thành được đắp bằng đất thường. Năm 1822, dưới triều vua Minh Mạng thành Hưng Hóa được xây đắp lại bằng đá tổ ong. Theo Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm "Vào tháng 2 năm Nhâm Ngọ, năm Minh Mạng thứ 3 đã cho đắp lại và mở rộng thêm thành Hưng Hóa. Để thuận tiện cho việc tu bổ, vua Minh Mạng đã giao cho Nguyễn Khắc Tuấn trông coi 1500 lao dịch đắp thành, nhà dân và đình miếu phía ngoài thành, chỗ nào cần chuyển đi nơi khác thì cấp tiền. Khi thành đắp xong, viên Giám tu và Chuyên biện đều được lĩnh thưởng" [11, tr.194].

Thành Hưng Hóa mới có chu vi hơn 360 trượng, cao 1 trượng 2 thước 1 tấc; hào rộng 2 trượng 2 thước, sâu 6 thước 9 tấc, mở 4 cửa.

Tháng 8/1833, Tuần phủ Hưng Hóa là Ngô Huy Tuấn lại tâu về triều đình: "*Tỉnh hạt có 16 châu, đất rất rộng rãi, huống chi ngoài thì giáp địa giới nhà Thanh, trong thì lũ giặc còn có kẻ ẩn nấp chưa bắt hết được. Xin cho thổ mục đặt làm thổ Trì huyện và Lại mục ở huyện Thanh Xuyên và châu Văn Bàn. Dân huyện Tam Nông thuộc tỉnh hạt, trước*

bị thổ phỉ quấy rối làm hại. Vậy người nào bị hại nặng, xin tha cho thuế mùa hạ, người nào bị hại nhẹ, xin hoãn việc thu thuế" [13, tr.526]. Vua Minh Mạng đã chuẩn y như lời tâu xin của Tuần phủ Hưng Hóa.

Sau đó, triều đình còn trang bị thêm cho tỉnh Hưng Hóa 2 khẩu Đại luân xa thảo nghịch tướng quân bằng đồng, 4 khẩu Tích sơn bằng đồng, 16 khẩu Hồng y bằng gang. Lại chia cấp 500 đồng tiền Phi long hạng lớn, 100 đồng tiền Phi long hạng nhỏ cất vào trong kho phòng khi dùng đến. Tuần phủ Ngô Huy Tuấn tâu xin: "*Số các hạng súng bằng gang bằng sắt mà nhà nước cấp cho bản tỉnh khá nhiều nhưng không có lính pháo thủ coi giữ. Vậy xin mộ dân ngoại tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam lấy 50 người am hiểu nghề bắn, đặt làm đội pháo thủ, đặt dưới quyền điều khiển của viên Thành thủ úy*". Vua chuẩn y [13, tr.526].

Cũng trong năm 1833, triều đình còn cho xây dựng đàn Xã Tắc và miếu Hội Đồng ở phía bắc tỉnh thành Hưng Hóa.

Tháng 3/1834, Ngô Huy Tuấn tâu về triều đình: "*Tỉnh hạt Hưng Hóa xa rộng, tiếp giáp với Ninh Bình và Tuyên Quang, còn nhiều những kẻ can phạm ẩn nấp, nhằm những chỗ sơ hở mà nhòm ngó. Nay ở Ninh Biên vừa cấp báo mà số lính tỉnh còn ít. Vậy xin mộ dân ngoại tịch ở bất cứ người Nam hay người Bắc dồn cho đủ 5 đội, đặt làm cơ thứ 2 của Hưng Hóa để điều khiển lúc lâm sự*"[13, tr.528].

Vua Minh Mạng cho rằng, đương lúc có việc, cần sai phái, cho phép được quyền biến thi hành lời đã thỉnh cầu. Lại cấp cho Hưng Hóa 20 cây súng mã sang, hạng ngắn và 2000 phát thuốc đạn để cấp theo thớt voi (mỗi thớt voi được 2 cây súng, 10 viên đá lửa, 50 phát thuốc đạn). Triều đình còn truyền lệnh cho tỉnh Hà Nội chuyển vận đến phát cho tỉnh Hưng Hóa 2000 cân thuốc súng. Một tháng sau, triều đình đổi định việc đặt súng lớn ở tỉnh thành Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên đều được 1 cỗ súng đồng Đại luân xa, 1 cỗ súng đồng Phách sơn, 2 cỗ súng gang Phách sơn, 8 cỗ súng gang Hồng y, 10 cỗ súng đồng Quá Sơn; sau đó, triều đình lại cấp thêm 2000 cân diêm tiêu, 400 cân lưu huỳnh. Còn các hạng biền binh đương ban được xem xét để tiếp tục cấp tiền, gạo theo lệ [13, tr.528]. Đến tháng 7, triều Nguyễn lại cho phép Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, tùy theo công việc trong tỉnh, nhiều hay ít mà xin lưu cả hay chia ban các hạng biền binh hiện có [11, tr.192].

Từ đó, hàng loạt lỵ sở của huyện, châu cũng lần lượt được xây dựng như lỵ sở huyện Yên Lập đặt tại Vân Bản (1835), lỵ sở châu Lai Châu ở xã Hoài Lai (1837), lỵ sở châu Phù Hoa (Phù Yên ngày nay) tại xã Quang Huy, lỵ sở châu Mai Châu tại xã Tân Mai, Lỵ sở châu Văn Chấn tại xã Đại Lịch (1838), lỵ sở châu Mộc Châu tại xã Quy Hướng (1845), sau đó rời về xã Mộc Hạ (1869) [14, tr.22].

2.3.2. Xây dựng quân đội chính quy tại chỗ để làm nhiệm vụ đồn trú thường trực chiến đấu ở Tây Bắc

Từ thời Lê (XV), ở Tây Bắc đã có một số đội quân chính quy của nhà nước phong kiến đóng ở Tây Bắc. Thế nhưng "*do được điều ở dưới xuôi lên không quen khí hậu, không thạo đường xá, bất đồng về ngôn ngữ; lại nhút nhát, ngại khổ… khi giặc đến không dám ra đánh, đợi cho chúng rút mới đuổi theo có lệ, lại kê man số giặc bị giết để nhận công lấy thưởng... nên hoạt động không mấy hiệu quả*" [12, tr.156].

Sau khi được thành lập (1802), triều Nguyễn nhất là dưới triều vua Tự Đức đã có chính sách mới nhằm củng cố hệ thống phòng thủ, xây dựng lực lượng quân sự chính quy tại chỗ (thổ dõng) làm nhiệm vụ thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Về lực lượng cảnh binh có các đội sau:

Các đội cảnh binh ở Tây Bắc dưới triều vua Tự Đức (1829 - 1883)

Huyện Thanh Xuyên (Thanh Sơn – Phú Thọ)	*gọi là đội Thắng Nhất*
Châu Mộc (Mộc Châu – Sơn La)	*gọi là đội Tiệp Nhất*
Châu Thuận (Thuận Châu – Sơn La)	*gọi là đội Hùng Nhất*
Châu Thủy Vĩ (Thùy Vĩ – Lào Cao)	*gọi là đội Ninh Nhất*
Châu Đà Bắc (Đà Bắc- Hòa Bình)	*gọi là đội Tiệp Tiền*
Châu Quỳnh Nhai (Quuỳnh Nhai - Sơn La)	*gọi là đội Hùng Tiền*
Châu Mai (Mai Châu- Hòa Bình)	*gọi là đội Thắng Tiền*
Châu Sơn La (Thành phố Sơn La)	*gọi là đội Dũng Tiền*
Châu Mai Sơn (Mai Sơn – Sơn La)	*gọi là đội Dũng Hậu*
Châu Chiêu Tấn (Chiêu Tấn – Lào Cai)	*gọi là đội Ninh Tiền*

Nguồn

[11] Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm (1979), Điện Biên trong lịch sử. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[14] *Địa Chí tỉnh Hưng Hoá* (1974) – người dịch Nguyễn Xuân Lân dịch. Ty văn hoá Vĩnh Phú xuất bản.

[15] *Hưng Hóa tỉnh lược – Gia phả họ Bạc* (1982), Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[18] Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường La (bản dịch của cụ Hoàng Trần Nghịch – thành phố Sơn La).

[19] Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường Muổi – Thuận Châu (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung – Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)

[20]. Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường Mụa (huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)

Ngoài ra, còn có 10 đội vệ binh, 3 đội lính thú ở Sơn Tây giữ điện và tuần thành 1 đội, giữ đồn Phong Thu 50 tên, giữ đồn Bảo Thắng 30 tên, giữ đồn Nghĩa Bảo hơn 10 tên, giữ đồn Vạn Pha 30 tên. Các đội Nông Điếm, Nội Điếm cũng có tên riêng, điếm phu 19 tên. Lại có lính thổ dõng ở phủ Điện Biên. Năm Thiệu Trị nguyên niên [1841], châu Tuần Giáo 10 tên, châu Thuận 100 tên, châu Lai 40 tên. Gồm 200 tên [9, tr.142].

Từ tháng 11/1858, vua Tự Đức lại cho thành lập các cơ đội lính dõng (người địa phương) [9, tr.144]. Về vấn đề này, trong cuốn "*Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*" của nhà nghiên cứu Thái học Cầm Trọng cũng cho chúng ta thấy rõ thêm, như sau:

"*Đến thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, ở các châu mường Thái mới xuất hiện tên "thổ dõng" (lính dõng người bản địa). Căn cứ vào lời dụ của Tự Đức phát năm 1871 thì do quân lính của triều đình cử đến với những quan võ ngại khổ, ngại khó nhút nhát chỉ huy. Giặc đến sợ không dám tiến đánh, mặc cho giặc tự do đốt nhà cướp của làm hại dân địa phương. Khi giặc cướp chán, no nê đến lúc rút đi rồi mới đuổi theo sau lấy mạo là đi tiêu diệt tăng số chém bắn giặc chết lên để nhận làm công trình, lấy thưởng…*

Xưa người Thái chưa có những loại lính thường trực như kiểu thổ dõng nên không có tên gọi. Đến thời Nguyễn mới có thổ dõng nên người Thái cũng gọi là lính doỏng (lính dõng). Trước khi xuất hiện tên này, người Thái gọi những đoàn quân chinh chiến của mình là côn với ý nghĩa đoàn người xếp thành hàng dài nối nhau ra trận. Nó là từ đồng nghĩa với từ cảy côn, để chỉ số người kéo nhau dàn thành hàng dài cùng đi về phía trước. Như vậy từ côn chỉ lính mới có sau này. Số lính dõng ở các châu mường đều dưới quyền chi huy trực tiếp của các chẩu mường. Thời đó các chẩu mường thường được triều đình phong cho những chức về quân sự như Bạc Cầm Ten (Tiên) ở Thuận Châu là Đội bảy, Cầm Lả ở Mường La là Đội Năm, Cầm Văn Thanh ở Mai Sơn là Suất Đội, Cầm Ngọc Hánh ở Mường Lò là Hiệp quản Phó đề đốc…" [12, tr.172].

Cho đến khi thực dân Pháp đánh chiếm Tây Bắc (thời vua Đồng Khánh 10.1885-12.1888) thì số thổ dõng của một số châu mường đã rất đông, cụ thể là:

"*Sơn La: 98 tên, châu Mai Sơn: 49 tên, châu Phù Yên: 182 tên, châu Ninh Biên (Điện Biên): 184 tên, châu Thuận Châu: 98 tên, châu Tuần Giáo: 5 tên, châu Lai: 50 tên, châu Quỳnh Nhai: 48 tên. Tổng số 759 tên*" [9, tr.144].

Theo tài liệu nghiên cứu của Cầm Trọng "*Do số lượng đông, chất lượng lại không đáp ứng, nên từ năm Tự Đức thứ 5 trở về sau, lần lượt được tinh giảm đi: thổ dõng ở Tuần Giáo chỉ còn 10 người, châu Thuận 13 người, châu Lai 10 người, Ninh Biên 10 người… tổng cộng tất cả chỉ có 60 người.*

Về lính lệ các châu huyện, chỉ có Tam Nông và Ninh Biên là 30 người, còn các châu huyện khác mỗi nơi chỉ có 20 người.

Vệ binh, nguyên trước có 2 vệ, năm Tự Đức thứ 7, vì quân ấy phần nhiều căn cước không rõ ràng, nên giảm bớt 1 vệ, còn 7 đội người Nam, 3 đội người Bắc họp thành một vệ. Lính thú vùng núi vốn có 300 người, năm Tự Đức thứ 17 cũng giảm còn một nửa" [12, tr.172-173].

Cùng với việc xây dựng xây dựng lực lượng quân đội chính quy, nhà Nguyễn còn chú trọng đến việc cứu giúp các châu, mường ở Tây Bắc bị thiên tai và quân Xiêm cướp phá; *"Đầu năm 1878, nhân tiết xuân, Vua Tự Đức xuống chiếu ban bố cho dân Hưng Hóa và các hạt vừa bị cướp phá, lụt lội sự gia ân cứu giúp của triều đình. Các thổ tri phủ, tri châu, thổ ty, thổ mục của Hưng Hóa và một số hạt khác đều được ban thưởng có thứ bậc. Tuần phủ Hưng Hóa là Nguyễn Huy Kỷ tâu bầy, ngoài việc cấp tuất cho binh đinh chết trận, những người hy sinh mà chưa có vợ con thì số tiền tuất ấy xin cho làm chay và tế một tuần để thỏa vong linh của họ"* [14, tr.85].

Như vậy, đến triều Nguyễn các đội thổ dõng (lực lượng quân đội chính quy tại chỗ) được hình thành, mặc dù là người bản địa, nhưng đây là một bộ phận quân đội chính quy của Nhà nước phong kiến Trung ương làm nhiệm vụ đồn trú, thường trực chiến đấu ở Tây Bắc. Lúc đầu quân số rất đông, lai lịch đôi khi không rõ ràng, nên đến thời vua Tự Đức đã cho cải tổ lại, để từng bước được tinh nhuệ hơn.

2.3.3. Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương Tây Bắc

Khuyến khích, di dân đến sinh sống ở vùng biên giới để bảo vệ biên cương là một chủ trương mang tầm chiến lược của Triều Nguyễn. Từ thời Vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đều có lệnh cho các quan địa phương ráo riết làm việc này, nhưng quyết liệt hơn cả là từ thời vua Tự Đức – Ông đã lệnh cho các quan tỉnh: "*nơi nào nguyên có dân ở và ruộng đất đã cày cấy nộp thuế mà trốn đi bỏ hoang, thì phải chiêu dụ về ngay để ở và cày cấy, nơi nào nguyên chưa ở và cày cấy, ruộng đất bỏ hoang, thì lần lượt mộ dân để khai khẩn, nếu có thiếu vốn thì Nhà nước cấp vốn cho, đợi 5 năm nộp một nửa, cho*

miễn một nửa, ruộng đất đều làm nghiệp riêng đời đời, 10 năm mới bắt đầu thu thuế" [4, tr.754 – 755].

Đến tháng 4/1879 lại dụ rằng: "*trong nước có phên che ở ngoài, cũng như người có 4 chân tay nhà có cửa ngoài, 4 chân tay mạnh, cửa ngoài vững chắc, rồi sau mới có thể giữ được bên trong mà ngắm được kẻ quấy rối ở bên ngoài. Nước ta dọc theo biên giới, thượng du các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, địa thế dài rộng, ruộng đều cày cấy được, đất đều ở được, lại có mối lợi về núi rừng. Trẫm thường ngày đêm lo nghĩ, chính sách mộ dân khẩn điền là việc cần phòng giữ biên giới ngày nay. Nay chuẩn cho từ tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ trở ra Bắc, bọn Đốc, Phủ, Bố, Án, Đề, Lãnh cho đến quan lại các phủ, huyện, đều theo lời Dụ bảo, hoặc chính mình tự đương, hoặc khuyến xuất chiêu mộ*" [4, tr.754 -755].

Thống đốc Hoàng Tá Viêm cho rằng: "*Thượng du Hưng Hóa địa thế rộng rãi, rừng đồi nhiều ngả, dễ để cho bọn xấu đến được chỗ hiểm chọn nơi rậm rạp. Nếu không có một phen kinh lý, để làm nơi bỏ hoang, là giúp cho kẻ xấu. Xin đặt nha Sơn Phòng, chọn phái viên thuộc chuyên làm công việc đồn điền khẩn hoang. Sức cho các lính mộ, đều đến nơi hoang rậm tùy sức khai khẩn, rồi đem nơi liên lạc với nhau cứ từ 50 đến 100 suất đinh lập làm 1 xóm, 2 xóm hoặc 8-9 xóm (suất đinh phải được trên dưới 500 người) lập làm 1 làng, sổ sách ghi chép ở huyện, châu sở tại, ngõ hầu được người họp nhiều, đất mở rộng, và thân thế lừng lẫy. Đủ hạn, chiểu lệ thưởng phát chuẩn cho theo nghĩ mà làm. Còn Sơn phòng sứ ấy, Hoàng Tá Viêm đã lấy Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Quang Bích xin cho sung vào, Vua y cho. (Nha Sơn phòng Hưng Hóa được đặt ở phía hữu đồn Thục Luyện, huyện hạt Thanh Sơn, công việc cũng hơi giống như Sơn phòng, tỉnh Sơn Tây)*" [4, tr.754-755].

Sau đó Thống đốc Hoàng Tá Viêm lại dâng sớ về việc trù nghĩ việc phòng giữ biên giới và công việc xếp đặt về sau 7 điều (1 điều về trù nghĩ biên phòng, tỉnh hạt Hưng Hóa cắt lấy hơn 10 phủ, huyện, châu ở thượng du đặt thêm một tỉnh, đặt thêm quan lại, lương cấp cho binh lính, để quân côn đồ nước Thanh không được chiếm cứ làm sào huyệt gần; 6 điều về công việc xếp đặt về sau (một là sửa sang đồn lũy, để cầm phòng cho nghiêm; hai là kinh lý châu, huyện để được tụ họp mở mang; ba là giúp đỡ dân ở châu; bốn là khen thưởng khuyến khích người tài giỏi; năm là yên ủi người bị giặc bắt theo; sáu là sắp xếp chỗ cho người ra đầu thú).

3. KẾT LUẬN

Trong lịch sử, quan hệ Việt – Xiêm có nhiều thăng trầm, nhất là giai đoạn 1802 – 1884. Nhân tố chi phối trực tiếp và cũng là nguyên nhân đưa đến sự cướp phá của giặc

Xiêm ở Tây Bắc giai đoạn này chính là sự tranh giành ảnh hưởng của Xiêm – Việt đối với hai nước Chân Lạp và Ai Lao.

Để chống lại sự cướp bóc của giặc Xiêm ở Tây Bắc, triều Nguyễn đã có những đối sách đúng đắn, khôn khéo, đặc biệt là chính sách xây dựng quân đội chính quy tại chỗ ở Tây Bắc. Việc làm này không chỉ giúp cho triều Nguyễn dẹp yên được sự cướp phá của giặc Xiêm ở Tây Bắc mà còn có thể quản lý địa phương một cách chặt chẽ… Vì thế, trong suốt thế kỷ XIX, dưới sự trị vì của các vua Triều Nguyễn, ở Tây Bắc không có vụ phản loạn nào khiến nhà nước phong kiến Trung ương phải mang quân từ kinh đô lên đánh dẹp như các triều đại phong kiến trước đây.

Qua nghiên cứu đối sách của triều Nguyễn thời kỳ này, để lại cho chúng ta bài học kinh nghiệm quý báu đó là, muốn xây dựng được mối quan hệ bình đẳng, hữu nghị, hợp tác tốt đẹp giữa các nước ở khu vực Đông Nam Á, phải trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không được để cho nước ngoài sử dụng lãnh thổ của mình để chống lại nước kia…; đặc biệt là trong quan hệ giữa Việt Nam với Lào, Camphuachia và Thái Lan trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc Khu Tự trị Tây Bắc (1972), *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858-1930) - tập 1,* Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc xuất bản.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư - tập 1* (1998), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư - tập 2* (1998), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Trung tâm Unesco thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam (2000), *Phạm Thận Duật - toàn tập,* NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
6. Phạm Văn Lực (2016), *Hoàng Công Chất với công cuộc tiễu trừ giặc Pẻ giải phóng Tây Bắc (1751-1769),* Tạp chí khoa học Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Tập 29, số 3, từ trang 47 đến trang 53.
7. Phạm Văn Lực - Lò Văn Nét (2018), *Sự cần thiết phải điều chỉnh thành phần và tên gọi một số dân tộc ở Tây Bắc,* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc. Số 13 (62018).
8. Đặng Nghiêm Vạn – chủ biên (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái,* NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.

9. Phạm Văn Lực (2020), *Triều Nguyễn với việc xây dựng lực lượng quân đội chính quy tại chỗ ở Tây Bắc (1802-1890)*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Bắc, số 21 (12/2020).
10. Vũ Đức Liêm (2019), Khi người Thái nhìn về phía đông: Cuộc chiến Xiêm – Việt năm 1833. http://nghiencuuquocte.org/2019/10/05/cuoc-chien-xiem-viet-nam-1833/
11. Đặng Nghiêm Vạn, Đinh Xuân Lâm (1979), Điện Biên trong lịch sử, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Cầm Trọng (1999), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
13. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), Đại Nam thực lục, tập 8, NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. *Địa Chí tỉnh Hưng Hoá* (1974) – người dịch Nguyễn Xuân Lân, Ty văn hoá Vĩnh Phú xuất bản.
15. *Hưng Hóa tỉnh lược - Gia phả họ Bạc* (1982), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Trãi (1959), *Dư địa chí* (Bản dịch của Phan Huy Tiếp; Hà Văn Tấn chú thích và giới thiệu), NXB Sử học, Hà Nội.
17. Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Phan Văn Các (2003), *Đồng Khánh địa dư chí.* Viện nghiên cứu Hán Nôm, NXB Thế Giới.
18. 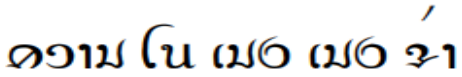 Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường La (bản dịch của cụ Hoàng Trần Nghịch – thành phố Sơn La).
19. 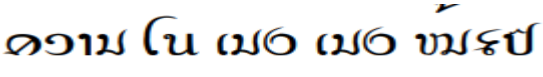 Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường Muổi – Thuận Châu (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)
20. 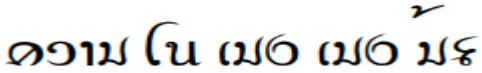 Quam tô mương (kể chuyện bản mường) của châu Mường Mụa (huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Bản dịch của cụ Lường Vương Chung - Thị trấn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La)
21. Tài liệu điền dã tại Sơn La, Lai Châu tháng 8 năm 2015.
22. Ben Kiernan (2017), Việt Nam: A History from Earliest Times to the Present. Oxford University Press

THE POLICIES OF THE NGUYEN DYNASTY TOWARDS SIAMESE INVADERS IN NORTHWEST VIETNAM 1802-1884

Pham Van Luc

Abstract: *There were many ups and downs in the history of Vietnam - Siam relations, especially in the period of 1802 - 1884. The Siamese and Vietnamese disputes for influence over Chan Lap and Ai Lao did not only sparke the Siamese – Vietnam War (1833-1834) in the South, but also led to the looting of Siamese invaders in Northwest Vietnam. In order to fight against the plunder of the Siamese invaders, the Nguyen Dynasty had active and effective countermeasures, so they protected the Northwestern borderland of Vietnam.*

On the basis of archival documents kept in the national and local archives, especially the sources in ancient Thai script in the Northwest, some further considerations should be investigated in this paper. First, what were the factors affecting Vietnam-Siamese relations from the late eighteenth to the late nineteenth centuries? Then we go on to address the looting of the Siamese invaders in the Northwest and the reaction of the Nguyen Dynasty during this time. Finally, the article attempts to provide some comments, assessments, and lessons for building a good relationship between Vietnam and Thailand in contemporary.

Keywords*: Nguyen dynasty, Siamese invaders, Northwest Vietnam*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 03-10-2022; ngày phản biện đánh giá: 18-11-2022; ngày chấp nhận đăng: 05-12-2022)

SỰ DU NHẬP TƯ TƯỞNG LỄ VÀ LỄ TRỊ CỦA NHO GIÁO VÀO VIỆT NAM

Trần Thị Thủy[1], Hồ Ngọc Đăng[2]

Tóm tắt: *Bài viết trình bày khái quát quá trình du nhập tư tưởng Lễ trị của Nho giáo vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc đến thời Lê sơ; trên cơ sở đó, cắt nghĩa nguyên nhân tại sao Nho giáo cùng với tư tưởng Lễ trị của Nho giáo lại có thể bén rễ, ăn sâu trong lòng xã hội phong kiến Việt Nam và để lại nhiều dấu ấn văn hóa trong đời sống tinh thần của người dân hiện nay.*

Từ khóa: *tư tưởng, lễ, lễ trị, Nho giáo, Nho giáo Việt Nam*

1. MỞ ĐẦU

Nho giáo là một học thuyết chính trị – đạo đức do Khổng Tử sáng lập với chủ trương dùng đạo đức để cảm hóa con người nhằm thiết lập một xã hội có kỷ cương với ba nội dung cơ bản là Nhân, Lễ, Chính Danh. Trong đó, Lễ trị là cách thức chủ yếu và chặt chẽ nhất để thực hiện Đức trị. Từ thời nhà Hán đến cách mạng Tân Hợi (1911), Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng thống trị của xã hội Trung Quốc. Lễ đã du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc và được các triều đại phong kiến Việt Nam đã sử dụng trong đường lối trị nước. Việc sử dụng Lễ trị của học thuyết Nho giáo đã góp phần khôi phục, thống nhất và hưng thịnh xã hội phong kiến, đỉnh cao là Đại Việt dưới thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu là Quang Thuận và Hồng Đức (1460 – 1497).

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Sự du nhập của tư tưởng Lễ và Lễ trị ở thời Bắc thuộc

Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc được bắt đầu từ năm 179 TCN đến năm 938, kể từ khi Triệu Đà xâm lược Âu Lạc cho đến khi Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán. Đây là thời kỳ Nho giáo mới bắt đầu du nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau, song chủ yếu theo hai con đường: *một là*, theo vó ngựa quân xâm lược của phong kiến phương Bắc; *hai là*, bằng con đường giao lưu văn hóa.

Ở con đường thứ nhất, nhằm mục đích xâm lược, nô dịch và thống trị nhân dân ta. Năm 111 TCN nhà Tây Hán đã chiếm được nước ta. Năm 23 nước ta bị nhà Đông Hán đô hộ. Hán Vũ Đế đưa người Trung Quốc sang ở lẫn với dân ta, cho dựng trường dạy tiếng Hán và dạy "lễ", "nghĩa" theo nội dung của Nho gia. Nhà Hán đã tìm mọi cách để xóa bỏ nền văn hóa của dân tộc ta, xây dựng nền văn hóa nô dịch, du nhập Nho giáo vào

[1] Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

[2] Học viện Cán bộ thành phố Hồ Chí Minh

nước ta để nhằm mục đích cai trị của chúng. Thế nên, Nho giáo được du nhập vào Việt Nam thời kỳ này không phải là hình thái Nho giáo trong tính chỉnh thể vốn có của nó, mà là những tư tưởng Tam Cương, Ngũ Thường, Thiên Mệnh, tôn quân quyền với tất cả tính khắc nghiệt, gò bó của nó, nhằm mục đích cai trị nhân dân ta. Tư tưởng *Lễ* và *Lễ trị* của Nho giáo cũng được du nhập và nước ta bằng cách như vậy. Nhà nghiên cứu Hà Thúc Minh khẳng định: "Lễ giáo vốn là một thứ hàng ngoại lai. Nó vào Việt Nam theo sự thống trị của phong kiến ngoại bang đó là lẽ tất nhiên, nhưng ắt hẳn cũng đã đáp ứng được nhu cầu của giai cấp phong kiến bản xứ nên dần dần nó trở thành một thứ lễ giáo chính thống trong lịch sử" [1].

Ở con đường thứ hai, con đường giao lưu văn hóa, thì Nho giáo nói chung và tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo nói riêng cũng đã có sự ảnh hưởng nhất định đối với đời sống tinh thần của nhân dân ta. Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc, có nhiều đoàn người từ Trung Quốc và cũng bởi những lý do khác nhau đã di cư vào Việt Nam. Trải qua một thời gian dài cộng cư và hòa huyết với người Việt thì những lối sống, cách đối nhân xử thế, nhiều phong tục tập quán mang đậm tính chất lễ giáo của Nho gia đã ảnh hưởng đến lối sống và phong tục tập quán của người Việt. Mặt khác, để truyền bá Nho giáo, các thế lực phong kiến đô hộ nước ta cũng thực hiện "dựng học liệu, dạy lễ nghĩa", nên những lễ nghi, quy phạm đạo đức, và trật tự kỷ cương của Nho gia cũng vì thế được du nhập vào nước ta. Giai cấp thống trị người Hán đã mở hệ thống trường lớp, tổ chức dạy Nho giáo với mục đích đào tạo con em của chúng và một bộ phận người Việt ở tầng lớp trên nhằm biến họ thành công cụ tay sai, tham gia vào bộ máy thống trị của thế lực phong kiến đô hộ tại Việt Nam.

Khởi đầu cho công cuộc Hán hóa tại Việt Nam này phải kể tới vai trò của những con người cụ thể như Tích Quang: "Tích Quang cai trị Giao Chỉ <…>, chuyên tâm khai hóa nhân dân Việt về lễ nghĩa của Trung Hoa"[2] và Nhâm Diên, thái thú quận Cửu Chân. Các ông không chỉ dạy cho người dân cách cày cấy, làm ruộng, mà còn "giáo hóa" họ bằng lễ giáo Nho gia. Kế đến phải kể tới vai trò của Sĩ Nhiếp (còn gọi là Sĩ Vương), ông là người đầu tiên mở trường dạy chữ Nho cho người Việt tại Giao Châu, ông cũng đặc biệt quan tâm tới chính sách giáo dục, mở mang văn hóa Hán và truyền thụ Nho giáo.

Con đường thứ hai này làm cho người Việt dễ tiếp nhận lễ giáo Nho gia hơn, không còn xem nó như công cụ thống trị về mặt tinh thần của kẻ thù đối với nhân dân ta. Thậm chí, nhiều người còn xem đây như một công cụ cần thiết đối với mỗi người và đối với dân tộc trong quá trình trưởng thành, phát triển. Không ít người Việt đã vận dụng được tri thức Nho học để tập hợp, đoàn kết nhân dân tiến hành cuộc khởi nghĩa chống lại kẻ thù xâm lược, vận dụng Nho học vào việc kiến tạo và chỉ đạo hoạt động của bộ máy Nhà

nước phong kiến sau này, trong việc đào tạo và phát triển nhân tài, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc…

Rõ ràng, sự du nhập của Nho giáo và tư tưởng *Lễ trị* của nó ở thời kỳ Bắc thuộc vào nước ta là bằng những phương thức khác nhau với những mục đích ít nhiều khác nhau. Song nhìn chung, tư tưởng *Lễ* và *Lễ trị* ở thời kỳ này chưa có nhiều ảnh hưởng đến đời sống xã hội và con người Việt Nam, có chăng chỉ là ở tầng lớp trên của xã hội và chỉ nơi nào ở Việt Nam có chính quyền phong kiến phương Bắc xâm lược, kiểm soát.

2.2. Ảnh hưởng của tư tưởng Lễ và Lễ trị dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê

Sau đại thắng quân Nam Hán vào năm 938, Ngô Quyền bắt tay vào việc xây dựng nền móng của một nhà nước phong kiến tự chủ. Bộ máy quyền lực được tổ chức theo nguyên tắc Nho giáo với tư tưởng chính trị dựa trên mệnh trời và đề cao uy quyền của vua. Mặc dù vậy, dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Nho giáo nhìn chung chưa có điều kiện thuận lợi để phát triển và ảnh hưởng của nó đến tư tưởng chính trị, xã hội và con người Việt Nam là không đáng kể. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục*, Nho giáo thời kỳ này tồn tại cùng với Phật giáo và Đạo giáo, trong đó Phật giáo có địa vị hơn cả. Nho giáo hiện diện trong sinh hoạt văn hóa của người Việt dưới nhiều hình thức khác nhau, chủ yếu thông qua việc truyền bá chữ nho. Tuy nhiên, công việc này không phải do các nho sĩ trực tiếp làm, mà do các nhà sư đảm nhiệm. Lý giải điều này có khá nhiều phương án, song điều được nhiều người tán thành, đó là tinh thần dân tộc sau chiến thắng quân Nam Hán xâm lược, đã thúc đẩy người đứng đầu đất nước không hoan nghênh học thuyết chính trị – xã hội vốn được sử dụng vào lĩnh vực cai trị thuộc địa đối với nước ta hơn ngàn năm.

Khác với các triều đại phong kiến Việt Nam sau này, vị thế và vai trò của Nho giáo ở thời kỳ này hết sức mờ nhạt. *Đại Việt sử ký toàn thư* có nhắc nhiều tới những hành động vi phạm những chuẩn mực đạo đức, những nguyên tắc lễ nghĩa của Nho gia, thậm chí còn xảy ra ngay ở chốn cung đình. Như dưới triều Ngô, có Dương Tam Kha là bề tôi ở cung đình nhưng đuổi con đích của vua để cướp ngôi; triều Đinh thì có những biện pháp cai trị hết sức tàn bạo đối với dân thường và kẻ đối nghịch như "đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ ở trong cũi, ra lệnh rằng: Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu hay cho hổ ăn" [3], hay việc Đinh Tiên Hoàng bỏ con trưởng lập con thứ làm thái tử…; thời Tiền Lê thì anh em giết hại lẫn nhau, đó là những việc làm hết sức trái đạo, vi phạm nguyên tắc "chính danh định phận" (gọi đúng chức danh, giữ đúng phận vị) của Nho gia.

Sở dĩ thời kỳ này tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo chưa có được vị thế vai trò đáng kể trong đường lối trị nước của giai cấp thống trị là bởi: Trong khoảng thời gian 938 – 1009 ở nước ta thường xảy ra các cuộc nội chiến, thêm vào đó là nguy cơ xâm lược từ bên

ngoài luôn rình rập, đe dọa. Bởi vậy, để đối phó với các cuộc nội chiến và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài thì các triều đại bấy giờ chủ yếu tập trung cho kinh tế, quốc phòng, coi đó là nhiệm vụ trực tiếp và cấp bách hơn cả. Cho nên Nho giáo cùng với những trật tự, lễ chế của nó chưa được củng cố và chưa có điều kiện phát triển. Mặt khác, dưới các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, nho sĩ tuy đã có nhưng chưa nhiều, trong giới tri thức chủ yếu là các nhà sư, các vị vua lại chủ yếu đều xuất thân võ tướng, không phải là tri thức Nho học, do vậy chưa nhận thức được vai trò của Nho giáo và tư tưởng Lễ trị trong việc trị nước, an dân. Một lí do nữa là, ngay ở thời kì Bắc thuộc thì Phật giáo đã có ưu thế hơn hẳn Nho giáo, trong khi Nho giáo chủ yếu chỉ mới dừng lại ở tầng lớp trên thì Phật giáo đã thâm nhập vào quần chúng nhân dân ở mọi miền đất nước. Những lí do trên cho thấy, ở ba triều đại này chưa có môi trường chính trị cho tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo phát triển.

2.3. Ảnh hưởng của tư tưởng Lễ và Lễ trị dưới thời Lý - Trần - Hồ

Bước sang thế kỳ XI, khi vương triều Lý được xác lập, việc củng cố chế độ phong kiến và phát triển văn hóa phục vụ cho chế độ phong kiến trở thành một yêu cầu cấp bách, thì giai cấp phong kiến đề cao Nho giáo và sử dụng Nho giáo như một vũ khí hữu hiệu trên lĩnh vực chính trị, văn hóa và tư tưởng. Như vậy, Nho giáo đã bám vào những yêu cầu của xã hội và của nhà nước phong kiến mà vươn lên. Đến đầu thế kỷ XIV, Nho giáo đã chiếm ưu thế trong cung đình và đi sâu vào sinh hoạt tinh thần của nước Đại Việt trên nhiều mặt.

Ngay trong buổi đầu đất nước giành được độc lập, Nho giáo đã sớm có mặt trên vũ đài chính trị tư tưởng ở nước ta. Biểu hiện rõ rệt nhất chính là sự hiện diện của Nho giáo trong bài "*Chiếu dời đô"* của Lý Thái Tổ và bài thơ thần "*Nam quốc sơn hà"*. Đến đây Nho giáo đã có môi trường chính trị cần thiết để phát triển. Nhu cầu phát triển thể chế, phát triển triều đình phong kiến đời Lý đã tạo ra cơ hội lớn, một cánh cửa cho Nho giáo. Tuy nhiên, điều đó chỉ xảy ra sau 60 năm trị vì của nhà Lý, tức là vào những năm 70 của thế kỷ XI với một loạt các sự kiện chấn hưng Nho học. Nho giáo nhờ đó dần dần chiếm lĩnh địa hạt chính trị, góp phần vào xây dựng, củng cố chế độ phong kiến trung ương tập quyền, mặc dù mô hình và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước dường như mô phỏng phương Bắc, song tính độc lập tự chủ luôn được chú trọng.

Sang thời Trần, tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo mới chính thức được khẳng định vị trí trong đường lối trị nước của các vua quan nhà Trần. Nhà Trần đặt ra khát vọng xây dựng một xã hội theo phương châm "tu, tề, trị, bình" và những quy tắc đạo đức để chấn chỉnh cái xã hội hiện thực khuôn theo lí tưởng của nhà Nho. Trần Thái Tông vị vua mở đầu triều Trần, đã thể hiện rõ quan điểm của mình đối với Nho giáo. Nhà vua đã từng viết trong bài tựa sách "*Thiền tông chỉ nam"* rằng : "Đặt mực thước cho hậu thế; làm khuôn

mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh"[4]. Điều này cho thấy, nhà Trần chủ trương sử dụng tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo, thể hiện ở khái niệm "mực thước", "khuôn mẫu" để điều hành một quốc gia, hoạch định đường lối, quy định các chế độ trong triều đình hay ngoài xã hội, sắp đặt các tôn ti, trật tự xã hội.

Nho giáo cho rằng nhà cầm quyền muốn dùng *Lễ* để sai khiến bề tôi thì cần phải có đức Nhân, bởi lẽ "không có nhân thì không thể dùng lễ". Cho nên nhà vua phải tu thân, sửa đức để làm gương và giáo hóa mọi người. Nói cách khác, nhà vua phải nỗ lực trong việc "tu kỷ" để xây dựng những quan hệ đạo đức cho toàn thể xã hội, tức "trị nhân". Một trong những biểu hiện rõ nét cho chủ trương *Lễ trị* ở thời Trần là các vị vua nhà Trần rất quan tâm tới việc tu thân, sửa đức. Bởi vì, đức sáng của nhà vua là điều kiện tiên quyết làm cho đất nước được thịnh trị.

Từ giữa thời Trần, tư tưởng về *Lễ* của Nho giáo ngày càng chiếm lĩnh, lấn át văn hóa dân tộc. Chính vua Trần Nghệ Tông cũng đã nói: "Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam Bắc đều chủ nước mình không phải nói nhau. Khoảng Nam đại trị, kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương không thể kể hết" [5]. Xu thế phát triển của lịch sử đã nghiêng về lễ giáo của Nho gia. Nhà Trần đã thể hiện lý tưởng xây dựng một chế độ phong kiến thái bình thịnh trị và thống nhất, trong đó có "vua sáng tôi lành" cùng nhau "đồng tâm hiệp đức" để trị nước yên dân.

Đến thời nhà Hồ – Hồ Quý Ly tỏ ra là một nhà Nho cấp tiến, ông không tôn sùng Tống Nho một cách mù quáng, mà tìm cách giải thích Nho giáo theo quan điểm của riêng mình, đồng thời kiến giải tư tưởng của Tiên Nho theo nhu cầu thực tiễn, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Để tăng cường sức mạnh cho nhà nước quân chủ tập quyền, Hồ Quý Ly có ý thức "Nho giáo hóa" đời sống xã hội và trọng dụng các nho sĩ có tài, kể cả tầng lớp dưới. Theo GS Trần Văn Giàu "dưới thời nhà Hồ, Nho giáo được nhà nước khuyến khích mạnh mẽ hơn bất cứ lúc nào trước đó. Điều chắc chắn là đến nhà Hồ, Nho giáo đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong bộ máy nhà nước"[6].

Thời kỳ Bắc thuộc, chính quyền đô hộ đã ra sức truyền bá "lễ nghĩa" để thuần phục nhân dân ta nhằm dễ bề cai trị. Thời kỳ độc lập, với quãng thời gian gần 400 năm, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê không chú trọng đến Nho học và Nho giáo. Thế kỷ XI, vào thời nhà Lý Nho học được chú trọng qua các sự kiện làm Văn Miếu, mở khoa thi Minh kinh bác học và Nho học Tam trường, mở Quốc Tử giám. Phật giáo vốn được đề cao trong đời sống tinh thần của xã hội thời nhà Lý, song giáo lí của nó dường như vắng bóng các vấn đề xã hội, sứ mệnh của Phật giáo lúc này chỉ tập trung vào vấn đề giải thoát, cứu khổ cho con người mà không liên quan gì tới các vấn đề chính trị – xã hội. Điều đó đưa

nhà Lý đến sự lựa chọn Nho giáo làm công cụ quản lý nhà nước. Sang thời Trần, việc tổ chức thi cử để lựa chọn nhân tài được diễn ra thường xuyên và Nho học vì thế càng có điều kiện phát triển, làm cho Nho giáo từng bước chiếm lĩnh và xác lập vị trí của nó trên lĩnh vực chính trường.

Trong tư tưởng đức trị của Nho giáo, ba phạm trù đạo đức (Nhân, Lễ, Chính danh), như chúng tôi đã đề cập ở trên, luôn gắn bó mật thiết, bổ sung cho nhau thành một chỉnh thể thống nhất, trong đó, *Nhân* là cơ sở nền tảng, *Lễ* là sự xã hội hóa nhân cách con người từ bên ngoài, đồng thời là nguyên tắc ứng xử cả chiều rộng lẫn chiều sâu của các mối quan hệ chính trị – xã hội, còn *Chính danh* là phương pháp để thực hiện Đức trị. Do đó, sự tăng cường hoạt động chiếm lĩnh địa hạt chính trị của Nho giáo dưới thời Lý – Trần – Hồ là tiền đề quan trọng để nhà Lê sơ tin dùng vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như thiết lập vương triều và xây dựng quốc gia độc lập.

2.4. Ảnh hưởng của tư tưởng Lễ và Lễ trị thời Lê sơ

Nho giáo Việt Nam nói chung và tư tưởng Lễ trị của Nho giáo nói riêng chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong đường lối trị nước ở thời Lê sơ và thịnh đạt vào thời Lê Thánh Tông, gốc rễ sâu xa đều xuất phát từ những nhu cầu xã hội nước ta lúc bấy giờ. Những nhu cầu này không chỉ tồn tại ở thế kỷ XV (khi vương triều Lê được thành lập) mà đã sớm xuất hiện từ trước ngay khi Nho giáo còn đang trên đà phát triển. Trong đó, nguyên nhân về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng là những yếu tố then chốt trong việc đưa các tư tưởng Lễ trị của Nho giáo ảnh hưởng sâu rộng dưới thời Lê sơ.

Sau khi giành được quyền tự chủ, cùng với việc xây dựng vương triều, các vị vua đầu triều Lê sơ đặc biệt chú trọng khôi phục và đẩy mạnh phát triển kinh tế. Cũng giống như các triều đại phong kiến trước đó, xã hội Đại Việt dưới thời Lê sơ chủ yếu dựa vào cơ sở kinh tế nông nghiệp lúa nước vốn có từ lâu đời. Bởi vậy, nhà Lê sơ đã có những chính sách nhằm củng cố và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp như: thực hiện chính sách cải cách ruộng đất, chăm lo tu bổ đê điều, bảo vệ trâu bò… thể hiện ở việc ban hành chiếu khuyến nông. Chính sách trên có tác dụng tích cực trong việc duy trì sản xuất nông nghiệp, bảo đảm đời sống của nhân dân, duy trì sự ổn định của xã hội nông nghiệp và củng cố chế độ đẳng cấp phong kiến, củng cố quyền lực kinh tế của chính quyền trung ương. Đây chính là cơ sở kinh tế để tư tưởng Lễ trị của Nho giáo chiếm vị trí nhất định trong đường lối trị nước của nhà Lê sơ, đồng thời chi phối các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội.

Chính sách kinh tế của nhà Lê sơ một mặt đã gắn chặt đời sống kinh tế của các hộ gia đình vào chính quyền trung ương, mặt khác đem đến không gian sinh hoạt văn hóa gia đình – làng xã rất phổ biến ở xã hội Việt Nam xưa và nay. Về phát triển kinh tế, việc sản xuất nông nghiệp mang tính thủ công không thể tách rời đơn vị hộ gia đình. Mỗi gia

đình là một mắt xích quan trọng trong sự ổn định và phát triển của xã hội. Trong Nho giáo, không tồn tại con người cá nhân, con người tách rời khỏi cộng đồng. Nhà Lê sơ ngay từ buổi đầu đã hướng đến củng cố các hành vi ứng xử và quy tắc giao tiếp đối với mỗi thành viên trong gia đình, làng xã. Những mối quan hệ và những quy tắc ứng xử được định danh cụ thể từ: cha – con, vợ – chồng, anh – em, vua –tôi, bạn – bè. Trong gia đình, mối quan hệ được thiết lập bằng chế độ tông pháp và chế độ gia trưởng. Nho giáo và các tư tưởng Lễ trị của Nho giáo đã phát huy sức mạnh trong việc củng cố vị trí, quyền lực của người đứng đầu gia đình. Xây dựng nên tôn ti trật tự của gia đình, dòng tộc. Trong quan hệ làng xã, với tính chất phong phú về địa bàn cư trú, văn hóa, tín ngưỡng…vẫn không thể ngăn được sự xâm nhập, ảnh hưởng của Nho giáo vào đời sống nhân dân. Nho giáo và các tư tưởng Lễ trị của Nho giáo đã phát huy tác dụng bằng các yêu cầu về các quy chuẩn đạo đức mà mỗi thành viên trong xã hội có nhiệm vụ phải thực hiện và được bảo trợ đắc lực bởi hệ thống pháp luật của chính quyền trung ương nổi bật như: lòng trung của vua tôi, trên dưới; phải biết giữ lễ và trọng chữ tín… Xét ở góc độ gia đình: "Tư tưởng Nho giáo bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, xung quanh một triều đình và giữ gìn sự phân chia đẳng cấp xã hội phức tạp theo danh phận. Nhưng nó biết dung hợp sự phân chia liên kết này trên nền tảng đạo đức, luân lý và chính trị *trên cơ sở quan niệm và hoạt động lễ và pháp hòa lẫn vào nhau* được thần thánh hóa là trung và hiếu, tam cương phục vụ cho yêu cầu giai cấp thống trị phong kiến" [7]. Xét ở góc độ làng xã: đây nơi bảo tồn các nguồn thu về sưu thuế, binh dịch, quan lại cho nhà nước. Chính khát vọng xây dựng một đất nước thống nhất, thịnh trị; một chính quyền tập trung và một xã hội có trật tự của nhà nước phong kiến đã khiến Nho giáo với tư tưởng "Lễ trị" trở thành trợ thủ đắc lực cho các mục đích chính trị của triều đình, điển hình nhất là việc đưa vào hương ước các điều khoản về tôn ti trật tự Nho giáo.

Nếu thời đại Lý – Trần Phật giáo vẫn có một vai trò quan trọng, ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần của nhân dân, thì sang đến vương triều Lê sơ, Nho giáo lúc này đã chiếm vị trí độc tôn. Những người đỗ đạt trong các kì thi được tuyển lựa liên tục và được giao phó các chức vị quan trọng trong chính quyền trung ương. Việc đưa Nho giáo phát triển nở rộ ở triệu đại nhà Lê sơ đã thể hiện khát vọng củng cố vị trí và quyền lực của nhà Lê ngay từ buổi đầu được xác lập. Tư tưởng "Lễ trị" của Nho giáo với những kinh nghiệm, nguyên tắc trong việc tổ chức bộ máy Nhà nước ở các triều đại phong kiến tập quyền phương Bắc đã trở thành cơ sở lí luận của triều đại nhà Lê. Tư tưởng Lễ trị của Nho giáo đã đáp ứng được các vấn đề cấp thiết như: quân quyền, quy định các điển chương lễ chế và cơ cấu hành chính từ triều đình đến địa phương. Từ thế kỷ XV, Nho giáo ngày càng được giai cấp phong kiến Việt Nam trọng dụng và dần dần chiếm vị trí

độc tôn, nhất là sau khi Lê Lợi lên ngôi vua, mở ra một thời kỳ mới của xã hội phong kiến Việt Nam.

Những chính sách nhằm kiện toàn bộ máy nhà nước và củng cố địa vị, quyền lực tối thượng của vua đã được nhà Lệ sơ thực thi trên cơ sở độc tôn Nho giáo như: từ bỏ chính sách khoan dung tam giáo trên lĩnh vực tư tưởng, ban hành các đạo luật nhằm hạn chế Phật giáo phát triển, Đạo giáo và Phật giáo chỉ còn thấy ở một số sinh hoạt văn hóa làng xã. Đặc biệt vào thời Lê Thánh Tông, Nho giáo được tôn vinh, đề cao trong mọi mặt đời sống xã hội cũng như các chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục…Tư tưởng Lễ trị của Nho giáo thời kỳ này còn được giai cấp phong kiến lấy làm công cụ thống trị về tinh thần, làm nền tảng luân lí và đạo đức để củng cố trật tự kỷ cương của xã hội và giáo hóa con người. Các vua nhà Lê sơ đã đưa ra nhiều chiếu, dụ, lệnh, huấn điều…(như vua Lê Thánh Tông ban bố trong cả nước "*Hai tư điều giáo hóa"*, ban hành "*Quốc triều hình luật"* nhằm củng cố và tuyên truyền những nguyên tắc cơ bản về đạo đức và lễ giáo đạo nho.

Tư tưởng Lễ trị của Nho giáo được biểu hiện sinh động và có sức ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần của nhân dân dưới thời Lê sơ phải kể đến chính sách phát triển văn hóa và giáo dục. Dưới thời nhà Lê, đội ngũ Nho học đông đảo, việc truyền bá Nho giáo không chỉ được đôi ngũ Nho sĩ ý thức phát triển, ngay cả những người không ra làm quan, nhưng vẫn luôn có tư tưởng "kinh bang tế thế, trị nước cứu đời" góp phần truyền bá, hòa trộn các lễ nghi Nho giáo trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Điều đó cho thấy nhà Lê sơ đã đưa Nho giáo và các tư tưởng Lễ trị của nó trở thành đường hướng chính yếu trong phát triển trong chính sách văn hóa, giáo dục, chính trị. Biểu hiện rõ nhất dưới thời Lê Thánh Tông với các khoa cử được tổ chức đều đặn, xuyên suốt, việc tuyển lựa và trọng dụng nhân tài theo quy chế của Nho giáo rất được coi trọng.

Sự phát triển vững mạnh của triều đại Lê sơ cùng khát vọng đưa đất nước phát triển xứng tầm với các nước phương Bắc đã khiến nhà Lê sơ chủ động tiếp thu và phát triển những thể chế, lễ nghi của phương Bắc. Dưới thời các vua nhà Lê sơ, không chỉ Phật giáo hay Đạo giáo bị hạn chế, ngay cả những yếu tố văn hóa dân gian, những lễ nghi từ thời Đại Việt Lý – Trần cũng bị đánh giá không hợp Lễ. Đây cũng là điểm hạn chế dẫn tới việc đề cao, coi trong quá mức các giá trị văn hóa Nho giáo du nhập từ phương Bắc của nhà Lê sơ. Tuy nhiên, xét ở góc độ phát triển và công lao trong việc truyền bá tư tưởng Lễ trị của Nho giáo thì nhà Lê sơ đã có công rất lớn. Sự nhất quán và quyết liệt trong việc đề cao đạo Nho của nhà Lệ sơ đều xuất phát từ khát vọng nâng tầm vị thế của một dân tộc, thể hiện tầm nhìn, lòng tự hào, tự tôn dân tộc của các vị vua nhà Lê sơ. Đây cũng là cơ sở để Nho giáo và các tư tưởng Lễ trị không còn là một học thuyết chính trị phục vụ cho các mục đích của triều đình, nó đã trở thành nét văn hóa dân tộc, thể hiện sinh động trong đời sống tinh thần, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân.

Việc vận dụng và nương vào tư tưởng Lễ trị của nhà Lê sơ đã đưa triều đại đến với sự thống nhất về quyền lực chính trị, tạo tiền đề cho sự thống nhất hệ thống tư tưởng trong xã hội. Lịch sử đã chứng minh dưới thời Lê Thánh Tông, đất nước ta phát triển hùng mạnh và thịnh vượng bậc nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Đây cũng là thời kì đất nước ta đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục. Tuy cách thức tổ chức nhà nước và xã hội theo tư tưởng Nho giáo phong kiến Trung Quốc đã tạo ra những hạn chế; đặc biệt là sự phát triển của xã hội ngày một đề cao tính cá nhân, tiếng nói tự do, dân chủ thì Nho giáo đã trở thành những rào cản, gò bó, áp đặt lên đời sống tinh thần con người; nhưng nhìn lại sự phát triển thịnh vượng của một triều đại Lê sơ dưới thời phong kiến, chúng ta phải thừa nhận sự vận dụng linh hoạt, mềm dẻo, khéo léo của nhà Lê vào thực tiễn đất nước ta thời bấy giờ. Các vị vua thời Lê sơ đã cởi mở, sáng tạo khi xây dựng các quy tắc, lễ nghi của đạo Nho phù hợp với điều kiện đất nước, nguyện vọng của nhân dân, vừa giúp nhà Lê sơ thâu tóm, củng cố quyền lực vừa tạo ra một xã hội ổn định, có tôn ti trật tự, thái bình và thịnh trị.

2.5. Ảnh hưởng của tư tưởng Lễ và Lễ trị thời nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn trước khi thực dân Pháp xâm lược, triều đại phong kiến đã lâm vào suy thoái, nhưng về hình thức, đây là triều đại đề cao đường lối Lễ trị hơn so với các triều đại phong kiến Việt Nam trước đó. Nhà Nguyễn muốn phục hồi chế độ phong kiến, nhanh chóng ổn định trật tự, kỷ cương của xã hội. Ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã thi hành triệt để đường lối Lễ trị, vận dụng các yếu tố của Hán Nho, Tống Nho như: nguyên tắc Tam Cương, Ngũ thường, nguyên tắc Chính danh, tôn quân quyền…, nhằm duy trì sự tồn tại vĩnh viễn của nền quân chủ chuyên chế cực quyền.

Để củng cố vương quyền, nhà Nguyễn coi "Chính danh" là công cụ, biện pháp chủ yếu để đạt được mục đích này. Vua Gia Long nói với bề tôi: "Chính danh là việc đầu của chính trị"[8]. Với triều Nguyễn, "Chính danh" còn là phương tiện hiệu quả để ổn định xã hội, trật tự, kỷ cương của xã hội phong kiến. Trong các chuẩn mực đạo đức, nhà Nguyễn đặc biệt đề cao đức Hiếu, Trung, Lễ. Với vua triều Nguyễn, ba đức là phương tiện chủ yếu để bảo vệ địa vị, duy trì chế độ phong kiến và trị nước, an dân, khuân mẫu trong việc tề gia, trị quốc. Vua Gia Long khẳng định: "Trẫm chăm nuôi nhân dân, muốn trị dân bằng đạo hiếu"[9]. Để đề cao đức Trung, các vua nhà Nguyễn đã nhiều lần thưởng công lớn cho bề tôi, những người thể hiện được sự tận trung với vua. Trong mối quan hệ giữa Hiếu và Trung nhà Nguyễn luôn coi hiếu gắn với trung, hiếu phải vì trung, đúng như lời của vua Gia Long "Đem lòng hiếu để thờ vua, cho nên muốn cầu tôi trung phải tìm ở nhà con hiếu (887). Các vua nhà Nguyễn cũng dùng Lễ với tất cả tính chất khắc nghiệt của nó, trở thành một trong những biện pháp hiệu quả nhất để trói buộc con người vào trật tự, khuân khổ của chế độ phong kiến. Để triển khai đường lối Lễ trị trong cuộc sống, nhà Nguyễn

đã luật hóa nhiều chuẩn mực, quy phạm đạo đức của Nho giáo trong *Hoàng triều luật lệ* – bộ luật ban hành dưới triều vua Gia Long. Mặc dù nhà Nguyễn nỗ lực dựa vào Lễ trị để cứu vãn địa vị thống trị của mình, song, tư tưởng Lễ trị của Nho giáo lúc này đã ngày càng bộc lộ nhiều nhiều tính chất giáo điều, bảo thủ của nó. Hệ quả tất yếu dẫn đến, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, nhà Nguyễn đã để mất nước vào tay quân xâm lược. Đường lối Lễ trị mà nhà Nguyễn thi hành đã thể hiện sự bất lực của nó. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của đường lối Lễ trị là, triều Nguyễn ngay từ đầu, khi triển khai đường lối Lễ trị đã làm mất đi tính chất tiến bộ của nó. Lễ trị dưới triều Nguyễn đã trở nên cứng chắc, giáo điều và bảo thủ. Điều này cũng góp một phần làm cho chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Nguyễn đã chấm dứt vai trò lịch sử của mình.

3. KẾT LUẬN

Những nỗ lực trong việc truyền bá tư tưởng Lễ trị của Nho giáo dù được sử dụng như một công cụ cai trị hay được các triều đại phong kiến Việt Nam "khai thác" cho các mục đích chính trị…cũng không thể phủ nhận những tác động to lớn của nó tới đời sống nhân dân ta từ xưa tới nay. Tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo đã góp phần tạo lập và duy trì sự ổn định lâu dài của xã hội phong kiến Việt Nam. Lễ trị giúp định hướng cho con người không ngừng tu dưỡng đạo đức để hòa nhập với cộng đồng trong việc thực hiện các mục đích chung. Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo cũng khó tránh khỏi tính chất gò bó, khiên cưỡng, áp đặt lên mọi mặt đời sống của mỗi con người. Với tinh thần "từ truyền thống đến hiện đại", chúng ta cần tiếp nhận có chọn lọc và khắc phục những hạn chế, tiêu cực trong tư tưởng *Lễ trị* của Nho giáo để đưa đất nước ta trở thành một nước văn minh và hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Triết học (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, HN Hà Nội, tr.358.
2. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Hồng Hà (2010), *Nho giáo - đạo học trên đất kinh kỳ*, NXB Thời đại, HN Hà Nội, tr.44.
3. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.127 (Kỷ nhà Đinh).
4. *Tổng tập văn học Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, HN Hà Nội,1994, tập 18, tr.28
5. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.393-394
6. Trần Văn Giàu (1993), *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử*, Nxb Thành phố HCM, tr. 71.

7. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.250-251.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.908.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.678.

IMMIGRATION OF CONFUCIANISM'S IMAGINATION AND RITUALISM INTO VIETNAM

Tran Thi Thuy, Ho Ngoc Dang

Abstract: *The article presents an overview of the process of importing Confucian ritual thought into Vietnam from the Northern domination period to the early Le Dynasty; on that basis, it explains the reason why Confucianism, along with Confucian rites of law, can take root, be ingrained in the Vietnamese feudal society and leave many cultural imprints in the spiritual life of the people today.*

Keywords: *Thought, Ceremony, Ritual, Confucianism, Vietnamese Confucianism*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-3-2023; ngày phản biện đánh giá: 23-3-2023; ngày chấp nhận đăng: 07-4-2023)

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TẠI HUYỆN GIAO THUỶ, TỈNH NAM ĐỊNH TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trần Thị Kim Bảo[1]

Tóm tắt: *Nội dung bài viết này đề cập đến phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định. Tác giả đã khái quát hoá những điều kiện phát triển du lịch lịch tại Giao Thuỷ, vận dụng các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững của hoạt động du lịch tại địa phương. Từ đó chỉ ra những thực trạng của hoạt động du lịch hiện nay trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở khu vực và đưa ra các giải pháp về kinh tế, môi trường và văn hoá xã hội nhằm hướng tới thích ứng với biến đội khí hâu và phát triển du lịch bền vững.*

Từ khoá: *đánh giá, mức độ bền vững của du lịch, biến đổi khí hậu*

1. MỞ ĐẦU

Phát triển bền vững là đích hướng tới đặt ra cho các ngành nghề kinh doanh trên thế giới, trong đó có du lịch. Sự phát triển bền vững hướng tới phát triển kinh tế, thân thiện và bảo vệ môi trường, nâng cao thu nhập, có trách nhiệm cộng đồng địa phương, bền vững cho tương lai. Đặc biệt đối với khu vực ven biển Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định, nơi có tài nguyên thiên nhiên ưu đãi như vườn quốc gia Xuân Thuỷ, bãi tắm Quất Lâm, và các tài nguyên du lịch nhân văn khác.Vấn đề đặt ra, làm thế nào phát triển du lịch bền vững kết hợp ứng phó với biến đổi khi hậu trong bối cảnh hiện nay. Do vậy, việc đánh giá mức độ bền vững của hoạt động du lịch là điều kiện quan trọng làm cơ sở duy trì, phát triển du lịch bền vững và đặc biệt ứng phó với biến đổi khi hậu đối với tài nguyên du lịch, cộng đồng dân cư địa phương và du khách.

Để thực hiện nội dung bài báo này, tác giả tập trung phỏng vấn mẫu tại hai điểm du lịch bãi biển Quất Lâm và Vườn quốc gia Xuân Thuỷ trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2022. Đối tượng tham gia phỏng vấn bao gồm 40 hộ gia đình kinh doanh dịch vụ du lịch, 50 khách du lịch và 10 công ty lữ hành. Kết quả phỏng vấn làm căn cứ đánh giá mức độ bền vững của hoạt động du lịch với thực trạng hoạt động du lịch tại huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định trên ba khía cạnh: Kinh tế, môi trường và văn hoá – xã hội, từ đó so sánh với tiêu chuẩn phát triển bền vững, những kết quả đạt được sẽ phản ánh trung thực và khách quan là cơ sở cho các giải pháp phù hợp sau này.

[1] Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phát triển bền vững và biến đổi khí hậu

Phát triển bền vững được đánh giá bằng các tiêu chí bao gồm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội và khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ – nâng cao được chất lượng môi trường sống. Quan điểm về phát triển bền vững là kim chỉ nam cho nhiều quốc gia hướng tới và cải thiện, áp dụng nhằm thúc đẩy kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường nhằm chung tay ứng phó với biến đổi khí hậu. Du lịch, ngành kinh tế tổng hợp, sự phát triển du lịch kéo theo các hoạt động kinh doanh vận chuyên, khách sạn, nghỉ dưỡng, tham quan du lịch và các hoạt động khác đều phát triển. Do vậy phát triển bền vững trong du lịch là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu về hiện tại của du khách và người dân bản địa, trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai" [1, tr.7 -9].

Biến đổi khí hậu là kết quả của sự tác động của con người vào tài nguyên thiên nhiên với nhiều mục đích khác nhau đã dẫn đến biến đổi khí hâu, và tương lai sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của chúng ta, các biểu hiện chính của biến đổi khí hậu bao gồm nhiệt độ trung bình tăng, thời tiết bất thường hơn, nước biển dâng cao và xâm nhập mặn tăng cường, các dạng thiên tai như bão lũ, hạn hán, nắng nóng, rét hại có xu hướng gia tăng, bất thường và ngày càng khốc liệt hơn. Trước những tác động của môi trường đến với cuộc sống của người dân nói chung, đặc biệt là các khu vực ven biển ở Việt Nam, do vậy làm thế nào để ứng phó với sự biến đổi khí hậu và đảm bảo bình an cho cuộc sống. Theo Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu, gồm hai hợp phần là thích ứng sống chung và giảm nhẹ vì biến đổi khí hậu là một quá trình không thể đảo ngược, do vậy con người cần phải có các hành động nỗ lực ổn định khí nhà kính trong khí quyển ở mức có thể ngăn ngừa, giảm thiểu sự tác động tiêu cực của hệ thống khí hậu để giảm nhẹ các thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra [2, tr.12-16].

2.2. Điều kiện phát triển du lịch Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định

Huyện Giao Thủy nằm ở cực Đông của tỉnh Nam Định, diện tích tự nhiên 232,1 km2. Dân số toàn huyện năm 2019 là 199.680 người, gồm 2 thị trấn: Ngô Đồng, Quất Lâm và 20 xã. Các điều kiện phát triển du lịch của huyện Giao Thuỷ bao gồm: Vườn quốc gia Xuân Thủy có hệ thực vật khá phong phú đa dạng, hệ sinh thái cửa sông ven biển, tạo ra tiềm năng lớn cho sự phát triển du lịch sinh thái, bãi biển Quất Lâm nơi thu hút khách du lịch nội địa vào mùa hè. Giao Thủy có 3 tôn giáo chính là đạo Phật, đạo Thiên Chúa và đạo Tin lành. Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử, văn hóa đã được xếp hạng cùng

nhiều công trình tôn giáo có kiến trúc độc đáo, những nét sinh hoạt văn hóa mang đậm dấu ấn của nền văn minh lúa nước. Theo thông tin từ UBND huyện Giao Thủy (2019) lượng khách tăng hàng năm bình quân là 15 đến 20%/ năm, khách lưu trú ít, chỉ chiếm khoảng 35 đến 40% tổng số lượt khách đến tham quan. Các loại hình du lịch gồm: Du lịch sinh thái cộng đồng, tuyến du khảo đồng quê và tham quan Bảo tàng Đồng Quê, tuyến du lịch cửa sông, tuyến du lịch xem chim, tuyến điền dã; loại hình du lịch biển; tham quan các cơ sở nuôi ngao tại địa phương[3, tr.5 -8].

Theo Hội đồng du lịch toàn cầu (2016), bộ tiêu chí du lịch bền vững bao gồm 4 nhóm chỉ số quản lý bền vững, hiệu quả; gia tăng lợi ích kinh tế xã hội cho cộng đồng địa phương và giảm thiểu các tác động tiêu cực, gia tăng lợi ích đối với các di sản văn hóa và giảm thiểu những tác động tiêu cực; và tối đa hóa lợi ích đối với môi trường và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực. Bộ tiêu chuẩn trên đã đưa ra nhiều chỉ số về du lịch bền vững, tuy nhiên để áp dụng phù hợp tuỳ vào từng địa phương, vùng miền và sự khác nhau về địa hình thì cần tham vấn ý kiến chuyên gia, chính quyền địa phương để lựa chọn, đưa ra những tiêu chí đánh giá phù hợp, đảm bảo phản ánh hiệu quả, chính xác nhất kết quả về mức độ bền vững của địa bàn nghiên cứu[4, tr.2 -3].

Biểu hiện của biến đổi khí hậu đối với Giao Thủy bao gồm: hiện tượng bão và áp thấp nhiệt đới, dông, lốc, là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra những thay đổi về mặt môi trường, đặc biệt là gây biến động địa hình bồi và bờ biển. Nước biển dâng 3 mm/năm, tương đương với tốc độ tăng trung bình trên thế giới. Trong khoảng 50 năm qua, mực nước biển tại Trạm hải văn Hòn Dấu dâng lên khoảng 20cm (Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định, 2016). Đây cũng là một thách thức lớn cho hoạt động tổ chức quản lí nhằm khai thác phát triển kinh tế, du lịch bền vững gắn với cộng đồng và quản lý xã hội trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu [5, tr.9].

2.3. Thực trạng mức độ bền vững của hoạt động du lịch trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định

Thông qua phân tích và xử lí số liệu, kết quả đánh giá tổng hợp mức độ bền vững của hoạt động du lịch theo các nhóm hợp phần về: mức độ bền vững về khía cạnh kinh tế; mức độ bền vững về khía cạnh môi trường; mức độ bền vững về khía cạnh văn hóa – xã hội tại huyện Giao Thủy theo thang đo 0 – 1. Cụ thể từng tiêu chí như sau:

Thứ nhất, mức độ bền vững về Kinh tế: Kết quả đánh giá mức độ bền vững về kinh tế của hoạt động du lịch khu vực huyện Giao Thủy với 4 tiêu chí đạt 0,51 – bền vững trung bình. Trong đó, tiêu chí Tỷ lệ hộ kinh doanh thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ cơ sở không bền vững và Tỷ lệ doanh thu từ khách du lịch nước ngoài là kém bền vững. Như vậy, tại khu vực đã có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế chung, cũng

như phát triển hoạt động du lịch nhưng chưa đem lại hiệu quả. Các hộ gia đình kinh doanh theo tính mùa vụ, một số bộ phận nhân dân còn trông chờ vào sự đầu tư của nhà nước, chưa mạnh dạn đầu tư phát triển du lịch như dịch vụ lưu trú, ăn uống, xây dựng công trình vệ sinh khép kín, các sản phẩm du lịch còn đơn điệu chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, ảnh hưởng lớn đến mức thu nhập của cộng đồng địa phương. Bên cạnh đó, số lượng khách tham quan chủ yếu trong ngày, khách du lịch nội địa với thu nhập thấp, khả năng chi tiêu hạn chế.

Bảng 1: *Hợp phần Kinh tế*

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí đánh giá	Giá trị	Giá trị hợp phần	Mức độ bền vững
Sinh kế hộ gia đình	Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập hàng năm từ hoạt động du lịch	1,0	0,51	Bền vững
Đầu tư cơ sở hạ tầng	Tỷ lệ đầu tư mới cơ sở hạ tầng phục vụ mở rộng dịch vụ du lịch	0,64		Khá bền vững
	Tỷ lệ hộ kinh doanh thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ của cơ sở kinh doanh	0,1		Không bền vững
Hợp tác toàn cầu	Tỷ lệ doanh thu từ khách du lịch nước ngoài	0,31		Kém bền vững

Thứ hai, mức độ bền vững về Môi trường: Kết quả đánh giá mức độ bền vững về môi trường gồm 4 tiêu chí là 0,33 – đạt mức kém bền vững, trong đó, chỉ có tiêu chí Tỷ lệ rác thải được thu gom tại địa phương từ hoạt động du lịch đạt mức bền vững trung bình, còn lại tất cả các tiêu chí đều đạt mức kém bền vững. Trong canh tác nông nghiệp để phục vụ các hoạt động du lịch, người dân chưa quan tâm đến vấn đề an toàn, thực phẩm sạch, vẫn lạm dụng sử dụng hoá chất. Các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu chưa được phổ biến đến các hộ kinh doanh, do đó người dân không nhận thức được vai trò quan trọng của việc thiết lập các giải pháp trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Môi trường cảnh quan tại các khu du lịch vẫn còn nhiều tồn đọng, hiện tượng xả rác bừa bãi gây ảnh hưởng đến mỹ quan làm cho tỷ lệ hài lòng khách du lịch không cao. Cần có các giải pháp để khắc phục các vấn đề tồn đọng có mức độ không bền vững và kém bền vững là hết sức cần thiết.

Bảng 2: *Hợp phần Môi trường*

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Giá trị	Giá trị hợp phần	Mức độ bền vững
Sử dụng tài nguyên	Tỷ lệ sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu để canh tác nông nghiệp phục vụ các hoạt động du lịch	0,13	0,33	Không bền vững
Thu gom và xử lý chất thải đúng quy định	Tỷ lệ rác thải được thu gom tại địa phương từ hoạt động du lịch	0,5		Bền vững trung bình
Các đe dọa từ thiên tai, biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu	Số lượng các giải pháp ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu tại địa phương	0,36		Kém bền vững
Chất lượng môi trường	Mức độ hài lòng của du khách về vấn đề môi trường tại địa phương	0,33		Kém bền vững

Thứ ba, mức độ bền vững về Văn hoá – Xã hội: Kết quả đánh giá hợp phần mức độ bền vững về Văn hóa – Xã hội gồm 6 tiêu chí, đạt mức bền vững trung bình là 0,49. Trong đó, tiêu chí Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ lưu trú tại các hộ kinh doanh là khá bền vững, Số vụ xung đột về kinh doanh du lịch là kém bền vững, còn lại tất cả các tiêu chí đều bền vững trung bình. Việc khai thác du lịch dựa trên tài nguyên biển và ưu thế địa phương khi có vườn quốc gia Xuân Thủy. Tuy nhiên, huyện Giao Thủy chưa có nhiều chính sách hỗ trợ người dân phát triển du lịch. Người dân đã nhận thức được ảnh hưởng của du lịch đến môi trường cũng như mối quan hệ với cộng đồng. Những ảnh hưởng này có xu hướng xấu đi, do các hộ kinh doanh chỉ tập trung vào phát triển kinh tế. Số vụ xung đột về lợi ích kinh doanh có xu hướng gia tăng, không đảm bảo an ninh cho khu du lịch. Tỷ lệ hài lòng của khách du lịch về an ninh địa phương còn thấp. Tình trạng chèo kéo, chặt chém khách vẫn còn xảy ra, ảnh hưởng đến hình ảnh của địa phương. Sự phối hợp

giữa các Công ty lữ hành và địa phương còn nhiều hạn chế, do chưa có quy định cụ thể để quản lý.

Bảng 3: *Hợp phần Văn hoá – Xã hội*

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Giá trị	Giá trị hợp phần	Mức độ bền vững
Quản lý	Chính sách hỗ trợ người dân phát triển du lịch của chính quyền địa phương	0,43	0,49	Bền vững trung bình
Sức tải du lịch	Mức độ hài lòng của du khách về dịch vụ lưu trú tại các hộ kinh doanh tại địa phương	0,66		Khá bền vững
Nhận thức	Mức độ nhận thức của người dân về ảnh hưởng của hoạt động du lịch đến cộng đồng	0,48		Bền vững trung bình
An ninh, an toàn	Số vụ xung đột về kinh doanh du lịch tại địa phương	0,32		Kém bền vững
	Mức độ hài lòng của khách du lịch về an ninh trật tự tại địa phương	0,53		Bền vững trung bình
	Mức độ hài lòng của các Công ty lữ hành về chính sách hỗ trợ du lịch của địa phương	0,5		Bền vững trung bình

Như vậy, về kinh tế có sự tăng trưởng bền vững trung bình với giá trị hợp phần là 0,51 có nghĩa là hoạt động du lịch ở khu vực này có đem lại lợi ích về mặt kinh tế cho toàn vùng, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Về môi trường giá trị các hợp phần là 0,33 đạt mức bền vững kém. Hoạt động du lịch ở khu vực này có tác động tiêu cực đến môi trường sống, đến một số điều kiện tự nhiên và cảnh quan thiên nhiên, điều này cho thấy có sự tác động của du lịch vào môi trường sống dẫn đến ảnh hưởng tới môi trường. Về văn hoá – xã hội giá trị các hợp phần là 0,49 đạt được mức bền vững trung bình do hoạt động du lịch ồ ạt và những bất đồng trong hoạt động phục vụ khách, nhận thức của của cư dân bản địa chưa cao và vai trò quản lý cấp địa phương chưa triệt để.

2.4. Giải pháp phát triển du lịch bền vững tại Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định

Thứ nhất, nhóm giải pháp về kinh tế: Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch gắn với việc bảo tồn nguyên trạng tài nguyên thiên nhiên và các di tích lịch sử văn hoá. Mở rộng và nâng cấp hệ thống nhà nghỉ, khách sạn hiện có, hướng dẫn, khuyến khích, tạo điều kiện cho các khách sạn làm thủ tục đề nghị xếp hạng sao. Mở rộng bộ phận dịch vụ phục vụ khách du lịch tại vườn quốc gia Xuân Thủy với hệ thống nhà sàn mái lá giữa rừng phi lao, chòi quan sát, bãi cắm trại du lịch thân thiện với môi trường. Thường xuyên triển khai đánh giá chất lượng dịch vụ của cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch thông qua ý kiến đánh giá của du khách trên các mạng xã hội như facebook, Instagram hoặc các ứng dụng như Booking, Traveloka. Đẩy mạnh xúc tiến quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch, liên kết vùng, hợp tác quốc tế trong phát triển các dự án du lịch.

Thứ hai, nhóm giải pháp về môi trường: Tăng cường quản lý tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường. Quy hoạch phát triển du lịch theo các giai đoạn và điều chỉnh theo từng thời kỳ để phù hợp với thực trạng phát triển. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong hoạt động du lịch và bảo vệ tài nguyên du lịch đối toàn khu vực và từng điểm du lịch cho phù hợp với thực tế phát triển. Bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững là yếu tố tạo nên sức hấp dẫn, quyết định chất lượng và tạo nên thương hiệu du lịch cho khu vực. Dự báo các khu vực quá tải về sức chứa môi trường vườn quốc gia Xuân Thủy, bãi biển Quất Lâm. Cộng đồng địa phương tham gia bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu. Các khu, điểm, cơ sở kinh doanh du lịch phải hướng đến tiêu chí xanh – sạch – đẹp. Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng theo quy hoạch, lắp đặt bổ sung các thùng chứa rác cố định tại các tuyến phố trung tâm và các khu, điểm du lịch, khu vực diễn ra lễ hội, sự kiện văn hóa. Các địa phương triển khai xây dựng nội quy về vệ sinh môi trường tại các khu, điểm du lịch, ký cam kết với từng hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng trên địa bàn. Vận động, khuyến khích các cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở phục vụ du lịch chú trọng sử dụng nguồn năng lượng sạch, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu tác động đến môi trường biển, xây dựng hệ thống xử lý rác thải phù hợp, nhất là đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tại đơn vị mình, trước khi đưa vào hệ thống thải chung của khu vực. Trước hết cần nâng cao nhận thức về du lịch cho đối tượng là các cán bộ làm công tác quản lý về du lịch, những người hoạch định chính sách liên quan đến bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch, những người cung ứng dịch vụ du lịch, nhân dân địa phương và khách du lịch. Đối với từng đối tượng, vận dụng các hình thức và nội dung khác nhau để tuyên truyền giáo dục cho thích hợp để các đối tượng hiểu rõ trách nhiệm và lợi ích khi tham gia kinh doanh, sử dụng các loại hình dịch vụ du lịch. Để thích ứng

với thách thức của biến đổi khí hậu, huyện Giao Thủy cần tiếp tục đầu tư nâng cấp đê kè biển cũng như các công trình đầu mối phòng chống thiên tai; xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi và hệ thống thủy các xã ven biển như khuyến khích người dân và các hộ kinh doanh dịch vụ về việc tiết kiệm năng lượng, trồng rừng ngập mặn, trồng cây xanh môi trường, áp dụng công nghệ cao, hạn chế sử dụng các nhiên liệu hóa thạch, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo.

Công tác bảo vệ môi trường tại Giao Thủy phải đảm bảo liên kết giữa chính quyền địa phương với toàn bộ người dân như phòng chống suy thoái môi trường do xói lở và bồi tụ vùng cửa sông ven biển; phòng ngừa và ứng cứu các sự cố do thiên tai, bão, lụt, tràn dầu; phòng chống ô nhiễm nước biển và ven biển do hoạt động của các cầu cảng, do giao thông vận tải, do nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thuỷ hải sản; bảo vệ đa dạng sinh học, các giống loài đặc thù; bảo vệ các hệ sinh thái rừng ngập mặn cửa sông, ven biển.

Thứ ba, nhóm giải pháp về Văn hoá - Xã hội: Nâng cao vai trò của Quản lý Nhà nước trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển du lịch bền vững**.** Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển du lịch trong thời kỳ hội nhập**,** đào tạo một đội ngũ quản lý du lịch có trình độ để hướng dẫn cộng đồng thực hiện đúng theo quy trình triển khai của mô hình, đội ngũ này phải có đầy đủ các kỹ năng về nghiệp vụ du lịch, trình độ ngoại ngữ. Nâng cao nhận thức người dân, khách du lịch về du lịch bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, khuyến khích cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động du lịch. Hướng dẫn và tuyên truyền giáo dục môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu thông qua sản phẩm du lịch tới khách du lịch, lồng ghép tuyên truyền, giáo dục môi trường trong các hoạt động du lịch của khách.

3. KẾT LUẬN

Mức độ bền vững của hoạt động du lịch là những tác động của hoạt động kinh doanh du lịch, du khách, các đơn vị kinh doanh phục vụ nhu cầu của du khách, sự tác động qua lại đến tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, đến môi trường sống, điều kiện tự nhiên, xã hội của cư dân địa phương và một phần tác động vào sự phát triển kinh tế của khu vực.

Căn cứ vào quan điểm phát triển du lịch bền vững của tổ chức du lịch thế giới, mức độ tác động của hoạt động du lịch đến sự phát triển du lịch ở huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định. Tác giả thấy rằng hoạt động phát triển du lịch ở địa bàn chưa thực sự bền vững.

Thông qua kết quả đánh giá về tác động của du lịch đối với ba khía cạnh và tác động của biến đổi khí hậu đối với các điều kiện tự nhiên, văn hoá, con người ở khu vực Giao Thủy, tỉnh Nam Định, tác giả đã mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển du

lịch một cách bền vững, tăng thêm đóng góp vào giảm thiểu, ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổ chức du lịch thế giới (WTO, 2018), *Du lịch bền vững.*
2. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2013). *Cẩm nang thực tiễn phát triển du lịch nông thôn Việt Nam.*
3. UBND huyện Giao Thủy (2019), *Báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.*
4. Hội đồng Du lịch bền vững toàn cầu (2016), *Bộ tiêu chuẩn Du lịch bền vững toàn cầu GSTC.*
5. Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định (2016), *Giới thiệu kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam và những ảnh hưởng tác động đến tỉnh Nam Định.*

ASSESSMENT OF THE SUSTAINABLE LEVEL OF TOURISM ACTIVITIES IN GIAO THUY DISTRICT, NAM DINH PROVINCE IN THE CONTEXT OF CLIMATE CHANGE

Tran Thi Kim Bao

Abstract*: The content of this paper deals with sustainable tourism development in the context of climate change in Giao Thuy district, Nam Dinh province. The author has generalized the conditions for tourism development in Giao Thuy, applying criteria to assess the sustainability of tourism activities in the locality. From there, assess the current situation of tourism activities in the context of climate change in the region and offer solutions on economic, environmental and socio-cultural aspects towards adaptation to climate change. and sustainable tourism development.*

Keywords:*Assessment, sustainability of tourism, climate change*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 06-3-2023; ngày phản biện đánh giá: 28-3-2023; ngày chấp nhận đăng: 10-4-2023)

TẦM QUAN TRỌNG CỦA THIẾT KẾ UX/UI TRONG DÒNG CHẢY 4.0

Đoàn Thị Kim Dung[1]

Tóm tắt: *UX/UI đã trở thành một khái niệm không còn quá xa lạ đối với giới trẻ hiện nay. Đây là một ngành mới và chưa có nhiều nơi đào tạo chính thức, nhưng đang có đà phát triển bùng nổ và đón đầu xu hướng việc làm trong thị trường. Có thể coi UX/UI như một ngôi nhà: UX là cung cấp cấu trúc xương, quyết định vị trí đặt từng phòng, chức năng của từng phòng là gì, hệ thống điện nước và tất cả những gì liên quan đến cấu trúc. UI – giao diện người dùng thiên về các chi tiết như tay nắm cửa, rèm cửa, màu sắc ghế, màu sắc tường, tranh treo tường, đèn... Cuối cùng, tất cả những yếu tố này kết hợp với nhau tạo thành một trải nghiệm và không gian hoàn thiện.*

Từ khóa: *thiết kế UX; thiết kế UI; giao diện người dùng; trải nghiệm người dùng; trí thông minh nhân tạo*

1. MỞ ĐẦU

Bốn năm trở lại đây (từ 2018 đến 2022) nhu cầu tuyển dụng cho vị trí thiết kế UX/UI tăng cao với nhiều cơ hội nghề nghiệp và mức lương hấp dẫn (từ 15tr đến 40tr), cạnh tranh hơn các ngành khác, vì vậy nhiều bạn trẻ muốn trở thành UX/UI Design hoặc chuyển hướng sang làm công việc này. Ở mỗi một lĩnh vực và công việc sẽ có sự tiếp cận khác nhau về UX/UI. Thực tế UX/UI là hai ngành với hai đặc thù công việc khác nhau nhưng luôn đi đôi, đồng hành với nhau trong quy trình tạo ra một sản phẩm bất kỳ. Dưới đây là một cái nhìn về bản chất của cả hai ngành này.

UX – là viết tắt của User Experience hay còn gọi là Trải nghiệm người dùng. Một UX designer là một cá nhân có thể nắm bắt được tư duy người dùng, phân tích ý định của người dùng khi họ sử dụng sản phẩm và tạo ra một thiết kế dựa trên nhu cầu đó. UX designer là người hiểu rất rõ hành vi của khách hàng: họ nên cảm thấy gì, họ cần hiểu gì, và cuối cùng họ nên thực hiện hành động nào.

UI – là viết tắt của User Interface có nghĩa là giao diện người dùng hay hiểu một cách đơn giản nhất thì UI bao gồm tất cả những gì người dùng có thể nhìn thấy như: biểu tượng, nút bấm, màu sắc, bố cục, font chữ, hình ảnh, video…

[1] Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp

Có thể coi UX/UI như một ngôi nhà: UX là cung cấp cấu trúc xương, quyết định vị trí đặt từng phòng, chức năng của từng phòng là gì, hệ thống điện nước và tất cả những gì liên quan đến cấu trúc. UI – giao diện người dùng thiên về các chi tiết như tay nắm cửa, rèm cửa, màu sắc ghế, màu sắc tường, tranh treo tường, đèn .... Cuối cùng, tất cả những yếu tố này kết hợp với nhau tạo thành một trải nghiệm và không gian hoàn thiện.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Yếu tố văn hóa trong UX/UI

Văn hóa hành vi: yếu tố hành vi dựa trên văn hóa vùng miền và tâm lý người dùng. Tâm lý người dùng bị chi phối bởi cá nhân, văn hóa, xã hội. Hành vi của người dùng thay đổi liên tục đòi hỏi các nhà thiết kế luôn luôn phải cập nhật và cải tiến nghiên cứu của mình. Những đặc điểm mang tính cá nhân như tính cách, giới tính, công việc, sở thích, thu nhập, sẽ giúp khai thác những sản phẩm mang tính cá nhân hóa cao, những đặc điểm bị chi phối bởi xã hội như môi trường sống, nơi làm việc, sự kiện xã hội, chính sách nhà nước, trào lưu mới, sẽ giúp khai thác những sản phẩm mang tính đón đầu xu hướng và thị hiếu cao.

Ví dụ ở những nước phương Đông với văn hóa đặt nặng tính lễ nghi, tín ngưỡng và đạo lý thì xu hướng UX/UI ít nhiều vẫn mang hơi hướng cổ điển, quy cách,ý nhị. Văn hóa phương Tây đề cao tính tự do, dân chủ, không cần phải quá đặt nặng tiêu chí kính trên nhường dưới, ngôi xưng tương đồng, thái độ lịch sự như nhau đều được, vì vậy mà xu hướng UX/UI của phương Tây vẫn có phần phóng khoáng, thẳng thắn, táo bạo và mạnh mẽ hơn.

Văn hóa nghệ thuật: Song song với những nghiên cứu về tâm lý hành vi là những nghiên cứu về quy luật thị giác và thẩm mỹ. Trong một thiết kế sản phẩm, sau khi phần UX đưa ra được giải pháp về công năng, thì phần UI sẽ tiến hành triển khai hình thức, giao diện cho sản phẩm trước khi công bố. Để làm được điều này, nhà thiết kế cần những kiến thức về bố cục, thẩm mỹ, trải nghiệm thị giác để đưa ra được phương án về màu sắc sản phẩm, vị trí đặt các chức năng, font chữ, thứ tự xuất hiện trải nghiệm, hướng tương tác, điểm chạm v..vv.. sau đó thông qua rất nhiều lần tham chiếu, đánh giá, cải tiến trước khi đưa ra được sản phẩm hoàn thiện cuối cùng.

Nguyên tắc về tỉ lệ, nguyên lý về thị giác, bố cục, màu sắc của văn hóa phương Đông có những đặc điểm rõ rệt áp dụng hiệu quả vào UX, UI cho sản phẩm: Nguyên tắc về tỉ lệ có 4 nguyên tắc: tỉ lệ vàng, tỉ lệ 1/3, tỉ lệ theo logic toán học nhịp lẻ, nhịp chẵn, tỉ lệ theo nhịp nhạc. Trong đó có 2 nguyên tắc đầu được áp dụng nhiều hơn vào thiết kế UX, UI trong việc tạo lưới, chia cột.

Nguyên lý về thị giác: Phổ biến nhất có thể nói đến nguyên lý thuận ngược, dựa vào sự di chuyển của thị giác, các hướng thuận của thị giác đem lại sự thoải mái, tiện nghi, dễ dàng cho người xem. Ví dụ: người Việt Nam có thói quen nhìn theo hướng từ trái sang phải, từ trên xuống dưới nhưng người Nhật thì lại có thói quen nhìn từ phải sang trái. Nên kinh nghiệm thị giác của mỗi người dân trong mỗi đất nước thừa hưởng nét văn hóa khác nhau sẽ nhận định những chuyển động thuận theo tiêu chuẩn khác nhau và chuyển động thuận sẽ đem lại cảm giác thân quen, dễ dàng tiếp nhận.

Yếu tố quan trọng và có tính quyết định hiệu quả của một sản phẩm phải kể đến chính là Màu sắc. Nhà thiết kế phải kiểm soát được rất nhiều quy tắc sử dụng màu sắc để đưa ra được một bố cục chỉnh chu, hoàn thiện. Các quy tắc thường sử dụng đến như: quy tắc về sắc độ, về thông điệp, cảm xúc của màu, về không gian và phân tầng thông tin của màu sắc, qua đó nhà thiết kế chọn lọc và đánh giá các lựa chọn để đi đến sản phẩm cuối cùng hoàn thiện.Ví dụ: một sản phẩm dành cho giới quý tộc, sang trọng, cao cấp thì ở những đất nước khác nhau sẽ có những tiêu chuẩn màu sắc khác nhau ấn định riêng cho cho Hoàng gia, quý tộc như: Việt Nam là màu vàng, Thái Lan là vàng và tím, một số nước phương Tây màu sắc quý tộc lại là màu tím biếc, xanh lam…

Như vậy văn hóa hành vi của người dùng giúp nhà thiết kế hoàn thiện sản phẩm về mặt công năng, thao tác hay còn gọi là UX, văn hóa thẩm mỹ dựa trên trải nghiệm thị giác giúp nhà thiết kế chọn được hình thức xuất hiện, tiếp cận của sản phẩm tới người dùng hay còn gọi là UI.

UX/UI là hai lĩnh vực chuyên môn riêng biệt nhưng chúng luôn đi đôi với nhau và hoàn thiện lẫn nhau, mục đích cuối cùng là làm cho người sử dụng chúng được thoải mái và hài lòng.

2.2. Vai trò của UX/UI trong các doanh nghiệp

Với tốc độ phát triển internet và thói quen, hành vi của người dùng gắn liền với các phương tiện thông minh như điện thoại, trí thông minh nhân tạo, các loại máy móc, robot thì việc các doanh nghiệp cần thực hiện chuyên môn hóa, đồng bộ hóa từng công việc là rất cần thiết. Điều đó càng khiến cho quá trình tiếp cận và phân tích trải nghiệm người dùng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Một dẫn chứng cụ thể và dễ dàng đánh giá tầm quan trọng của UX/UI đó là khi mà mỗi cá nhân đều có trong tay một thiết bị thông minh, thực hiện tìm kiếm, tương tác, mua bán trên thiết bị thông minh đó, nhưng khi bấm vào các ứng dụng, màn hình chờ tải chậm, hiển thị không hết nội dung hoặc hình ảnh hiển thị lỗi….. thì những trải nghiệm này sẽ đem lại sự không hài lòng của người dùng và điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của một hay nhiều doanh nghiệp cùng một lúc.

Và đây chính là lúc tầm quan trọng của UX/UI design được đem ra đánh giá. Khi tập trung nghiên cứu, phân tích và triển khai UX/UI một cách bài bản, đúng quy trình, doanh nghiệp sẽ đạt được những hiệu quả ngoài sức tưởng tượng.

Tăng thứ hạng trên công cụ tìm kiếm: Khi có trải nghiệm tốt trên web, khách hàng sẽ ở lại trên web của doanh nghiệp lâu hơn, giảm tỷ lệ thoát, góp phần tăng tỷ lệ chuyển đổi.

Trong những năm trở lại đây, thuật toán của Google đã có những sự thay đổi khi xếp hạng các trang web trên công cụ tìm kiếm. Theo đó, máy truy tìm dữ liệu không chỉ dựa trên lưu lượng truy cập mà còn cả thời gian trung bình người dùng ở lại trên trang và tỷ lệ quay lại để xếp hạng trang web.

Giữ chân khách hàng: Mọi ấn tượng thiện cảm đầu tiên của khách hàng đối với doanh nghiệp đều quyết định việc khách hàng có ở lại, quay lại sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp đó hay không. Nếu một sản phẩm trên kệ hàng được đánh giá là đẹp mắt, thân thiện, dễ sử dụng thì đó là kết quả của cả một quá trình thống kê, sàng lọc, phân tích, thiết kế của bộ phận UX/UI.

Chuyển đổi khách truy cập thành khách hàng tiềm năng: Một thiết kế thân thiện với người dùng sẽ thu hút cách truy cập, từ đó làm tăng tỉ lệ chuyển đổi từ khách hàng thành khách hàng tiềm năng và tăng cơ hội có thêm khách hàng mới.

Tiết kiệm chi phí và thời gian: Khi áp dụng một thiết kế UX/UI hiệu quả và tập trung, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được khá nhiều thời gian và tiền bạc cho những rủi ro hoặc phát sinh sai sửa, không phù hợp.

Tăng doanh thu: Đây chỉ là một hệ quả tất yếu xảy ra khi những yếu tố trên được thỏa mãn. Thực tế khi doanh nghiệp đem lại trải nghiệm tốt thì lượng khách tiếp cận sẽ tăng và tỉ lệ chuyển đổi cũng sẽ tăng với con số tỉ lệ thuận.

Theo các nghiên cứu gần đây, doanh thu của các doanh nghiệp có bộ phận UX/UI chuyên môn hóa đã tăng lên đáng kể vì nó tạo điều kiện cho khách hàng trả tiền cho doanh nghiệp và giới thiệu sản phẩm đến người khác. Vì vậy, thiết kế UX/UI đang là một lựa chọn chiến lược tuyệt vời để truyền thông giúp tăng doanh thu của doanh nghiệp về lâu về dài.

2.3. UX/UI trong dòng chảy 4.0

Trong cuốn sách Designing for People (1955), kỹ sư công nghiệp Dreyfuss (một nhân vật quan trọng trong lịch sử của UX) cung cấp một mô tả rất chính xác về những gì chúng ta biết bây giờ về thiết kế UX: *Khi mà điểm tiếp xúc giữa sản phẩm và con người trở thành điểm ma sát thì [nhà thiết kế] đã thất bại. Mặt khác, nếu mọi người được cảm thấy an toàn hơn, thoải mái hơn, háo hức hơn để mua hàng, thì nó sẽ hiệu quả hơn – hoặc chỉ*

đơn giản là hạnh phúc hơn – bằng cách tiếp xúc với sản phẩm, thì nhà thiết kế đã thành công.

Để đánh giá về tầm quan trọng cũng như sự phát triển của nghành UX/UI, cần phải điểm qua về xuất phát điểm của nó. Một số nguyên lý cơ bản nhất của UX có thể bắt nguồn từ 4000 năm trước công nguyên ở trong triết học Phong thủy Trung Quốc cổ đại, tập trung vào việc sắp xếp môi trường xung quanh theo cách tối ưu, hài hòa hoặc thân thiện với người dùng nhất. Cũng có bằng chứng cho thấy rằng, ngay từ thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, các nền văn minh Hy Lạp cổ đại đã thiết kế các công cụ và nơi làm việc của họ dựa trên các nguyên tắc công thái học.

Vào cuối thế kỷ 19, các nhà tư tưởng và nhà công nghiệp vĩ đại như Frederick Winslow Taylor và Henry Ford đã bắt đầu tích hợp các nguyên tắc cơ bản thiết kế trải nghiệm người dùng vào quy trình sản xuất của họ. Với sứ mệnh làm cho lao động của con người hiệu quả hơn, Taylor đã tiến hành nghiên cứu sâu rộng về sự tương tác giữa người lao động và công cụ của họ – giống như các UX Designer ngày nay điều tra cách người dùng tương tác với các sản phẩm và dịch vụ.

Đầu những năm 90,*Cognitive Scientist* – Don Norman đã gia nhập vào Apple với tư cách là UX Architect của họ, khiến ông trở thành UX Architect đầu tiên. Ông đã đưa ra thuật ngữ "thiết kế trải nghiệm người dùng", vì ông muốn thiết kế tất cả các khía cạnh của trải nghiệm của người đó với một hệ thống, bao gồm thiết kế công nghiệp, đồ họa, giao diện, tương tác vật lý và hướng dẫn sử dụng. những lĩnh vực này đã mở rộng thành các chuyên ngành của riêng họ. Ngày nay, các công ty cho thuê các chuyên gia ngày càng tăng, chẳng hạn như mướn UX Researcher, UX Designer, UI Designer, để bao quát tất cả các khía cạnh khác nhau của trải nghiệm người dùng.

Trong nhiều thế kỷ, con người đã tìm cách tối ưu hóa môi trường xung quanh để tạo sự thoải mái tối đa cho người dùng. Ngày nay, thuật ngữ thiết kế UX có ý nghĩa kỹ thuật số mạnh mẽ, thường đề cập đến các ứng dụng, trang web, phần mềm, tiện ích và công nghệ. Tất cả nhân loại vừa trải qua một cú chuyển mình sau khi đương đầu và vượt qua dịch bệnh, cũng từ đó rất nhiều "bình thường mới" đã được thiết lập. Trong đó làn sóng thực tế ảo và làm việc từ xa bỗng chốc trở thành xu thế và vẫn tiếp tục phát triển trong những năm tới đây. Để theo kịp tốc độ này, những nhà thiết kế UX/UI đã cập nhật và trang bị thêm cho mình rất nhiều kiến thức cũng như công cụ để tích hợp, triển khai hiệu quả thiết kế của mình. Công nghệ AR, VR là một ví dụ điển hình cho bước mở đường đột phá.

Theo đó, trải nghiệm người dùng ngày càng có xu hướng cá nhân hóa, nó được chọn là một trong những phương pháp hay nhất hiện nay giúp tăng tỉ lệ chuyển đổi. Cá nhân hóa trong thiết kế là cách tiếp cận mà một công ty hoặc thương hiệu tạo ra nội dung và đề xuất riêng cho từng người dùng dựa trên thông tin được cung cấp: ngày sinh, tình trạng

hôn nhân, lịch sử xem và đặt hàng... Mục tiêu chính của thiết kế cá nhân hóa là giúp cho người dùng cảm thấy nội dung đặc biệt dành riêng cho họ Trong tương lai, các giao diện sẽ trở nên cá nhân hóa hơn nữa và thay đổi giao diện, vị trí của các phần tử, âm điệu và hành vi nói chung chỉ trong nháy mắt.

Tuy nhiên, cá nhân hóa không phải là một xu hướng thiết kế dễ thực hiện. Các trang web có thể thu thập và phân tích dữ liệu không chính xác dẫn đến kết quả sai lệch. Gọi sai tên người dùng hoặc gợi ý điều gì đó khiến họ thất vọng là điều sẽ khiến bạn sẽ mất khách hàng mãi mãi. Xây dựng một trang web được cá nhân hóa rất tốn kém. Bạn phải thu thập và phân tích thông tin, phát triển hồ sơ và tài khoản cá nhân, đồng thời đảm bảo tính đúng đắn các thuật toán để tạo ra các giao diện cá nhân hóa phù hợp. Nhiều người dùng cảm thấy lo sợ khi trang web biết thông tin cụ thể về họ, vì vậy việc cá nhân hóa cũng yêu cầu bảo mật tốt hơn và cải thiện khả năng thiết kế UX để thuyết phục người dùng cung cấp thông tin cá nhân của họ.

Vì vậy việc phát triển thiết kế UX/UI đạt đến nhu cầu cá nhân hóa vẫn đang ở mức sơ khai khi mà AI và khả năng của chúng trong phát triển UX/UI vẫn đang trong giai đoạn mới hình thành và áp dụng thực tế. AI cần tinh chỉnh để trở nên hiệu quả hơn. Chúng được phát triển dựa trên máy học (machine learning), vì vậy còn lâu chúng mới có thể tự suy nghĩ và cạnh tranh với con người về vấn đề sở thích và quyết định xem điều gì phù hợp và điều gì không. Mục đích của AI là giúp đỡ và hỗ trợ mọi người thực hiện các nhiệm vụ của họ, từ đó chúng ta có thể đưa quyết định chính xác hơn.

2.4. Xu hướng thiết kế

Tương tác không chạm: Chúng ta đang đề cập về các phương pháp tương tác với các thiết bị mà không cần chạm vào chúng như **VUI** (giao diện người dùng bằng giọng nói) và điều khiển **Air Gesture** (tính năng này cho phép người dùng điều hướng mà không cần chạm vào màn hình).

Ngay cả trước khi xảy ra đại dịch Covid 19, ***tương tác bằng giọng nói*** là một trong những xu hướng thiết kế UI/UX quan trọng. Thêm giao diện người dùng bằng giọng nói vào thiết kế của bạn có thể mở rộng phạm vi tiếp cận của ứng dụng. Ví dụ: có thể sử dụng chatbot bằng giọng nói để khách truy cập giao tiếp bằng lệnh thoại. VUI cũng được áp dụng tương tự cho trợ lý ảo. Trong vài năm tới, nhiều công ty sẽ tạo ra các giao diện người dùng hoàn chỉnh bằng giọng nói.

Bên cạnh những ưu điểm không thể phủ nhận của phương pháp này thì nó cũng có những khía cạnh còn hạn chế khi mà tìm kiếm bằng giọng nói khác với tìm kiếm thông thường. Đôi khi người dùng cung cấp thông tin không đủ rõ ràng những gì họ đang tìm kiếm. Các sắc thái của ngôn ngữ, mất khả năng lưu giữ ngữ cảnh với các nhiệm vụ chưa

hoàn thành, khiếm khuyết về giọng nói, không hiểu cách thức hoạt động của giao diện giọng nói – tất cả những điều này đều ảnh hưởng đến thiết kế UI. Đối với các điều khiển cử chỉ trên không gian, sẽ có nhiều thách thức hơn trên điện thoại. Đôi khi nó khó và chậm hơn so với cách thông thường, bất tiện, không đủ riêng tư. Nhưng bạn có thể thấy xu hướng này rất hữu ích với TV khi đang lái xe hoặc nấu ăn với các ứng dụng công thức nấu ăn. Tháng 8 năm ngoái, Apple đã được trao bằng sáng chế mô tả một số tính năng thú vị mà chúng ta có thể thấy trong các mẫu AirPods Pro trong tương lai, bao gồm khả năng điều khiển tai nghe không dây bằng "cử chỉ trong không gian".

Trải nghiệm 3D và nhập vai: Thiết kế 3D đã và đang thu hút người dùng trong nhiều năm nay nên đây không hẳn là một xu hướng thiết kế mới lạ, cả trên web và di động. Nhưng năm nay, sự quan tâm của các nhà thiết kế đối với các thành phần 3D và toàn bộ cảnh 3D trong giao diện sẽ còn tăng cao hơn. Vào năm 2021, 3D tiếp tục trở nên phát triển hơn khi VR và AR trở nên phổ biến. Bạn có thể thực hiện tất cả những điều này ở chế độ 3D mà không cần sử dụng các vật thể thực, ví dụ như khi bạn cần giới thiệu một chiếc xe hơi đắt tiền hoặc một ngôi nhà thông minh. 3D thu hút sự chú ý và làm cho các trang web hấp dẫn hơn, khiến người dùng ở lại trang lâu hơn và tăng thời gian tương tác. Bên cạnh đó 3D vẫn còn tồn tại những nhược điểm. Đồ họa càng phức tạp, chúng càng phải xử lý phức tạp trên máy người dùng. Bạn bắt buộc chỉ sử dụng công cụ này nếu bạn tin rằng trang web đủ tối ưu hóa để hiển thị hình ảnh động 3D nặng. Nếu không, người dùng sẽ gặp phải tình trạng độ trễ cao và giật lác các trang. Tuy nhiên, xu hướng này đang sử dụng mạnh mẽ và sẽ được cải tiến hoàn toàn trong một thời gian khá ngắn. Vì vậy, 3D vẫn phù hợp cho những nhà thiết kế biết cách tối ưu hóa cho mục đích của mình.

3. KẾT LUẬN

Để phát triển các sản phẩm có chất lượng cao hơn và thiết kế tốt hơn, các doanh nghiệp cần hiểu mọi người cũng như nỗi sợ hãi và nhu cầu của họ. Đại dịch mang lại rất nhiều hỗn loạn và biến động ảnh hưởng đến con người và nhận thức của họ về thế giới. Trong thời kỳ hậu Covid, mọi người sẽ muốn có màu sắc tươi sáng và ấn tượng, cảm xúc tích cực và giao tiếp nhiều hơn, vì vậy các thiết kế trong tương lai sẽ phải đáp ứng được những nhu cầu của người dùng.Để hiểu đâu là thiết kế mà các doanh nghiệp cần, các nhà thiết kế UX/UI cần chú ý hơn đến việc nghiên cứu người dùng và hành vi của họ. Trong giai đoạn hậu Covid, chúng ta sẽ thấy sự gia tăng trong việc sử dụng đồ họa tươi sáng, ảnh chân thực và hình minh họa 3D để tăng thêm tính độc đáo cho sản phẩm. Nếu thiết kế của doanh nghiệp mang lại cho người dùng cảm giác rằng thương hiệu quan tâm đến họ và các vấn đề của họ, người dùng chắc chắn sẽ đánh giá cao thiết kế sản phẩm của doanh nghiệp đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khúc Cẩm Huyên, Võ Lê Tú Anh(2021), Ux Content 4.0 (Chọn đúng chữ, giữ người dùng); NXB Thế Giới.
2. Don Norman (2020), The design of everyday things (Thiết kế những sự vật hàng ngày), NXB Công Thương.
3. Dreyfuss Henry (1955), Designing for people, [Leather Bound] Leather Bound – January 1, 2018.
4. Paul McFedries (2019), *Web Design Playground: HTML + CSS the Interactive Way* (Sân chơi thiết kế web: HTML + CSS Cách tương tác), Manning pc.
5. Robin Wiliams, *The Non-Designer's Design book* (Sách thiết kế của người không phải nhà thiết kế).
6. Terr Stone Sean Adam and Noreen Morioka (2006), *A real – World guide to using color in graphic design* (Hướng dẫn sử dụng màu sắc trong thiết kế đồ họa), Rockport Publicshers Inc.

IMPORTANCE OF UX/UI DESIGN IN LINE 4.0

Doan Thi Kim Dung

Abstract: *UX/UI has become a concept that is no longer too strange for young people today. This is a new industry and there are not many formal training places, but it is experiencing explosive growth and is ahead of the job trend in the market. UX/UI can be considered as a house: UX is providing the bone structure, deciding where to place each room, what the function of each room is, the water and electricity system and everything related to the structure. UI – the user interface is more about details like door handles, curtains, chair colors, wall colors, murals, lights, etc. Ultimately, all of these elements come together to form a complete experience and space.*

Keywords: *UX design; UI design; User interface; User experience; Artificial intelligence.*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 04-04-2023; ngày phản biện đánh giá: 19-04-2023; ngày chấp nhận đăng: 07-05-2023)

CONTENTS

Page

1. **Nguyen Thi Thu Giang,** Fantastic motif in the centaur in the garden of moacyr scliar... 3
2. **Nguyen Thi Viet Hang,** Ideal movements in vietnamese literature composition in the middle ages..... 14
3. **Le Thi Thu Hien,** General tendencies of 19th century Russian short stories 24
4. **Mai Thi Hong Tuyet, Nguyen Thi Huong, Duong Thi Quynh Oanh, Ngo Ngoc Hue,** Challenges to teaching reading learning texts by 2018 high school programs..... 38
5. **Ly Thi Hoai Thu,** Cultural value of ceramic marterials in the residential interior spaces..... 47
6. **Nguyen Manh Dung, Nguyen Sinh Hung,** The Western Science And Technical Introduction in the 16th and 17th Centuries Cochinchina..... 60
7. **Pham Van Luc,** The policies of the Nguyen dynasty towards siamese invaders in Northwest Vietnam 1802-1884..... 70
8. **Tran Thi Thuy, Ho Ngoc Dang,** Immigration of confucianism's imagination and ritualism into Vietnam 84
9. **Tran Thi Kim Bao,** Assessment of the sustainable level of tourism activities in Giao ThuY district, Nam Dinh province in the context of climate change..... 95
10. **Doan Thi Kim Dung,** Importance of UX/UI design in line 4.0 104